TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

VNECO

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2012

THÁNG 04 NĂM 2013

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

VNECO

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2012

THÁNG 04 NĂM 2013

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên tổ chức niêm yết: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Tên tiếng Anh: VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT-STOCK CORPORATION

Tên viết tắt: VNECO

Địa chỉ: 234 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: + 84 (0)511 356 2361

Fax: + 84 (0)511 356 2367

Website: www.vneco.com.vn

Giấy CNĐKKD: Số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 08 tháng 10 năm 2010, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ: 637.210.610.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười ngàn đồng).

Mã cổ phiếu: **VNE**

Năm báo cáo: Năm 2012

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

- **Quá trình hình thành và phát triển:**

02/1988	Công ty xây lắp điện 3 được thành lập theo quyết định số 174 NL/TCCB ngày 22/02/1988 của Bộ trưởng Bộ Năng lượng (nay là Bộ Công nghiệp) trên cơ sở hợp nhất hai Công ty là Công ty Xây lắp đường dây và Trạm 3 và Công ty Xây lắp đường dây và Trạm 5.
1994-1997	Công ty xây lắp điện 3 là Công ty hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) Hoàn thành 531 km đường dây 500kV Bắc – Nam Hoàn thành 40 km đường dây 500kV Yaly – Pleiku

1998	Tổng Công ty xây dựng Công nghiệp Việt Nam được thành lập theo Quyết định 90 TTg của Thủ tướng Chính phủ và Công ty xây lắp điện 3 là một Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Vốn điều lệ của Tổng Công ty thời kỳ đó là: 8,377 tỷ đồng.
2002-2005	Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 862/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 9 năm 2002 và quyết định số 46/2002/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty xây lắp điện 3 được tổ chức lại thành Công ty mẹ Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp thí điểm hoạt động theo mô hình Công ty mẹ- Công ty con. Thời kỳ này vốn điều lệ của công ty tăng lên 74,780 tỷ đồng. Công ty đẩy mạnh hoạt động về Xây lắp điện, xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, sản xuất công nghiệp (cột điện thép, vật liệu xây dựng...), đầu tư phát triển du lịch dịch vụ và đầu tư các dự án Nhà máy sản xuất kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng. Bên cạnh đó, Công ty tập trung sắp xếp các đơn vị trực thuộc thành các công ty con là Công ty cổ phần và Công ty TNHH một thành viên đồng thời chuyển các Công ty TNHH một thành viên thành các Công ty cổ phần. Năm 2001, dự án Nhà máy gia công chế tạo và mạ kẽm nhúng nóng kết cấu thép và cột thép do Tổng Công ty làm chủ đầu tư tại Đà Nẵng với công suất 10.000 tấn năm đi vào hoạt động Năm 2004 chủ đầu tư dự án Nhà máy gia công chế tạo và mạ kẽm nhúng nóng kết cấu thép và cột thép tại Thành phố Hồ Chí Minh công suất 15.000 tấn năm và cải tạo các nhà máy thép tại Qui Nhơn, Vinh đi vào hoạt động nâng công suất gia công toàn Tổng công ty lên 35.000 tấn năm;

	chủ đầu tư dự án Khách sạn Xanh Nha Trang đạt chuẩn 3 sao; chủ đầu tư dự án Khách sạn Xanh Nghệ An đạt chuẩn 3 sao. Hoàn thành 488,582km của 6 đường dây 500kV Phú Mỹ - Nhà Bè - Phú Lâm; Pleiku - Phú Lâm, Pleiku - Dốc Sỏi - Đà Nẵng, Đà Nẵng - Hà Tĩnh, Hà Tĩnh - Thường Tín, Nhà Bè – Ô Môn
10/2005	Ngày 11/10/2005 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã có quyết định số 3309/QĐ-BCN về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp điện 3 (Công ty mẹ Nhà nước) thành Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty hiện đang đẩy mạnh hoạt động đầu tư các nhà máy thủy điện (thủy điện Khe Diên, EaKrông Hnăng, Đắcpring, Chaval...), các dự án kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản và đầu tư phát triển du lịch dịch vụ. Đồng thời Tổng Công ty mở rộng phát triển lĩnh vực xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, sản xuất công nghiệp (cột điện thép, vật liệu xây dựng...).
2007	Tổng Công ty thực hiện tăng vốn từ 150 tỷ đồng lên 320 tỷ đồng vào tháng 02/2007 và thực hiện niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh vào tháng 8/2007 với tổng số lượng cổ phiếu niêm yết là 32 triệu cổ phiếu. Khách sạn Xanh Huế với tiêu chuẩn 4 sao đi vào hoạt động
2008-2009	Thực hiện triển khai các dự án đầu tư và kinh doanh du lịch, dịch vụ với vai trò là chủ đầu tư và đã hoàn thành công trình khách sạn cao cấp đạt tiêu chuẩn 4 sao tại Đà Nẵng.
2010	Quý 4 năm 2010, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 320 tỷ đồng lên 637 tỷ đồng. Ngày 27/10/2010, Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh cấp quyết định số 227/2010/QĐ-SGDHCM V/v Niêm yết bổ sung cổ phiếu phát

hành thêm cho Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam với số lượng chứng khoán niêm yêt bổ sung là 31.721.061 cổ phiếu.

- **Ngành nghề kinh doanh**
  - Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thuỷ lợi, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
  - Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
  - Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất.
  - Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
  - Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư nhà máy điện độc lập;
  - Kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;
  - Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
  - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
  - Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh;
  - Đầu tư tài chính;
  - Kinh doanh các nghành nghề khác phù hợp với quy định của Pháp luật.
- **Tình hình hoạt động:**

VNECO là một trong những nhà thầu hàng đầu trong lĩnh vực Xây dựng điện, VNECO đã được chỉ định thầu, đấu thầu thắng thầu thực hiện xây dựng các công trình điện lớn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) như: Xây dựng hàng ngàn km đường dây tải điện có cấp điện áp từ 110kV đến 500kV; sản xuất chế tạo hàng chục ngàn tấn cột thép mạ kẽm nhúng nóng cung cấp cho ngành điện...vv.

VNECO đã thành lập Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO (VNECO góp 98,76% vốn điều lệ) để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Hồi Xuân với công suất 102 mW.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh du lịch dịch vụ: Tổ hợp VNECO có hệ thống khách sạn Xanh bao gồm: Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO (VNECO góp

vốn 91,60% vốn điều lệ) có Khách sạn Xanh Huế tại số 02 Lê Lợi thành phố Huế với quy mô 199 phòng với đầy đủ các dịch vụ, trên diện tích gần 1,2 ha. Đến nay, trong tổ hợp VNECO đã có hệ thống khách sạn Xanh bao gồm: Khách sạn Xanh Nghệ An quy mô 84 phòng tiêu chuẩn 3 sao (VNECO chiếm 63,39% vốn điều lệ); Khách sạn Xanh Huế 199 phòng đạt chuẩn 4 sao (VNECO chiếm 91,60% vốn điều lệ); Khách Sạn Xanh Đà Nẵng 58 phòng đạt chuẩn 3 sao VNECO sở hữu 100%;...vv

Khai thác và kinh doanh bất động sản, đầu tư cơ sở hạ tầng: Hiện tại VNECO đang đang hoàn tất hạ tầng dự án khu đô thị mới Mỹ Thượng tại huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ thể:

1. Công tác thi công phần hạ tầng kỹ thuật:

1.1. Công tác san nền:

- Giai đoạn 1A: hoàn thành 91,8% thiết kế.
- Giai đoạn 1B: hoàn thành 100% thiết kế (đã bàn giao mặt bằng cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào tháng 8/2012)
- Giai đoạn 3: 91,7% thiết kế.
- Giai đoạn 4: 40,89% thiết kế.
- Giai đoạn 2: 100% thiết kế.

1.2. Công tác xây lắp đường giao thông:

- Giai đoạn 1A: đã hoàn thành 63,74 % thiết kế phần rãi đá cấp phối lớp 2, đang thi công lắp bó vĩa các tuyến đường.
- Giai đoạn 1B: đã hoàn thành 33,33% thiết kế phần rãi đá cấp phối lớp 1.
- Giai đoạn 3: đã hoàn thành 69,74% thiết kế phần rãi đá cấp phối lớp 2, đang thi công lắp đặt bó vĩa.
- Giai đoạn 4: đã hoàn thành 45,47 % thiết kế lớp đất cấp phối K95.
- Giai đoạn 2: đã hoàn thành 94,43% thiết kế phần rãi đá cấp phối lớp 2, lắp bó vĩa được 60,84% thiết kế.

1.3. Công tác thi công hệ thống thoát nước mưa:

- Giai đoạn 1A: hoàn thành 82,07% thiết kế.
- Giai đoạn 3: 88,65% thiết kế.
- Giai đoạn 4: 0% thiết kế.
- Giai đoạn 2 : 95,03% thiết kế.

1.4. Công tác thi công hệ thống thoát nước thải:

- Giai đoạn 1A: hoàn thành 80,27% thiết kế.
- Giai đoạn 3: 87,95% thiết kế.
- Giai đoạn 4: 0% thiết kế.

- Giai đoạn 2 : 64,3% thiết kế.

1.5. Công tác thi công hệ thống cấp nước:

- Giai đoạn 1A: hoàn thành 84,93% thiết kế.
- Giai đoạn 3: 0% thiết kế
- Giai đoạn 4: 0% thiết kế.
- Giai đoạn 2 : 100% thiết kế.

1.6. Công tác thi công hệ thống điện chiếu sáng

- Giai đoạn 1A, 1B và giai đoạn 3: đã đúc móng 146/146 móng hoàn thành 100% thiết kế, lắp móng được 49/146 móng, đạt 33,56 % thiết kế, lắp dựng trụ đèn 49/146 trụ 33,56 % thiết kế.
- Giai đoạn 2: đúc 42/47 móng đạt 89,36% thiết kế, lắp đặt móng 36/47 móng đạt 76,6% thiết kế, lắp dựng trụ đèn đạt 36/47 trụ đạt 76,6 % thiết kế.

1.7. Công tác thi công hệ thống cấp điện:

- Giai đoạn 1A, 1B và giai đoạn 3: đã đúc xong 23/23 móng tủ điện, đúc xong móng máy biến áp, thi công xong toàn bộ các tuyến ống băng đường.
- Giai đoạn 2: Thi công xong toàn bộ các tuyến ống băng đường.

2. Công tác thi công phần thượng tầng:

- Trong năm 2012, Chủ đầu tư đã triển khai thi công 40 căn nhà thô dọc Tỉnh lộ 10A, hoàn thành 28 căn, 12 căn đang thi công dỡ dang.

3. Công tác đền bù giải phóng mặt bằng:

Đã hoàn thành công tác kiểm đếm chi trả tiền đền bù, di dời 10.700/10.700 ngôi mộ và đền bù đất đai hoa màu và vật kiến trúc.

4. Công tác cấp giấy CN quyền sử dụng đất cho dự án:

Tổng Công ty đã hoàn thành nộp nghĩa vụ tài chính của dự án cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế. Được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã xác định khối lượng hoàn thành hạ tầng kỹ thuật dự án và đã được cấp 523 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 66.010 m^2/124.632 m^2 đất ở (523 lô/ 998 lô) đạt 52% kế hoạch.

Ngoài ra VNECO tiếp tục hoàn tất các thủ tục sở hữu, các hồ sơ pháp lý liên quan khác một số dự án như: Đầu tư khu cao ốc văn phòng cho thuê VNECO tại Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích đất dự kiến 1.106 m^2 đất; Đầu tư XD dự án Siêu thị xanh VNECO tại 66 Hoàng Văn Thái, TP Đà Nẵng trên diện tích đất 1,3 ha.

Đầu tư tài chính: Hiện nay VNECO có vốn góp ở 17 Công ty cổ phần là thành viên trong tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con của VNECO. Tổng số vốn đầu tư của VNECO theo mệnh giá hơn 524,554 tỷ đồng. Các công ty có vốn góp của VNECO hầu

hết là các đơn vị trực thuộc trước đây của VNECO được cổ phần hoá và một số Công ty cổ phần được thành lập mới trong năm 2007 để thực hiện và khai thác các dự án bất động sản và khai thác đầu tư các dự án thuỷ điện lớn như Thuỷ điện Hồi Xuân công suất lắp máy 102MW...vv. Ngoài ra, VNECO ẹn có vốn góp ở các Công ty cổ phần khác nằm ngoài tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con với số vốn đầu tư theo mệnh giá hơn 18,630 tỷ đồng.

- **Cơ cấu tổ chức của VNECO**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Trong đó Công ty mẹ là: Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam và có: 09 Công ty con, 06 công ty liên kết và 02 đơn vị trực thuộc.

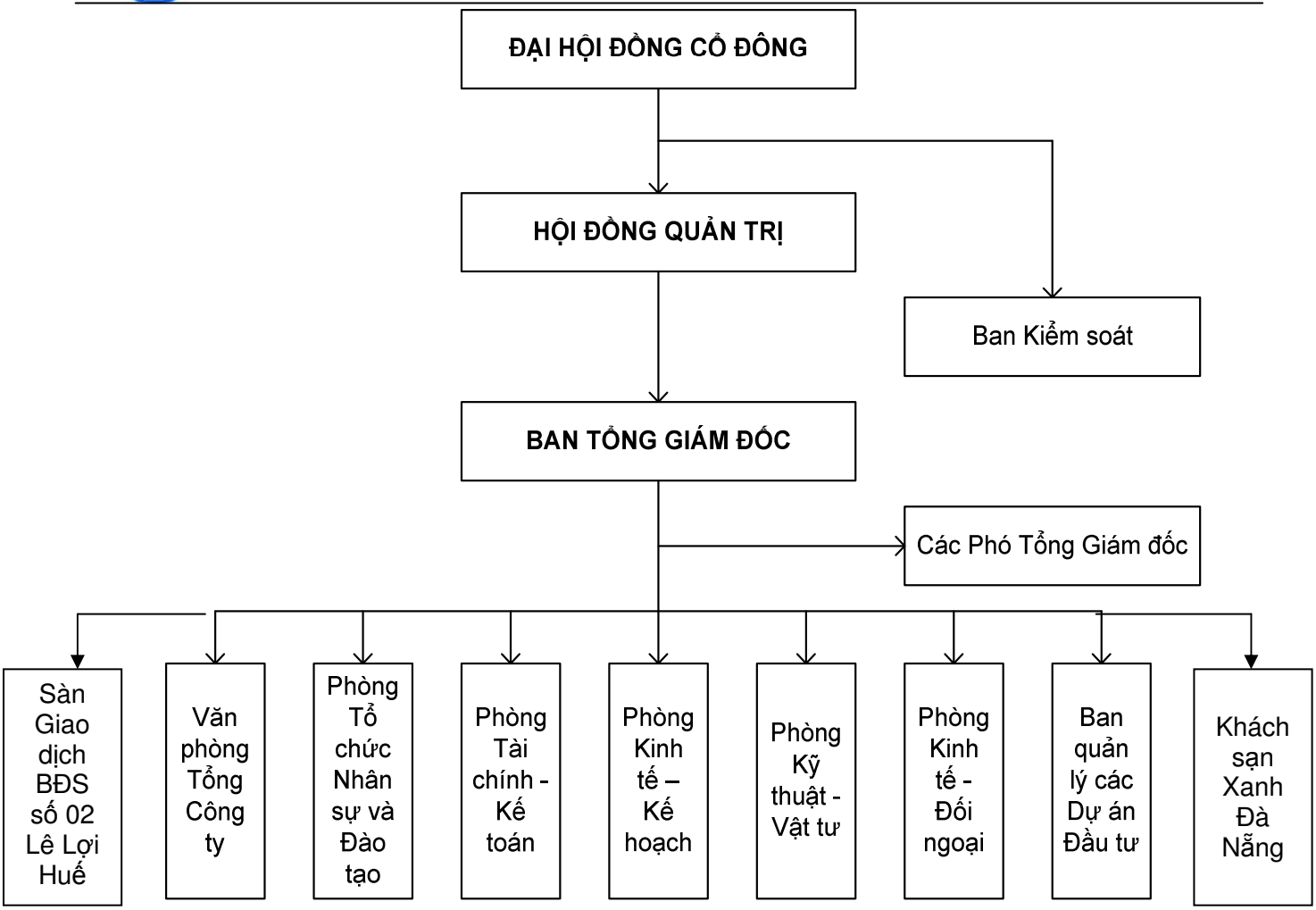

==> Năm 2012, kết quả kinh doanh của VNECO và của tổ hợp VNECO đạt được một số chỉ tiêu như sau:

❖ **Kết quả kinh doanh của Văn phòng VNECO (đã được kiểm toán):**

Doanh thu, thu nhập	:	536,541 tỷ đồng
Trong đó:		
Doanh thu bán bán hàng và CC DV	:	*528,230 tỷ đồng*
Doanh thu HĐTC	:	*6,794 tỷ đồng*
Thu nhập khác	:	*1,517 tỷ đồng*
Lợi nhuận sau thuế	:	66,105 tỷ đồng

❖ **Kết quả kinh doanh Tổng hợp của VNECO (đã được kiểm toán):**

Doanh thu, thu nhập	:	540,914 tỷ đồng
Trong đó:		
Doanh thu bán bán hàng và CC DV	:	*532,501 tỷ đồng*
Doanh thu HĐTC	:	*6,802 tỷ đồng*
Thu nhập khác	:	*1,611 tỷ đồng*
Lợi nhuận sau thuế	:	63,520 tỷ đồng

❖ **Kết quả kinh doanh hợp nhất của tổ hợp của VNECO (đã được kiểm toán):**

Doanh thu, thu nhập	:	647,062 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	:	12,415 tỷ đồng

➢ **Định hướng phát triển của Tổng công ty**

➢ **Mục tiêu kinh doanh:**

- Tiếp tục đẩy mạnh việc đấu thầu tìm kiếm việc làm trong lĩnh vực xây dựng điện phát huy tối đa ưu thế về ngành nghề truyền thống;

- Đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân.

- Đầu tư khai thác các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch;

- Phát triển và khai thác các dự án bất động sản;

- Đầu tư tài chính.

- Bổ sung, hoàn thiện cơ chế quản lý của Tổng công ty phù hợp với tình hình kinh doanh, phát huy tối đa sức mạnh của tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con cổ phần.

Các mục tiêu chủ yếu của Tổng công ty nhằm phát triển Tổng công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam trở thành một tổ chức sản xuất kinh doanh đa ngành, với các lĩnh vực chủ yếu: Xây dựng điện (Tổng thầu các dự án nguồn điện, lưới điện, sản xuất các sản phẩm phục vụ xây dựng điện, Đầu tư kinh doanh nhà máy điện độc lập); kinh doanh bất động sản, Bất động sản du lịch, phát triển kinh doanh dịch vụ - du lịch; Đầu tư tài chính

(chủ yếu là đầu tư tài chính vào các công ty trong tổ hợp VNECO). Phấn đấu mức tăng trưởng nhanh và bền vững cho cả tổ hợp Công ty mẹ - con; hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước; nâng cao mức cổ tức hàng năm cho các cổ đông, tối đa hoá tài sản của cổ đông, giải quyết việc làm, thường xuyên cải thiện điều kiện làm việc và tăng thu nhập cho người lao động.

- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Đẩy mạnh đấu thầu tìm kiếm việc làm trong lĩnh vực xây dựng điện phát huy tối đa ưu thế về ngành nghề truyền thống;

- Đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân, bao thầu toàn bộ phần xây dựng nhằm tăng doanh thu, hiệu quả, tạo sự phát triển ổn định, bền vững.

- Đầu tư khai thác các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn;

- Phát triển và khai thác các dự án bất động sản;

- Đầu tư tài chính linh hoạt trong và ngoài tổ hợp;

- Bổ sung, hoàn thiện cơ chế quản lý của Tổng công ty phù hợp với tình hình kinh doanh, phát huy tối đa sức mạnh của mô hình Công ty mẹ - Công ty con cổ phần.

Các mục tiêu chủ yếu của Tổng công ty nhằm phát triển Tổng công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam trở thành một tổ chức sản xuất kinh doanh đa ngành, với các lĩnh vực chủ yếu: Xây dựng điện (Tổng thầu các dự án nguồn điện, lưới điện, sản xuất các sản phẩm phục vụ xây dựng điện, đầu tư kinh doanh nhà máy điện độc lập); kinh doanh bất động sản, bất động sản du lịch, phát triển kinh doanh dịch vụ - du lịch; Đầu tư tài chính (chủ yếu là đầu tư tài chính vào các công ty trong tổ hợp VNECO). Phấn đấu mức tăng trưởng nhanh và bền vững cho cả tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con; hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước; nâng cao mức cổ tức hàng năm cho các cổ đông, tối đa hoá tài sản của cổ đông, giải quyết việc làm, thường xuyên cải thiện điều kiện làm việc và tăng thu nhập cho người lao động.

Trong năm 2013 và những năm tới, VNECO tiếp tục thực hiện tái cấu trúc theo hướng tinh gọn, giảm quy mô bằng việc thoái vốn một số dự án, hoàn thành các dự án có tính thanh khoản cao để hiện thực hoá lợi nhuận; tăng cường thu hồi công nợ từ các chủ đầu tư và công ty con trong tổ hợp, đặc biệt chú trong đẩy nhanh tiến độ dự án khu đô thị

mới Mỹ Thượng để khai thác thu hồi vốn; tiếp tục cơ cấu giảm nguồn vốn vay nhằm giảm chi phí tài chính và tăng hiệu quả sử dụng các nguồn vốn.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch):

a. Số liệu của Tổng công ty đã được kiểm toán.

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2012 (triệu đồng)	Thực hiện 2012 (triệu đồng)	Chênh lệch thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành kê hoạch (%)
Tổng doanh thu và thu nhập	759.071	540.914	(218.157)	71,26
Lợi nhuận sau thuế	133.029	63.520	(69.509)	47,75

Biểu đồ so sánh doanh thu, thu nhập và lợi nhuận thực hiện kế hoạch năm 2012

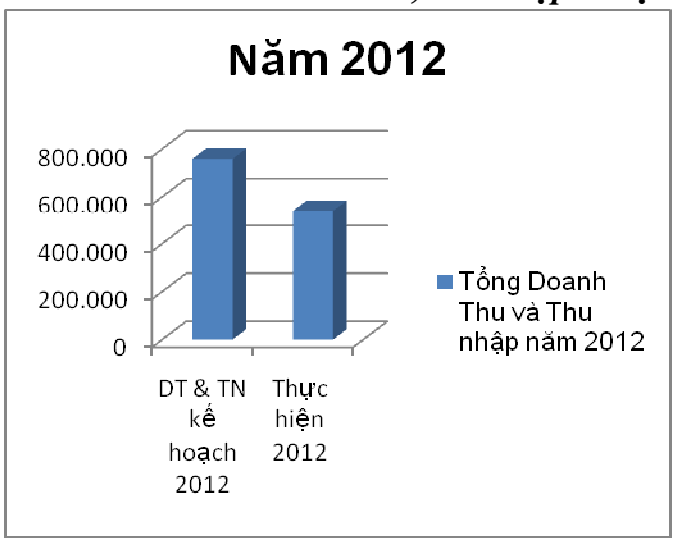

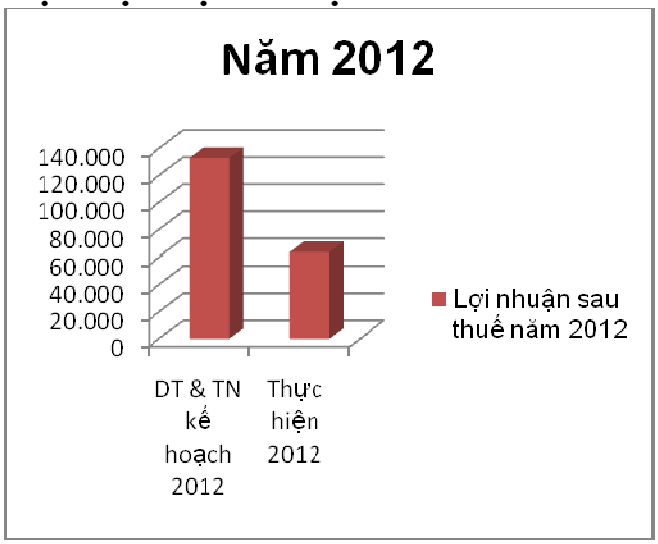

b. Số liệu hợp nhất (số liệu hợp nhất đã được kiểm toán).

- Tổng doanh thu và thu nhập: 647,062 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2012 của cổ đông Công ty mẹ là: 12,415 tỷ đồng.

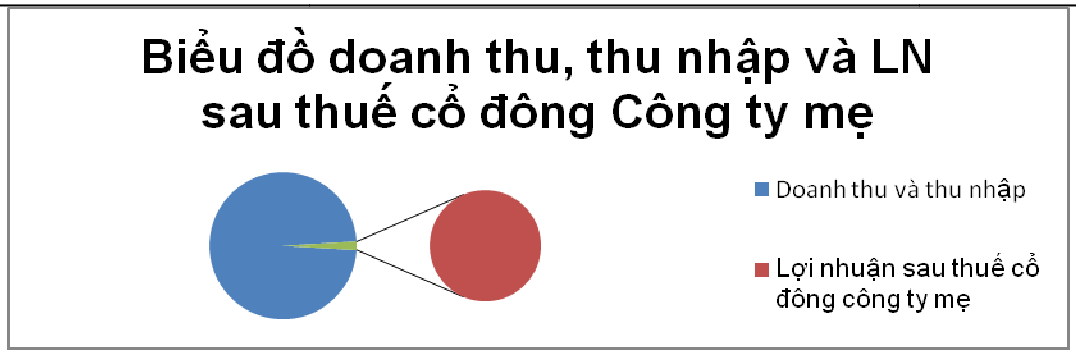

2. Tình hình hoạt động kinh doanh trong năm 2012:

Trong năm qua, các chỉ tiêu tài chính của VNECO chưa đạt được so với kế hoạch do Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 đề ra. Việc không hoàn thành kế hoạch có nhiều nguyên nhân, tuy nhiên nguyên nhân cốt lõi nhất mang tính khách quan vẫn là do ảnh hưởng chung từ khó khăn của việc khủng hoảng kinh tế, lạm phát và chính sách thắt chặt tín dụng của Nhà nước làm cho các chủ đầu tư không triển khai nhiều công trình; Vì vậy VNECO không có cơ hội để tham gia dự thầu và thắng thầu theo kế hoạch dự kiến đặt ra.

Tình hình kinh tế, thị trường ngày càng diễn biến bất thường gây nhiều khó khăn cho hoạt động kinh doanh của VNECO, để duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, VNECO tiếp tục thực hiện chính sách phát triển ổn định và bền vững trên các lĩnh vực kinh doanh chính mà VNECO đã thực hiện, đồng thời tìm kiếm các cơ hội đẩy mạnh một số ngành nghề mà VNECO đã xác định sẽ phát triển đảm bảo cho mục tiêu xây dựng Tổng công ty trở thành một tổ chức sản xuất kinh doanh đa ngành, với các lĩnh vực chủ yếu: Xây dựng điện (Tổng thầu các dự án nguồn điện, lưới điện, sản xuất các sản phẩm phục vụ xây dựng điện, Đầu tư kinh doanh nhà máy điện độc lập); kinh doanh bất động sản, Bất động sản du lịch, phát triển kinh doanh dịch vụ - du lịch; Đầu tư tài chính (chủ yếu là đầu tư tài chính vào các công ty trong tổ hợp VNECO). Các hoạt động chính được tập trung phát triển bao gồm:

- Tiếp tục đẩy mạnh việc đấu thầu tìm kiếm việc làm trong lĩnh vực xây dựng điện, phát huy tối đa ưu thế về ngành nghề truyền thống trong cả tổ hợp, đặc biệt quan tâm theo dõi để tổ chức tốt công tác đấu thầu, thắng thầu những công trình lớn thuộc dự án phát triển lưới điện quốc gia của ngành điện;

- Đầu tư các nhà máy điện độc lập mà trước hết tập trung vào dự án Thủy điện Hồi Xuân.

- Phát triển và khai thác các dự án bất động sản; Bất động sản du lịch;

- Đầu tư khai thác các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch;

- Đầu tư tài chính (chủ yếu đầu tư ở các công ty thành viên trong tổ hợp).

❖ **Về kết quả kinh doanh của Tổng công ty năm 2012 theo các lĩnh vực:**

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	:	532,501 tỷ đồng
Trong đó:		
- Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	:	*526,556 tỷ đồng*
- Doanh thu thuần chuyển nhượng bất động sản	:	*1,049 tỷ đồng*
- Doanh thu thuần dịch vụ du lịch khách sạn	:	*4,896 tỷ đồng*
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	:	75,485 tỷ đồng
Doanh thu thu nhập khác	:	1,611 tỷ đồng
Lợi nhuận khác	:	0,940 tỷ đồng

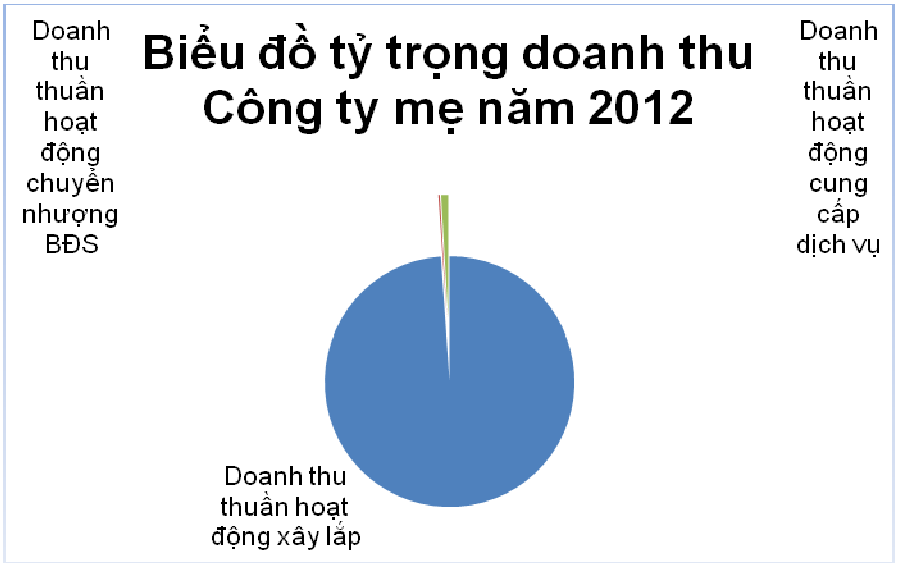

❖ **Kết quả kinh doanh của Tổng công ty và các công ty con (số liệu hợp nhất):**

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	:	635,284 tỷ đồng
Trong đó:		
- Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	:	*532,851 tỷ đồng*
- Doanh thu thuần bán hàng	:	*39,473 tỷ đồng*
- Doanh thu thuần chuyển nhượng bất động sản	:	*1,049 tỷ đồng*
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	:	*61,911 tỷ đồng*

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	:	27,556 tỷ đồng
Doanh thu thu nhập khác	:	4,903 tỷ đồng
Lợi nhuận khác	:	3,321 tỷ đồng

Biểu đồ tỷ trọng doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012

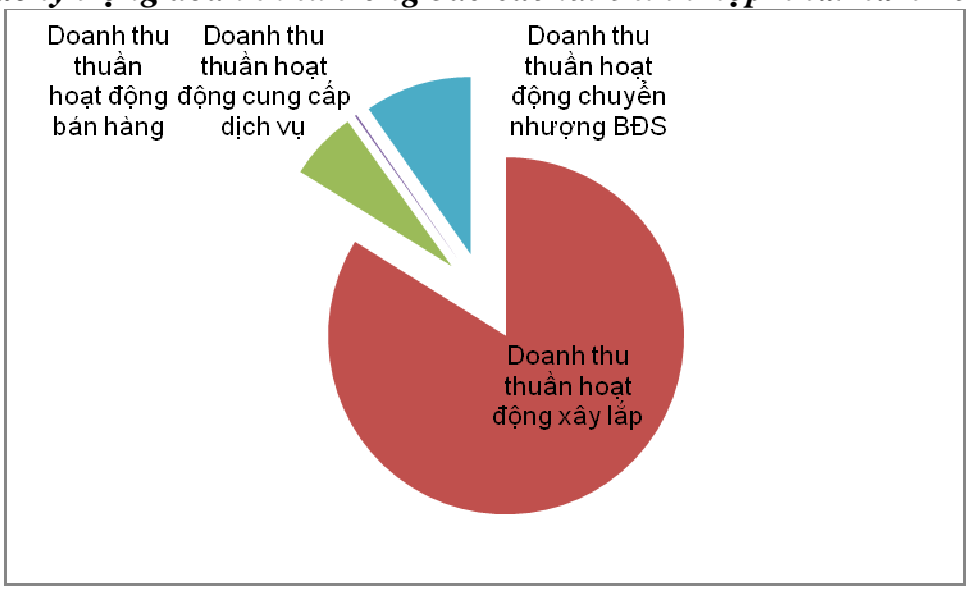

a/ Hoạt động xây lắp các công trình điện:

Trong năm 2012, công tác điều hành hoạt động kinh doanh của VNECO đã có sự thay đổi cơ bản, từ việc giao khoán theo khối lượng cố định cho các đơn vị thành viên trong tổ hợp như cách làm truyền thống, cơ chế mới đã thực hiện việc giao khoán theo đơn đặt hàng (PO) với phương thức có bổ sung và có cắt giảm đối với các nhà thầu hoàn thành sớm hoặc muộn tiến độ theo yêu cầu, đồng thời đối tượng giao khoán cũng được mở rộng ra cả các nhà thầu phụ bên ngoài tổ hợp, từ đó đã thực sự kích thích các đơn vị cạnh tranh nhau về khối lượng thi công và tiến độ, thu hút được một lượng vốn lưu động đáng kể của các nhà thầu tham gia vào quá trình sản xuất. Nhờ đó tiến độ thi công các công trình được đẩy nhanh, chi phí thi công giảm đáng kể, chi phí sử dụng vốn lưu động nhờ đó cũng được tiết kiệm.

VNECO đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình để kịp thời chỉ đạo ban điều hành tập trung thi công các công trình trọng điểm như Đz 220kV Thanh Hóa - Vinh, Đz 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa <Lô 8.1>, Đz 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa <Lô 8.2>, Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây, Đz 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông, Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh, Đz 220kV Vân Trì - Chèm v.v... và đã hoàn thành, đóng điện bàn giao công trình Đz 220kV Vũng Áng - Hà Tĩnh <Lô 6.2 và lô 6.4>, Đz 500kV Sơn La - Hiệp Hòa <Lô 5.3>, Đz 500kV Sơn La - Hiệp Hòa <Lô 7.1> đáp ứng được yêu cầu của Chủ đầu tư trong năm 2012.

b/ Đầu tư, phát triển các dự án bất động sản du lịch và khai thác các cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch đã có:

Tăng cường công tác tiếp thị, hợp tác với các cơ sở kinh doanh du lịch cũng như các tập đoàn du lịch lớn của thế giới nhằm quảng bá giới thiệu thương hiệu Green Hotel, đưa ra nhiều phương án hợp tác kinh doanh và dự kiến sẽ đem lại hiệu quả nhất định và tăng dần vào các năm tiếp theo cho hệ thống các khách sạn như Khách sạn Xanh Huế tại số 02 Lê Lợi thành phố Huế với quy mô 199 phòng với đầy đủ các dịch vụ đạt tiêu chuẩn quốc tế 4 sao, trên diện tích gần 1,2ha (VNECO góp vốn 91,60% vốn điều lệ), Khách sạn Xanh Nghệ An quy mô 84 phòng tiêu chuẩn 3 sao (VNECO chiếm 63,39% vốn điều lệ), Khách Sạn Xanh Đà Nẵng 58 phòng đạt chuẩn 3 sao VNECO sở hữu 100%.

c/ Phát triển và khai thác các dự án bất động sản.

Thực hiện định hướng phát triển, giai đoạn 2010-2015, năm 2012 Tổng Công ty tiếp tục triển khai thực hiện dự án đầu tư khu đô thị mới Mỹ Thượng, tỉnh Thừa Thiên Huế với diện tích 43,3 ha, trong năm 2013 tiếp tục triển khai hạ tầng kỹ thuật, xây dựng nhà thô, nhà biệt thự và nhà liền kề đồng thời thực hiện quảng bá giới thiệu sản phẩm và sẽ có doanh thu trong các năm tiếp theo và đem lại khoản lợi nhuận cho Tổng công ty.

3. Kế hoạch hoạt động kinh doanh và kế hoạch tài chính trong năm 2013.

3.1. Kế hoạch kinh doanh và đầu tư:

Tình hình kinh tế thế giới vẫn còn những chuyển biến phức tạp, khó khăn khó lường như thiên tai, sự biến đổi khí hậu toàn cầu, tình hình chiến sự ở một số nước làm cho giá dầu và giá nhiều kim loại tăng cao, nước ta đang đối mặt với nhiều khó khăn như lạm phát, lãi suất ngân hàng vẫn còn cao, giá cả một số mặt hàng thiết yếu: xăng, dầu, điện, nước… tăng cao. Các Chủ đầu tư đang gặp khó khăn về nguồn vốn thanh toán, công tác đền bù giải phóng mặt bằng của Chủ đầu tư còn chậm đã làm cho VNECO đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức.

a/ Lĩnh vực Xây dựng điện, sản xuất công nghiệp và dịch vụ:

VNECO tiếp tục tập trung chỉ đạo thi công các công trình trọng điểm để đóng điện vào năm 2013 như: Đz 220kV Thanh Hóa - Vinh; Đz 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa <lô 8.1>; Đz 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa <lô 8.2> ; Đz 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông; Đz 220kV Vân Trì - Chèm; Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh; Đz đấu nối vào TBA 220/110/500kV Sông Mây v.v..

Tiếp tục thực hiện chỉ đạo thống nhất công tác tiếp thị, đấu thầu trong toàn Tổng Công ty, ưu tiên các dự án vay vốn nước ngoài như WB, ADB, JICA phấn đấu để các đơn vị trong tổ hợp có việc làm đồng đều và liên tục trên cả 3 lĩnh vực xây lắp, dịch vụ - du lịch và sản xuất công nghiệp.

b/ Lĩnh vực đầu tư Bất động sản:

Năm 2013, Tổng công ty sẽ tiếp tục hoàn thiện các hồ sơ pháp lý về các dự án, và tuỳ theo tình hình cụ thể HĐQT sẽ quyết định đầu tư phát triển một số dự án đảm bảo hiệu quả cao trong tương lai và một số dự án sẽ hiện thực hoá lợi nhuận cho năm tài chính 2013 để đảm bảo vốn phục vụ kinh doanh cũng như cải thiện tình hình tài chính hiện nay của Tổng công ty.

Các dự án mà Tổng công ty và một số công ty con đang sở hữu hoặc đang hoàn tất các thủ tục để sở hữu: Dự án cao ốc 277 Bến Bình Đông Quận 8, TP HCM, diện tích 5.466 m^2 (VNECO chiếm 70,05%); Dự án cao ốc văn phòng VNECO đường Nguyễn Thị Minh Khai Quận 1 thành phố HCM diện tích khoảng 1.106 m^2; Dự án khu đô thị mới Mỹ Thượng tại Xã Phú Thượng, Huyện Phú Vang, tỉnh TT Huế với diện tích hơn 43,30 ha và Dự án xây dựng Siêu thị Xanh tại 66 Hoàng Văn Thái, thành phố Đà Nẵng diện tích hơn 1,3 ha..vv.

c/ Đầu tư dự án thuỷ điện:

Dự án thuỷ điện Thuỷ điện Hồi Xuân công suất lắp máy 102mW Tổng công ty đã góp vốn vào Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO với tỷ lệ 98,76% đã hoàn thành thủ tục đầu tư, thiết kế kỹ thuật, tiến hành đền bù giải phóng mặt bằng, thi công đường vận hành, thi công đường công vụ phía vai phải và vai trái của công trình, thi công hoàn thiện trạm phân phối, xây dựng trạm biến áp 35/0,4kV cấp điện cho khu vực thi công, tiếp tục xúc tiến và hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại xuất nhập khẩu Trùng Khánh của Trung Quốc nhằm hỗ trợ vốn cho dự án và sẽ đẩy mạnh thi công trong những năm tiếp theo.

VNECO tiếp tục thực hiện thoái vốn đầu tư ở một số dự án triển khai chậm, còn nhiều vướng mắc để tập trung vốn cho một số dự án trọng điểm có điều kiện triển khai nhanh gọn, tăng nhanh vòng quay của đồng vốn, góp phần tăng hiệu quả của cả tổ hợp VNECO.

d/ Đầu tư tài chính:

Thực hiện cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết theo nguyên tắc: những công ty kinh doanh có nhiều triển vọng tốt, chủ lực trong hoạt động kinh doanh của Tổng công ty, những ngành chiến lược... thì tăng tỷ lệ vốn của Tổng công ty trong vốn điều lệ; Những công ty kinh doanh kém hiệu quả, không có nhiều triển vọng thì thoái vốn đầu tư. Việc tăng, giảm tỷ lệ vốn đầu tư của Tổng công ty tại các công ty thành viên trong tổ hợp thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời cũng thực hiện đầu tư tài chính linh hoạt vào các Công ty niêm yết trên sàn ngoài tổ hợp có giá trị lợi nhuận cao.

Việc chuyển nhượng vốn đầu tư trên nhằm sử dụng linh hoạt và có hiệu quả nguồn vốn, tăng nguồn trả nợ vay, giảm áp lực tài chính cho Tổng công ty, mặt khác nhằm tập trung nguồn lực đảm bảo đủ mạnh để thực hiện các công trình điện lớn của ngành điện, là ngành nghề truyền thống và chủ đạo của tổ hợp VNECO.

3.2. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Tổng công ty đặt mục tiêu xây dựng phát triển để trở thành một tổ chức sản xuất kinh doanh đa ngành, với các lĩnh vực chủ yếu: Xây dựng điện (Tổng thầu các dự án nguồn điện, lưới điện, sản xuất các sản phẩm phục vụ xây dựng điện, đầu tư kinh doanh nhà máy điện độc lập); kinh doanh bất động sản, bất động sản du lịch, phát triển kinh doanh dịch vụ - du lịch; Đầu tư tài chính (chủ yếu là đầu tư tài chính vào các công ty trong tổ hợp VNECO). Phấn đấu mức tăng trưởng nhanh và bền vững cho cả tổ hợp Công ty mẹ - con; hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước; nâng cao mức cổ tức hàng năm cho các cổ đông, tối đa hoá tài sản của cổ đông, giải quyết việc làm, thường xuyên cải thiện điều kiện làm việc và tăng thu nhập cho người lao động.

Những năm qua, lạm phát tăng cao làm cho giá cả đầu vào nguyên nhiên vật liệu tăng đột biến và bên cạnh đó thị trường tài chính có những biến động đáng kể đã làm cho việc huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh và mở rộng đầu tư gặp rất nhiều khó khăn. Với bối cảnh đó, Tổng công ty đặt ra mục tiêu hành động cẩn trọng nhằm duy trì hoạt động hiệu quả các lĩnh vực kinh doanh hạn chế rủi ro. Tổng công ty cũng đã từng bước ổn định được tình hình sản xuất kinh doanh và cũng đã đạt được hiệu quả tương đối trên một số mặt. Trong năm 2013 Tổng công ty sẽ tập trung một số công việc chính như sau:

Hoạt động Xây dựng điện, sản xuất công nghiệp: Tiếp tục đẩy mạnh việc đấu thầu tìm kiếm việc làm trong lĩnh vực xây dựng điện phát huy tối đa ưu thế về ngành nghề truyền thống trong cả tổ hợp và đặc biệt quan tâm theo dõi thường xuyên để giành các dự án ngành điện lớn.

Hoạt động kinh doanh du lịch - dịch vụ: Đối với các cơ sở đã hoàn thành đi vào khai thác Tổng công ty sẽ đẩy mạnh công tác quảng bá thương hiệu GREEN HOTEL, tăng chất lượng phục vụ các dịch vụ du lịch làm hài lòng khách hàng phấn đấu đạt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận đề ra để làm tiền đề cho các năm tiếp theo. Đối với các dự án đang triển khai sẽ kết hợp với việc quảng bá thương hiệu, tìm kiếm đối tác để khi đi vào hoạt động có thể đảm bảo được doanh thu và có hiệu quả ngay hoặc có thể xem xét hợp tác với các đơn vị chuyên ngành để khai thác hiệu quả dự án ngay từ đầu.

Hoạt động bất động sản:

Đối với các dự án chưa hoàn thành thủ tục đầu tư: Tiếp tục hoàn thiện các hồ sơ về quyền sở hữu dự án và hoàn thành các thủ tục đầu tư cần thiết khác.

Lựa chọn các dự án có hiệu quả kinh tế để tiếp tục đầu tư có trọng điểm, các dự án này có phải có khả năng thu lợi lớn và tạo nên nguồn thu nhập ổn định cho Tổng công ty trong tương lai.

Xem xét để tiếp tục hiện thực hoá lợi nhuận một số dự án trong năm 2012 để bảo đảm nguồn vốn phát triển các dự án và giảm thiểu các rủi ro.

Đầu tư các dự án Thuỷ điện:

Tổng Công ty đang thực hiện đầu tư Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân tại huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa do Công ty con là Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO (VNECO nắm giữ 98,76% vốn điều lệ) làm chủ đầu tư, với các thông số chính của dự án như sau:

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Phương án xây dựng	Hạng mục chi phí	Dự toán (tr.đ)
1.	Công suất lắp máy (Nlm)	MW	102	1. Chi phí xây dựng	1.139.854
2.	Công suất đảm bảo (Nđb)	MW	16,9	2. Chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị	1.021.184
3.	Số tổ máy	tổ	3	3. Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	239.964
4.	Điện lượng trung bình năm (Eo)	10^6 kWh	432,61	4. Chi phí khác	586.334
5.	Số giờ sử dụng công suất lắp máy (hsdlm)	giờ	3.815	**Tổng cộng**	**2.987.336**

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư cho dự án: nguồn vốn tự có là 600.000 triệu đồng (tương ứng 20,08%) và nguồn vốn vay thương mại là 2.387.336 triệu đồng (tương ứng 79,92%).

Đối với nguồn vốn vay thương mại: Đến thời điểm hiện nay, Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng điện Hồi Xuân VNECO tiếp tục tiến hành để cấp bảo lãnh Chính phủ cho khoản vốn vay nước ngoài này. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành vào cuối năm 2015 với doanh thu thực hiện khi dự án đi vào hoạt động là trên 430 tỷ đồng / năm.

Đầu tư tài chính:

Hiện nay, vốn đầu tư của VNECO vào các Công ty con, Công ty liên kết là 524,554 tỷ đồng đều phản ánh theo mệnh giá. Năm 2013, VNECO sẽ tiếp tục chỉ đạo người đại diện vốn của VNECO tại các đơn vị xúc tiến thực hiện niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán nhằm quảng bá thương hiệu và cũng là kênh huy động vốn cho các đơn vị trong hoạt động kinh doanh cũng như đầu tư và việc niêm yết cổ phiếu họ VNE trên sàn chứng khoán sẽ giúp cho VNECO sử dụng linh hoạt và hiệu quả hơn số vốn của mình. Tăng cường công tác quản trị tại các đơn vị trong tổ hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị đảm bảo cho hoạt động đầu tư tài chính của VNECO có hiệu quả.

❖ Các chỉ tiêu kinh tế kế hoạch năm 2013 của VNECO:

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2013	Ghi chú
PHẦN I- HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
I	**DOANH THU TIÊU THỤ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ**	**716.438.000.000**	
1	Xây lắp các công trình điện	641.938.000.000	

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2013	Ghi chú
2	Xây dựng Thủy điện Hồi Xuân	50.000.000.000	
3	Bất động sản tại Khu đô thị Mỹ thượng Huế	20.000.000.000	
4	Dịch vụ khách sạn	4.500.000.000	
II	**CHI PHÍ GIÁ VỐN HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TIÊU THỤ**	**558.406.020.000**	
1	Xây lắp các công trình điện	79,00	
2	Xây dựng Thủy điện Hồi Xuân	70,00	
3	Bất động sản tại Khu đô thị Mỹ thượng Huế	60,00	
4	Dịch vụ khách sạn	95,00	
A	**LỢI NHUẬN THUẦN TỪ KD HH, DVỤ (I-II)**	**158.031.980.000**	
I	**DOANH THU TÀI CHÍNH**	**300.000.000**	
	+ Từ lãi tiền gửi không và có kỳ hạn	300.000.000	
	+ Từ cổ tức được chia năm 2013	-	
II	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**54.871.000.000**	
	Trong đó: + Chi phí lãi vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	*67.862.000.000*	
	+ Chi phí tài chính khác (Thu xếp vốn cho các đơn vị)	*(12.378.000.000)*	
	+ Chi phí tài chính khác (Hoàn nhập dự phòng đầu tư...)	*(613.000.000)*	
B	**LỢI NHUẬN TỪ HĐ TÀI CHÍNH (I-II)**	**(54.571.000.000)**	
I	**DOANH THU KHÁC (CHO THUÊ VĂN PHÒNG)**	**960.000.000**	
II	**CHI PHÍ KHÁC**	**-**	
C	**THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC (I-II)**	**960.000.000**	
D	**CHI PHÍ BÁN HÀNG (TIÊU THỤ)**	**358.000.000**	
	Tỷ lệ chi phí trên tiêu thụ trên doanh thu	*0,050*	
E	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**	**25.075.000.000**	
	Tỷ lệ chi phí QLDN trên doanh thu	*3,500*	
F	**LỢI NHUẬN TRỚC THUẾ (A+B+C-D-E)**	**78.987.980.000**	
G	**LỖ NĂM TRƯỚC CHUYỂN QUA**	**-**	
H	**LỢI NHUẬN SAU KHI BÙ LỖ NĂM TRƯỚC**	**78.987.980.000**	
J	**THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP (25%)**	**19.746.995.000**	
k	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ TỪ HĐKD (F-G-J)**	**59.240.985.000**	
	PHẦN II- LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN		
I	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ (PHẦN I-H)**	**59.240.985.000**	
II	**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ LỢI NHUẬN SAU THUẾ**	**-**	
III	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ PHÂN PHỐI QUỸ VÀ CHIA CỔ TỨC (I-II)**	**59.240.985.000**	
1	**VỐN ĐIỀU LỆ**	**637.210.610.000**	
2	**VỐN ĐIỀU LỆ CHIA CỔ TỨC TRONG NĂM**	**621.221.410.000**	
3	**CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH (TRỪ 1,598,920 CP QUỸ)**	**62.122.141**	
4	**THU NHẬP TRÊN MỘT CỔ PHIẾU (EPS NĂM 2013)**	**954**	

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2013	Ghi chú
VI	CỔ TỨC CHIA NĂM 2013 (SỐ KẾ HOẠCH) _ (%)	10,00	Gồm LN để lại các năm trước

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1- Báo cáo tình hình tài chính của VNECO:

a. Các chỉ tiêu tài chính của VNECO:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	60,35	52,61
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	39,65	47,39
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	64,32	59,43
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	%	35,68	40,57
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,08	1,58
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,25	1,75
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)**			
	- TSLN sau thuế/Tổng tài sản	%	0,26	3,69
	- TSLN sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,85	11,93
	- TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,72	9,09
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	637,210	637,210
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	635,309	698,829
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành	cp	63.721.061	63.721.061
	Toàn bộ số cổ phiếu của Tổng công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông. Trong đó: cổ phiếu quỹ là	*cp*	*1.598.920*	*1.598.920*
8	Trái phiếu không chuyển đổi có đảm bảo (2 năm)	tỷ	500	350

b- Kết quả hoạt động kinh doanh của VNECO:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2011	Thực hiện năm 2012
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**532.538.869.364**	**532.597.120.402**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	62.827.973	96.184.616
3	**D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**532.476.041.391**	**532.500.935.786**

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2011	Thực hiện năm 2012
4	Giá vốn hàng bán	373.749.165.135	365.335.240.401
5	**LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**158.726.876.256**	**167.165.695.385**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	20.573.365.614	6.801.667.622
7	Chi phí tài chính	153.328.270.534	72.716.725.646
8	Chi phí bán hàng	181.126.547	136.156.091
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.635.914.057	25.629.534.862
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**6.154.930.732**	**75.484.946.408**
11	Thu nhập khác	1.258.692.699	1.610.452.556
12	Chi phí khác	2.081.882.651	670.492.369
13	**Lợi nhuận khác**	**(823.189.952)**	**939.960.187**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**5.331.740.780**	**76.424.906.595**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	789.015.479	12.904.546.842
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**4.542.725.301**	**63.520.359.753**
17	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**73,13**	**1.022,51**
18	**Cổ tức trên mỗi cổ phiếu**		

2- Báo cáo tình hình tài chính của tổ hợp VNECO:

a. Các chỉ tiêu tài chính của tổ hợp VNECO:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	46,07	54,23
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	53,93	45,77
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	63,11	60,53
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	33,53	36,51
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,70	1,21
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,91	1,41
4	**Tỷ suất lợi nhuận**			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1,50	0,69
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	5,44	1,95
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,49	1,8

b- Kết quả hoạt động kinh doanh của tổ hợp VNECO:

TT	Chỉ tiêu	2011	2012
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**534.196.000.537**	**635,379,810,900**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	62.827.973	96,184,616
3	**Doanh thu thuần vê bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**534.133.172.564**	**635,283,626,284**
4	Giá vốn hàng bán	397.548.598.290	467,335,203,226
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**136.584.574.274**	**167,948,423,058**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21.215.965.449	6,875,529,691
7	Chi phí tài chính	98.775.157.466	81,825,667,009
8	Chi phí bán hàng	1.840.977.632	1,758,660,373
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.289.716.844	63,683,524,928
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**17.894.687.781**	**27,556,100,438**
11	Thu nhập khác	4.606.769.568	4,903,291,458
12	Chi phí khác	3.088.908.001	1,581,927,479
13	**Lợi nhuận khác**	**1.517.861.567**	**3,321,363,979**
14	**Lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết**	(11.701.298.474)	(20,379,434,469)
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**7.711.250.874**	**10,498,029,948**
16.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.614.937.642	13,662,554,855
16.2	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(13.329.826.403)	(3,660,917,068)

TT	Chỉ tiêu	2011	2012
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.426.139.635	496,392,161
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(2.928.815.811)	(11,918,959,259)
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	22.354.955.446	12,415,351,420
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	359,07	200.89
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

➢ **Mục tiêu chung:**

Tiếp tục phát triển Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam trở thành một tổ chức sản xuất kinh doanh đa ngành, với các lĩnh vực chủ yếu: Xây dựng điện (Tổng thầu các dự án nguồn điện, lưới điện, sản xuất các sản phẩm phục vụ xây dựng điện, Đầu tư kinh doanh nhà máy điện độc lập); kinh doanh bất động sản, bất động sản du lịch, phát triển kinh doanh dịch vụ - du lịch; Đầu tư tài chính (chủ yếu là đầu tư tài chính vào các công ty trong tổ hợp VNECO). Phấn đấu đạt mức tăng trưởng nhanh và bền vững cho cả Tổ hợp Công ty Mẹ - Công ty Con; hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà Nước; nâng cao mức cổ tức hàng năm cho các cổ đông; giải quyết việc làm, thường xuyên cải thiện điều kiện làm việc và tăng thu nhập cho Người lao động.

Tiếp tục hoàn thiện một số cơ chế quản lý của Tổng công ty phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới nhằm phát huy loại hình Công ty cổ phần trong Tổ hợp mô hình Công ty mẹ - Công ty con cổ phần. Tiếp tục thực hiện 3 chương trình lớn của Tổng công ty đề ra: Chương trình hiện đại hoá doanh nghiệp; Chương trình nâng cao chất lượng công trình và sản phẩm hàng hoá, dịch vụ; Chương trình thực hiện tiết kiệm và chống lãng phí. Cụ thể trong năm 2013 cần thực hiện các nhiệm vụ như sau:

a. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tiếp thị, đấu thầu trên lĩnh vực Xây lắp, sản xuất công nghiệp để đảm bảo doanh thu trong năm 2013 và những năm tiếp theo. Phát triển thị trường xây lắp điện, sản xuất kết cấu thép mạ kẽm chiếm lĩnh thị trường trong nước và xuất khẩu ra các nước trong khu vực; xúc tiến mạnh mẽ kinh doanh du lịch và lữ hành Quốc tế; triển khai kinh doanh điện năng và bất động sản.
b. Tiếp tục thực hiện cơ cấu nguồn vốn linh hoạt, tìm kiếm các nguồn tài chính đáp ứng hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là đáp ứng nhu cầu nguồn vốn để đầu tư các dự án thuỷ điện, dự án cở sở hạ tầng, v.v... Xúc tiến để đưa cổ phiếu của

một số Công ty thành viên lên sàn giao dịch chứng khoán, nhằm tạo kênh huy động vốn chủ yếu cho cả Tổ hợp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

c. Tiếp tục công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ công nhân viên; tiếp tục hoàn chỉnh một số quy chế hoạt động trên một số lĩnh vực phù hợp với loại hình Công ty cổ phần trong Tổ hợp mô hình Công ty mẹ - Công ty con cổ phần.

d. Tiếp tục đầu tư các dự án dở dang như: Dự án Green Mart, Khu đô thị mới Mỹ Thượng; triển khai thi công các dự án như: Thuỷ điện Hồi Xuân, Khu du lịch Lăng Cô; Triển khai đầu tư các dự án cao ốc, văn phòng cho thuê có hiệu quả tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... nếu xét thấy hiệu quả;

e. Tiếp tục đầu tư tại Tổng công ty và một số đơn vị về trang thiết bị xe máy, dụng cụ thi công chuyên ngành xây lắp đường dây và trạm, xây dựng công trình thuỷ điện, cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao tỷ lệ cơ giới hoá trong thi công. Phấn đấu xây dựng Tổng công ty trở thành đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực xây lắp hệ thống lưới điện và phát triển mạnh lĩnh vực xây lắp thuỷ điện, xây dựng dân dụng và công nghiệp.

f. Tiếp tục thực hành tiết kiệm trong sản xuất, tiêu dùng nhằm nâng cao hiệu quả SXKD của Tổng công ty; Củng cố khối đoàn kết từ Tổng công ty đến các đơn vị thành viên, nỗ lực phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch 2013.

g. Tiếp tục nâng cao khả năng cạnh tranh, phát huy tối đa hiệu quả nguồn lực hiện có, đồng thời tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài (như liên doanh góp vốn, v.v...), sử dụng mọi nguồn vốn cho đầu tư phát triển đủ sức để cạnh tranh trong bối cảnh nước ta đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại Quốc tế (WTO). Nghiên cứu để sớm hình thành Công ty đầu tư và dịch vụ tài chính trong Tổ hợp VNECO.

h. Tiếp tục thực hiện việc giao khoán theo đơn đặt hàng (PO) với phương thức có bổ sung và có cắt giảm đối với các nhà thầu hoàn thành sớm hoặc muộn tiến độ theo yêu cầu, đồng thời đối tượng giao khoán cũng được mở rộng ra cả các nhà thầu phụ bên ngoài tổ hợp nhằm tạo sự kích thích các đơn vị cạnh tranh nhau về khối lượng thi công và tiến độ, thu hút được một lượng vốn lưu động đáng kể của các nhà thầu tham gia vào quá trình sản xuất. Nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, chi phí thi công giảm đáng kể và chi phí sử dụng vốn lưu động nhờ đó cũng được tiết kiệm

❖ MỘT SỐ GIẢI PHÁP:

Giải pháp về công tác thu hồi vốn, điều hành và thị trường:

- Tập trung chỉ đạo thi công các công trình đã trúng thầu đảm bảo đúng tiến độ của Chủ đầu tư tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh; thực hiện chỉ đạo thống nhất công tác tiếp thị đấu thầu trong toàn tổ hợp đặc biệt theo dõi sát sao để đấu thầu giành các dự án

xây dựng hệ thống truyền tải điện lớn sắp sửa triển khai của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, phấn đấu tất cả các đơn vị trong tổ hợp đều có việc làm đồng đều trên các lĩnh vực Xây dựng, xây lắp, sản xuất công nghiệp, dịch vụ du lịch;

- Đẩy mạnh công tác nghiệm thu, công tác quyết toán công trình, thực hiện tốt công tác thu hồi vốn, nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng vốn lưu động, phục vụ kịp thời nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh đặc biệt đối với hoạt động xây lắp. Đây là công việc hết sức quan trọng, đặc biệt đối với tình hình hiện nay, thành lập tổ thu hồi vốn bao gồm các chuyên viên giỏi phối hợp với các bộ phận chuyên môn do Tổng Giám đốc trực tiếp điều hành. Đồng thời nghiên cứu tìm kiếm các giải pháp thu hồi vốn, xử lý dứt điểm các vấn đề vướng mắc.

- Cũng cố và tăng cường công tác tổ chức bộ máy quản lý, nhân sự ở văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị thành viên trong tổ hợp, tạo lập sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các bộ phận quản lý và sự hợp tác có hiệu quả giữa Tổng Công ty với các đơn vị thành viên cũng như giữa các thành viên trong tổ hợp Tổng Công ty;

- Điều chỉnh một số quy chế quản lý, quản trị nhân sự phù hợp với tình hình mới, đặc biệt quy chế lương, quy chế tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực cho Tổng Công ty và tổ hợp đảm bảo thu hút người tài và người lao động có tay nghề cao, ổn định.

➢ ***Giải pháp về đầu tư các dự án:***

Tổng công ty sẽ tiếp tục đầu tư trên cả 3 lĩnh vực là: Đầu tư nhà máy thuỷ điện độc lập; đầu tư các dự án cơ sở kinh doanh khách sạn, dịch vụ; đầu tư các dự án bất động sản. Tuy nhiên, sẽ kiểm tra, rà soát lại các dự án để xác định thời hạn và mục đích đầu tư hợp lý, bảo đảm việc đầu tư dự án đạt hiệu quả.

Tập trung hoàn thành phần xây lắp hạ tầng, tiếp tục xây dựng khu đô thị mới Mỹ Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế dự kiến 161 tỷ, làm tốt công tác tiếp thị để đưa sản phẩm ra thị trường trong các năm tiêp theo. Các dự án siêu thị Green Mark, Khu du lịch sinh thái Lăng Cô cân đối vốn tiến hành xây dựng tiếp. Ngoài ra cần xúc tiến một số dự án khác để chuẩn bị cho các năm sau.

➢ ***Giải pháp về tài chính kế toán:***

Nhằm góp phần thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch 2013, Công tác tài chính kế toán của Tổng Công ty tập trung thực hiện các nội dung sau:

- Tìm giải pháp để thu hồi các khoản nợ KL xây lắp từ chủ đầu tư đang tồn tại trong năm 2012; tăng cương đôn đốc thu hồi công nợ nội bộ các đơn vị trong tổ hợp;
- Kịp thời nghiệm thu khối lượng thi công tại các công trình, thực hiện tốt công tác thu hồi vốn tại các chủ đầu tư, bảo đảm tỷ lệ thu nợ phải đạt từ 80 đến 95% giá trị phải thu phát sinh trong năm;

- Tích cực làm việc với các Ngân hàng thương mại, sử dụng tín chấp để nâng hạn mức vay vốn cho Tổng Công ty, bảo đảm nguồn vốn vay tín dụng ngắn hạn phải đáp ứng 70% vốn lưu động cần thiết cho hoạt động xây lắp;
- Ưu tiên nguồn vốn tự có để trả nợ gốc, lãi trái phiếu; trả nợ gốc và lãi vay ngân hàng đến hạn. Giá trị còn lại tập trung đầu tư vào các dự án dỡ dang có nhiều triển vọng như Dự án Mỹ Thượng, dự án Siêu thị Green mart, dự án Khu DL Xanh Lăng Cô... nhằm hoàn thiện đầu tư để khai thác dự án hoặc đầu tư hoàn thiên các hạng mục cơ bản của dự án để có thể chuyển nhượng dự án thu hồi vốn đầu tư;
- Ưu tiên vốn tự có để tăng mức góp vốn đầu tư vào Công ty CP ĐT và XD điện Hồi Xuân VNECO nhằm tăng vốn đối ứng để bảo đảm đủ điều kiện vay vốn nước ngoài để thực hiện dự án TĐ Hồi Xuân theo chương trình Bảo lãnh của Chính Phủ;
- Xem xét thoái bớt phần vốn đầu tư tài chính tại một số đơn vị trong và ngoài tổ hợp đã niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung nhằm tái cơ cấu lại khoản đầu tư tài chính như hiện nay;
- Tìm kiếm thêm các đối tác có năng lực quản trị tiên tiến, năng lực tài chính mạnh để cùng tham gia đầu tư một số dự án.
- Tăng cường công tác kiểm soát, kiểm toán nội bộ tại các đơn vị có vốn đầu tư trong tổ hợp (với tư cách là cổ đông lớn) nhằm giám sát hiệu quả hơn vốn đầu tư, tăng cường công tác quản trị, góp phần ngăn ngừa rũi ro trong kinh doanh tại các đơn vị có vốn đầu tư của VNECO;
- Xây dựng hoàn thiện và ban hành hệ thống các văn bản về quy chế, quy định về công tác quản lý tài chính kế toán trong nội bộ Tổng Công ty nhằm tăng cường hơn nữa công tác quản trị tài chính doanh nghiệp;
- Thực hiện tốt công tác lập BCTC, thông kê, công bố thông tin trên TT chứng khoán;

➢ ***Giải pháp về quản lý kỹ thuật:***

Thay đổi công tác quản lý kỹ thuật và giám sát chất lượng công trình; Tổ chức vận hành công tác kiểm soát tiến độ và chất lượng theo quy trình mới; Tăng cường công tác an toàn, bảo hộ lao động và tổ chức sát hạch. Để ngăn chặn tình trạng làm ẩu, làm kém chất lượng sẽ tiến hành ban hành qui trình giám sát và nghiệm thu riêng trong Tổng Công ty, kiên quyết xử lý những đơn vị hoặc cá nhân vi phạm quy định về công tác an toàn. Đặc biệt các đơn vị thi công kém chất lượng làm ảnh hưởng đến uy tín của Tổng công ty sẽ bớt khối lượng thi công hoặc không được tham gia thi công các dự án do Tổng công ty làm tổng thầu.

➢ ***Giải pháp về cơ chế:***

Xây dựng và sửa đổi một số Quy chế quản lý của Tổng Công ty cho phù hợp với quy định của Điều lệ, Quy chế quản trị Tổng Công ty. Củng cố tăng cường bộ máy quản lý, nhân sự ở Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Tiếp tục thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho CBCNV, kiến thức quản trị doanh nghiệp cho đội ngũ cán bộ chủ chốt đáp ứng yêu cầu phát triển của Tổng Công ty.

Xây dựng cơ chế trả lương và đãi ngộ khác đối với người lao động cho phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh và trên thị trường lao động, nâng cao năng suất lao động và thực hiện chính sách khuyến khích đối với người lao động nhằm tạo điều kiện tiếp nhận, bổ sung lực lượng lao động trẻ, có trình độ năng lực nghề nghiệp vào các vị trí công việc ở các phòng ban chuyên môn, nghiệp vụ của Tổng Công ty.

IV . BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán. Báo cáo tài chính của VNECO được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC). Công ty AISC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của VNECO từ năm 2004 đến nay.

Phần này sẽ được trình bày cụ thể tại:

- PHỤ LỤC SỐ 01: BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN CÔNG TY MẸ NĂM 2012.
- PHỤ LỤC SỐ 02: BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN HỢP NHẤT NĂM 2012.

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

1. Các Công ty có vốn góp của VNECO:

❖ Các công ty do VNECO nắm giữ trên 50% vốn điều lệ:

TT	Tên Công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2012 (triệu đồng)	Tỷ lệ vốn thực góp của Tổng công ty đến 31/12/2012
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Thành phố Vinh - Nghệ An	13.197,10	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thành phố Vinh - Nghệ An	10.280,00	50.51 %
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Buôn Mê Thuột - Đắc Lắc	18.000,00	54.15 %
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Đồng Hới - Quảng Bình	12.000,00	65.73 %
5	Công ty CP Tư vấn & Xây dựng VNECO	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	8.384,75	60.85 %
6	Công ty CP Đầu tư & Xây dựng điện MÊCA .VNECO	Huyện Nhà Bè - Tp.HCM	90.075,00	70.05 %
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Thành phố Huế - TT Huế	59.900,00	90.44 %
8	Công ty Cổ Phần Du Lịch Xanh Nghệ An VNECO	Thành phố Vinh - Nghệ An	21.868,02	63.50 %
9	Công ty CP Đầu tư và thương mại VNECO Huế	Huyện Phú Vang, TT Huế		
10	Công ty CP Đầu tư và XD điện Hồi Xuân VNECO	Huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa	249.699	99.33%

❖ *Các Công ty mà VNECO có vốn góp dưới 50% vốn điều lệ:*

TT	Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2012 (triệu đồng)	Tỷ lệ vốn thực góp của Tổng công ty đến 31/12/2012
1	Công ty CP xây dựng điện VNECO 2	Thành phố Vinh - Nghệ An	21.588,80	27.12%
2	Công ty CP xây dựng điện VNECO 5	Thị xã Đông Hà - Quảng Trị	13.500,00	30,00%
3	Công ty CP xây dựng điện VNECO 6	Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng	24.225,00	43.91%
4	Công ty CP xây dựng điện VNECO 7	51 Phạm Như Sương, TP Đà Nẵng	30.677,70	31,16%

TT	Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2012 (triệu đồng)	Tỷ lệ vốn thực góp của Tổng công ty đến 31/12/2012
5	Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	TP Quy Nhơn - Bình Định	9.984,50	30,05%
6	Công ty CP xây dựng điện VNECO 11	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	35.000,00	47,66%

Biểu đồ vốn đầu tư của VNECO vào các công ty con tại 31/12/2012 (triệu đồng):

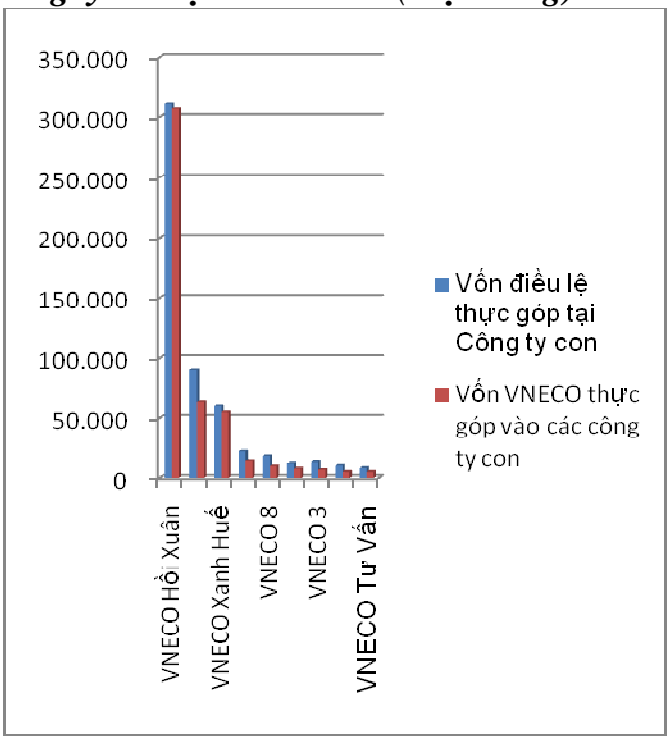

Biểu đồ vốn đầu tư của VNECO vào các công ty liên kết tại 31/12/2012 (triệu đồng):

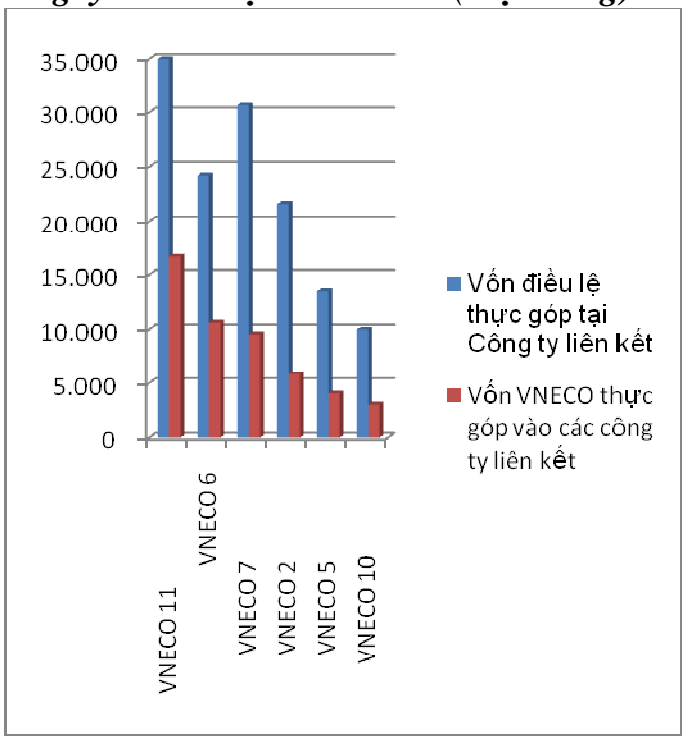

2. Một số chỉ tiêu chính về hoạt động của các công ty có liên quan:

❖ **Báo cáo các chỉ tiêu tài chính của các Công ty con:**

✓ **Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 3:**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17,22	16.72
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,78	83.28
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	31,70	28.96
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	%	68,30	71.04

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
3	**Khả năng thanh toán** - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	 Lần Lần	 2,35 2,66	 2.68 2.88
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)** - TSLN sau thuế/Tổng tài sản - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	 % % %	 6,97 9,90 10,21	 8.21 10.09 11.56
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	13,19	13,19
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	16,40	16.78
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000	1.319,71	1.319,71

✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 4:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản** - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	 % %	 10,03 89,97	 10,15 89,85
2	**Cơ cấu nguồn vốn** - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	 % %	 62,67 37,33	 64,45 35,55
3	**Khả năng thanh toán** - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	 Lần Lần	 1,37 1,44	 1,35 1,39
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)** - TSLN sau thuế/Tổng tài sản - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	 % % %	 4,20 4,46 11,26	 2,98 3,44 8,37
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	10,30	10,28
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	15,05	14,45
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000	1,028	1,280

✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 8:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,07	27,77
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71,93	72,23
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	54,08	53,21
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	%	45,92	46,79
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,00	1,08
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,52	1,51
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)**			
	- TSLN sau thuế/Tổng tài sản	%	0,36	(5,33)
	- TSLN sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,47	(6,85)
	- TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,78	(11,39)
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	18,00	18,00
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	18,40	16,47
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000	1.800,00	1.800,00

✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 12:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	23,24	23,00
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	76,76	77,00
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	65,96	58,26
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	%	34,04	41,74
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,76	0.86
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,19	1,32
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)**			
	- TSLN sau thuế/Tổng tài sản	%	(5,32)	5,83
	- TSLN sau thuế/Doanh thu thuần	%	(6,06)	4,13
	- TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	(15,62)	13,96
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	12,00	12,00

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	11,22	13,04
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000	1.200,00	1.200,00

✓ Công ty cổ phần Tư Vấn và Xây dựng VNECO:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	7,85	8,32
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	92,15	91,68
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	83,40	113,13
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	%	16,60	(13,13)
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,69	0,45
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,13	0,82
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)**			
	- TSLN sau thuế/Tổng tài sản	%	0,33	(33,28)
	- TSLN sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,37	(81,18)
	- TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1,97	253,56
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	8,38	8,38
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	3,34	(2,23)
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000	838,48	838,48

✓ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	85,67	88,35
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	14,33	11,65
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	54,03	61,22
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	%	45,97	38,78

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
3	**Khả năng thanh toán** - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	 Lần Lần	 0,62 0,62	 0,45 0,48
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)** - TSLN sau thuế/Tổng tài sản - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	 % % %	 (3,36) (30,39) (7,30)	 (8,04) (227,69) (20,74)
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	90,075	90,075
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	94,41	78,19
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000	9.007,50	9.007,50

✓ Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản** - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	 % %	 95,32 4,68	 93,68 6,32
2	**Cơ cấu nguồn vốn** - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	 % %	 29,79 70,21	 29,35 70,65
3	**Khả năng thanh toán** - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	 Lần Lần	 0,16 0,19	 0,5 0,6
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)** - TSLN sau thuế/Tổng tài sản - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	 % % %	 0,31 0,80 0,44	 1,26 2,65 1,78
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	21,90	21,90
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	18,34	18,66
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000	2.190,40	2.190,40

✓ Công ty Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	90,19	95,50
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	9,81	4,5
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	96,76	103,06
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	%	3,24	(3, 06)
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,16	0,13
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,20	0,16
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)**			
	- TSLN sau thuế/Tổng tài sản	%	(7,65)	(6,44)
	- TSLN sau thuế/Doanh thu thuần	%	(21,42)	(17,48)
	- TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	(236,11)	210,43
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	59,90	59,90
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	5,01	(4,45)
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000	5.990,00	5.990,00

✓ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng điện Hồi Xuân VNECO:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	94,46	95,50
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	5,54	4,50
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	1,74	0,35
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	%	98,26	99,65
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3,18	12,83
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,18	12,83
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)**			
	- TSLN sau thuế/Tổng tài sản	%	0,04	0,04
	- TSLN sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,10	3,04
	- TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,04	0,04
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	249,67	311,855

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	249,87	312,173
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000		

❖ Báo cáo các chỉ tiêu tài chính của các Công ty liên kết:

✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 2:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13,27	12,19
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	86,73	97,81
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	39,03	39,15
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	%	60,97	60,85
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,81	1,77
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,24	2,25
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)**			
	- TSLN sau thuế/Tổng tài sản	%	0,56	0,93
	- TSLN sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,81	1,42
	- TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,92	1,54
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	21,59	21,59
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	22,38	22,24
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000	2,159	2.159

✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 5:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	3,84	6,36
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	96,16	93,64
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	85,98	158,01

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	%	14,02	(58,01)
3	**Khả năng thanh toán** - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	 Lần Lần	 0,59 1,12	 0,46 0,59
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)** - TSLN sau thuế/Tổng tài sản - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	 % % %	 (14,88) (46,66) (106,13)	 (89,01) (142,98) 153,61
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	13,5	13,5
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	7,20	(14,95)
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000	1,350	1.350

✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 6:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản** - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	 % %	 4.94 95.06	 5,26 94,74
2	**Cơ cấu nguồn vốn** - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	 %	 86.39	 113,01
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	%	13.61	(13,01)
3	**Khả năng thanh toán** - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	 Lần Lần	 0.78 1.10	 0,66 0,84
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)** - TSLN sau thuế/Tổng tài sản - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	 % % %	 (14.81) (43.27) (108.83)	 (31,51) (73,30) 242,10
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	24.23	24,23
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	11.90	(8,37)
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000		

✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	10,91	9,64
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	89,09	90,36
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	67,49	68,45
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	%	32,51	31,55
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,82	0,75
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,32	1,37
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)**			
	- TSLN sau thuế/Tổng tài sản	%	(6,75)	0,32
	- TSLN sau thuế/Doanh thu thuần	%	(16,78)	0,63
	- TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	(20,75)	1,03
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	30,68	30,68
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	24,94	25,18
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000	3.067,77	3.067,77

✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 10:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	11,69	11,97
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	88,31	88,03
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	68,33	65,99
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	%	31,67	33,78
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,83	0,81
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,32	1,34
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)**			
	- TSLN sau thuế/Tổng tài sản	%	0,01	0,61
	- TSLN sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,01	0,53
	- TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,02	1,79

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	9,99	9,99
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	13,02	13,23
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000	998,45	998,45

✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 11:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2012
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	11,84	8,88
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	88,16	81,12
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	99,63	103,09
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn	%	0,37	(3,09)
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,70	0,54
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,94	0,88
4	**Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)**			
	- TSLN sau thuế/Tổng tài sản	%	(1,72)	(5,09)
	- TSLN sau thuế/Doanh thu thuần	%	(1,89)	(4,84)
	- TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	(460)	164,85
5	Những thay đổi về vốn cổ đông	tỷ	35,00	35,00
6	Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	tỷ	0,21	(1,09)
7	Số lượng chứng khoán đã phát hành toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông.	1.000	3.500,00	3.500,00

❖ **Báo cáo các chỉ tiêu kết quả kinh doanh các Công ty con và Công ty liên kết năm 2012:**

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Đơn vị / Chỉ tiêu	Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Doanh thu thu nhập khác	Lợi nhuận khác	Lợi nhuận sau thuế TNDN
	Công ty con						
1	Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	19,32	4,32	2,063	0,77	0,266	1,94
2	Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	35,138	2,972	1,213	0,711	0,317	1,209
3	Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	27,388	2,674	0,138	0,011	(0,103)	(1,874)
4	Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	44,142	4,931	1,347	0,482	0,482	1,820
5	Công ty CP Tư vấn Xây dựng VNECO	6,811	(0,782)	(2,212)	0,180	0,083	(5,66)
6	Công ty CP Đầu tư và xây dựng Điện MÊCA VNECO	7,12	1,792	(16,089)	0,095	(0,124)	(16,214)
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	54,676	4,284	(11,009)	1,514	1,454	(9,554)
8	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	12,507	1,488	0,326	0,05	0,05	0,331
9	Công ty CP đầu tư và xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	3,715	0,347	0,150	0	0	0,112
	Công ty liên kết						
1	Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	24,064	4,961	0,407	0,284	0,03	0,341
2	Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 5	16,063	(14,882)	(22,582)	0,102	(0,385)	(22,967)
3	Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 6	27,651	(9,875)	(19,285)	1,441	(0,982)	(20,267)
4	Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	40,872	2,899	0,603	2,492	(0,344)	0,258
5	Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	44,901	4,650	(0,074)	0,486	0,372	0,237
6	Công ty CP Xây dựng VNECO 11	37,351	2,74	(0,171)	0,994	(1,635)	(1,806)

3. Tổng công ty có trên 50% vốn cổ phần/ Vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ:

(Không có)

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của Tổng công ty:

❖ **Cơ cấu tổ chức:** Tổng công ty hoạt động dưới hình thức mô hình Công ty cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp và điều lệ của Tổng công ty.

Tổng công ty có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc:

✓ **Đại hội đồng cổ đông:** Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty.

✓ **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Tổng công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

✓ **Ban giám đốc:** Là cơ quan điều hành hoạt động hàng ngày của Tổng công ty và quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền theo quy chế phân cấp của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Bản tóm tắt lý lịch của các thành viên Hội đồng quản trị , Ban tổng giám đốc:

2.1. Hội Đồng Quản Trị:

❖ **Ông Đoàn Đức Hồng – Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 10/6/1963
Nơi sinh: Nghĩa Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình
Quốc Tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Vinh Hải, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế
Địa chỉ thường trú: Số 26, đường Trần Tống, Thành phố Đà Nẵng
Trình độ văn hoá: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế công nghiệp; Cao cấp chính trị.
Quá trình công tác :
Từ 3/1986 - 2/1998 Cán bộ, Phó phòng, Trưởng phòng Kinh tế Dự toán Cty Xây lắp điện 3
Từ 3/1998 - 6/1998 Trưởng phòng Kế hoạch Công ty Xây lắp điện 3
Từ 7/1998 - 3/1999 Phó Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3
Từ 4/1999 - 9/2002 Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3
Từ 10/2002 - 1/2005 Tổng Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3 - Bộ Công nghiệp

Từ 12/2005 đến nay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

❖ Ông Nguyễn Trọng Bình – Thành viên Hội đồng quản trị

Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 15/5/1955
Nơi sinh: Quảng Hòa, Quảng Trạch, Quảng Bình
Quốc Tịch: Việt Nam.
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Quảng Hòa, Quảng Trạch, Quảng Bình
Địa chỉ thường trú: 106 Hàm Nghi, Thành phố Đà Nẵng
Trình độ văn hoá: 10/10.
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy; Cao cấp chính trị.
Quá trình công tác
Từ 5/1975- 7/1977 Đi bộ đội
Từ 9/1978-9/1983 Sinh viên Đại học Bách khoa Đà Nẵng
Từ 10/1983-12/1984 Cán bộ kỹ thuật Công ty Xây lắp đường dây và trạm III
Từ 01/1985- 4/1988 Phó phòng, Trưởng phòng Vật tư Công ty Xây lắp đường dây và trạm III
Từ 5/1988- 7/1994 Phó Giám đốc Xí nghiệp sản xuất vật liệu và Xây dựng điện Đông Hà
Từ 8/1994 - 11/1998 Giám đốc Xí nghiệp sản xuất vật liệu và Xây dựng điện Đông Hà
Từ12/1998- 9/2002 Phó Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3
Từ 10/2002- 11/2005 Phó Tổng Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3 (Công ty mẹ Nhà nước)- Bộ Công nghiệp
Từ 12/2005 đến nay Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

❖ Ông Nguyễn Thành Đồng – Thành viên Hội đồng quản trị

Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 01/10/1950
Nơi sinh: Phúc Thọ, Nghi Lộc, Nghệ An
Quốc Tịch: Việt Nam.
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Phúc Thọ, Nghi Lộc, Nghệ An

Địa chỉ thường trú: 96 Thanh Thủy, Thành phố Đà Nẵng
Trình độ văn hoá: 10/10.
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế lao động; Cao cấp chính trị.
Quá trình công tác
Từ 5/1968- 5/1971 Học nghề ở Liên Xô
Từ 6/1971-12/1971 Công nhân Nhà máy điện Yên Phụ- Hà Nội
Từ 01/1972-12/1979 Công tác tại Nhà máy điện Ninh Bính- Hà Nam Ninh
Từ 01/1980- 7/1986 Học tại trường Đại học Công đoàn Matxcơva, Liên Xô
Từ 8/1986- 4/1988 Chuyên trách công đoàn Cty Xây lắp đường dây và trạm V
Từ 5/1988 - 12/1989 Phó thư ký Công đoàn Công ty Xây lắp điện 3
Từ 01/1990 - 3/1999 Chủ tịch Công đoàn Công ty Xây lắp điện 3
Từ 04/1999- 9/2002 Phó Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3
Từ 10/2002- 11/2005 Phó Tổng Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3 - Bộ Công nghiệp
Từ 12/2005 đến 10/2010 Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam
Từ tháng 11/2010 đã nghỉ hưu.

❖ Ông Phan Anh Quang – Thành viên Hội đồng quản trị

Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 04/9/1974
Nơi sinh: Thanh Long, Thanh Chương, Nghệ An
Quốc Tịch: Việt Nam.
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Thanh Long, Thanh Chương, Nghệ An
Địa chỉ thường trú: Hoà Minh, Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
Trình độ văn hoá: 10/10.
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế
Quá trình công tác
Từ 3/1997 - 11/2005 CB, Phó phòng Tài chính kế toán, Công ty Xây lắp điện 3
Từ 12/2005 - 8/2006 Phó phòng Tài chính kế toán, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam
Từ 9/2006 đến nay Trưởng phòng TCKT, Kế toán trưởng Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

❖ Ông Nguyễn Đậu Thảo – Thành viên Hội đồng quản trị

Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 24/4/1958
Nơi sinh : Đà Sơn, Đô Lương, Nghệ An
Quốc Tịch : Việt Nam.
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Nghệ An
Địa chỉ thường trú : Phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An
Trình độ văn hoá: 10/10
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế năng lượng điện; Cao cấp chính trị.
Quá trình công tác
Từ 1/1983- 3/1990 Cán bộ phòng Kế hoạch Công ty Xây lắp điện Nghệ Tĩnh
Từ 4/1990 - 9/1994 Trưởng phòng Kế hoạch Xí nghiệp Xây dựng điện và Vật tư,Công ty Xây lắp điện 3
Từ 10/1994 - 10/1997 Phó Giám đốc XN XD điện và Vật tư, Cty Xây lắp điện 3
Từ 11/1997 - 5/2003 Giám đốc XN XD điện và Vật tư, Công ty Xây lắp điện 3
Từ 6/2003 - 10/2004 Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3.2, Công ty Xây lắp điện 3
Từ 11/2004 đến nay Chủ tịch HĐQT, G.đốc Cty CP Xây dựng điện VNECO 2.

❖ Ông Phan Tất Trung – Thành viên Hội đồng quản trị

Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 01/5/1954
Nơi sinh: Hoa Thành, Yên Thành, Nghệ An
Quốc Tịch: Việt Nam.
Dân tộc: Kinh
CMND: 201587347 ngày cấp 07/11/2006, nơi cấp: CA Đà Nẵng
Địa chỉ thường trú: Hòa Minh, Liên Chiểu, Đà Nẵng
Điện thoại liên lạc: 0511 3764105
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật Kinh tế, Cao cấp lý luận chính trị
Quá trình công tác

Từ 5/1972 - 5/1976	Đi bộ đội
Từ 6/19/76 - 6/1979	Học nghề ở Liên Xô (cũ)
Từ 7/1979 - 12/1983	Bí thư Đoàn Công ty Xây lắp đường dây và Trạm V
Từ 01/1984 - 01/1988	Chánh văn phòng Đảng ủy Công ty Xây lắp đường dây và trạm V

Từ 02/1988 - 7/1995	Chánh văn phòng Đảng ủy Công ty Xây lắp điện 3
Từ 8/1995 – 11/2005	Trưởng phòng Tổ chức Lao động và Thanh tra Công ty Xây lắp điện 3
Từ 12/2005 đến nay	Trưởng phòng Tổ chức Nhân sự và Đào tạo Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam

❖ Ông Thái Văn Chấn – Thành viên Hội đồng quản trị

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 11/11/1961

Nơi sinh: Làng Ngọc Lâm- xã Đức lâm- huyện Đức Thọ- tỉnh Hà Tĩnh

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

CMND số: 186305388 cấp ngày 10/06/2003 tại Công an Nghệ An;

Quê quán: Làng Ngọc Lâm- xã Đức lâm- huyện Đức Thọ- tỉnh Hà Tĩnh

Hộ khẩu thường trú: Phường Hưng Bình- thành phố Vinh- Nghệ An.

Địa chỉ thường trú: Lô 4- BT4- KĐT Đông Bắc Ga, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Số điện thoại liên lạc cơ quan: 037 3713676 di động: 0168 7893333

Trình độ văn hóa: Đại học chuyên nghiệp

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện- ngành Hệ thống điện

Trình độ lý luận: Cao cấp lý luận chính trị,

Quá trình công tác:

Từ 11/1985- 04/1988	Cán bộ kỹ thuật xây lắp điện- Công ty xây lắp đường dây và trạm 5
Từ 05/1988- 05/1995	Cán bộ kỹ thuật xây lắp điện- Công ty xây lắp điện 3
Từ 06/1995- 04/1999	Phó Giám đốc Xí nghiệp Bê tông li tâm và xây dựng điện Quy Nhơn- Công ty xây lắp điện 3
Từ 05/1999- 10/2005	Giám đốc Công ty xây lắp điện 3.10- Công ty xây lắp điện 3.
Từ 10/2005- 03/2007	Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 10- Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam
Từ 04/2007- 05/2010	Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Hồi

Xuân VNECO: Chuyên trách quản lý đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Hồi Xuân, tỉnh Thanh Hóa và chuẩn bị sản xuất kinh doanh

Chức vụ công tác hiện nay:
- Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO;
- Thành viên HĐQT Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

2.2. Ban Giám đốc điều hành

❖ **Ông Đoàn Đức Hồng** – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
(Lý lịch xem mục danh sách thành viên HĐQT)

❖ **Ông Nguyễn Trọng Bình** – Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
(Lý lịch xem mục danh sách thành viên HĐQT)

❖ **Ông Trần Văn Huy** - Phó Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 01/01/1965
Nơi sinh: Ân Phú, Đức Thọ, Hà Tĩnh
Quốc Tịch: Việt Nam.
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Ân Phú, Đức Thọ, Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú: phường Hạ Thuận Tây, Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Trình độ văn hoá: 12/12.
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế; Cao cấp chính trị.
Quá trình công tác
Từ 7/1987 - 2/1988 Cán bộ giảng dạy khoa kinh tế - Đại học Huế
Từ3/1988 - 10/1994 Cán bộ kinh tế dự toán, phòng Kinh tế dự toán Công ty Xây lắp điện 3
Từ 11/1994- 11/1995 Phó phòng Kinh tế dự toán Công ty Xây lắp điện 3
Từ 12/1995 - 8/1999 Phó chánh Văn phòng, Chánh văn phòng Công ty Xây lắp điện 3
Từ 9/1999 - 11/2005 Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch Công ty Xây lắp điện 3
Từ 12/2005 - 12/2006 Trưởng phòng Kinh tế kế hoạch Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.
Từ 01/2007 đến nay Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty.

❖ **Ông Ngô Văn Cường** - Phó Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 30/05/1974

Nơi sinh: Tân Dĩnh, Lạng Giang, Bắc Giang

Quốc Tịch: Việt Nam.

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Tân Dĩnh, Lạng Giang, Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: Tổ 50, P. An Khê, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Trình độ văn hoá: 12/12.

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Hệ thống điện.

Quá trình công tác

Từ 8/1997- 6/1999: Cán bộ phòng Kỹ thuật Công ty Xây lắp điện 3

Từ 7/1999- 11/2002: Phó phòng Kỹ thuật Công ty Xây lắp điện 3

Từ 12/2002- 11/2005: Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Xây lắp điện 3

Từ 12/2005-9/2009: Trưởng phòng Kỹ thuật Vật tư Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Từ 10/2009 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

❖ **Ông Nguyễn Tịnh** - Phó Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 08/05/1974

Nơi sinh: Lộc Điền, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế

Quốc Tịch: Việt Nam.

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Lộc Điền, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế

Địa chỉ thường trú: 14 Nguyễn Gia Thiều, Thạc Gián, Thanh Khê, Đà Nẵn

Trình độ văn hoá: 12/12.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng.

Quá trình công tác:

Từ 8/1997- 10/2002: Cán bộ phòng Kỹ thuật Công ty Xây lắp điện 3

Từ 11/2002- 10/2003: Phó phòng Kỹ thuật Công ty Xây lắp điện 3

Từ 11/2003- 3/2004: Phó ban Quản lý các dự án đầu tư Công ty Xây lắp điện 3

Từ 4/2004- 11/2005: Trưởng ban QL các dự án đầu tư Công ty Xây lắp điện 3

Từ 12/2005-9/2009: Trưởng ban QL các dự án đầu tư Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

Từ 10/2009 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

3. Thay đổi ban Tổng giám đốc điều hành trong năm: không có thay đổi.

4. Số lượng cán bộ , nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Tổng số cán bộ công nhân viên của VNECO (bao gồm khối Văn phòng Tổng Công ty và 2 đơn vị trực thuộc là Khách sạn Xanh Đà Nẵng và Sàn giao dịch Bất động sản VNECO) đến thời điểm 31/12/2012 là 170 người.

Tổng công ty đã ban hành Nội quy lao động, quy chế tuyển dụng, quy chế trả lương thưởng cho cán bộ nhân viên.

Thu nhập bình quân đạt 5.995.000 đồng/người/tháng.

Tổng Công ty đã thực hiện tốt mọi chính sách theo quy định của Nhà nước đối với người lao động như: Ký hợp đồng lao động; thực hiện đóng đầy đủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động; khám sức khoẻ định kỳ..vv.

5. Thay đổi Thành viên HĐQT, Chủ tịch, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng:

Trong năm 2012, các thành viên HĐQT, Chủ tịch, Ban giám đốc, Kế toán trưởng không có thay đổi.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1- Hội đồng quản trị/ Chủ tịch và Ban kiểm soát.

Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát đến thời điểm 31/12/2012:

Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, nhiệm kỳ 2010-2015, bao gồm 07 thành viên trong đó có 04 thành viên độc lập không điều hành:

- ✓ Ông: Đoàn Đức Hồng : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- ✓ Ông: Nguyễn Trọng Bình : Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
- ✓ Ông: Nguyễn Thành Đồng : Thành viên HĐQT - Độc lập không điều hành
- ✓ Ông: Phan Anh Quang : Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng
- ✓ Ông: Nguyễn Đậu Thảo : Thành viên HĐQT - Độc lập không điều hành
- ✓ Ông: Phan Tất Trung : Thành viên HĐQT - Độc lập không điều hành
- ✓ Ông: Thái Văn Chấn : Thành viên HĐQT - Độc lập không điều hành.

Ban kiểm soát Tổng công ty, nhiệm kỳ 2010-2015, gồm 03 thành viên:

- ✓ Ông: Đào Hữu Chuộng : Trưởng ban kiểm soát
- ✓ Ông: Lê Thanh Nhã : Thành viên ban kiểm soát
- ✓ Bà: Thái Thị Thùy Trang : Thành viên ban kiểm soát

Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm, HĐQT đã tổ chức 08 cuộc họp với các nội dung chủ yếu như sau:

+ Tổ chức thực hiện các chỉ tiêu đã được ĐHĐCĐ thông qua tại cuộc họp thường niên năm 2012: đề ra biện pháp tháo gỡ khó khăn về vốn, tập trung nguồn lực, tranh thủ năng lực kể cả của các đối tác để đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình đồng thời bám sát chủ đầu tư và các cơ quan có liên quan để thanh quyết toán khối lượng thực hiện, thu hồi vốn nhanh nhất để đảm bảo các hoạt động ổn định;

+ Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng đáp ứng yêu cầu thi công, chất lượng, tiến độ trên các công trình của các đơn vị trong tổ hợp trong tháng, quý để đề ra kế hoạch kinh doanh trong kỳ tới sát thực tế;

+ Tiếp tục triển khai đầu tư dự án Đô thị mới Mỹ Thượng và xúc tiến hỗ trợ tìm kiếm nguồn vốn đầu tư dự án thuỷ điện Hồi Xuân;

+ Thông qua phương án Phát hành trái phiếu của Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam năm 2012;

+ Ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá hoạt động tài chính, đầu tư tài chính của Tổng Công ty;

+ Sửa đổi bổ sung quy chế Người đại diện phần vốn VNECO và cử thay thế người đại diện ở một số đơn vị thành viên;

+ Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác theo thẩm quyền quy định của Điều lệ và Pháp luật.

- Về thủ tục tổ chức cuộc họp HĐQT: Việc tổ chức cuộc họp HĐQT Tổng Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ, Quy chế quản trị Tổng Công ty và quy định của Pháp luật. Nhìn chung mọi quyết định trong quản lý, chỉ đạo, điều hành sản xuất kinh doanh đều được đưa ra để các thành viên HĐQT bàn bạc công khai, biểu quyết và đạt được sự đồng thuận cao trước khi triển khai thực hiện. Các chủ trương, quyết nghị của HĐQT trong hoạt động kinh doanh sau khi triển khai đã được xem xét, đánh giá hiệu quả thực hiện. Các thành viên HĐQT đã phát huy tinh thần trách nhiệm, tích cực tham gia trong công tác quản lý, phối hợp, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc hoặc trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

Hoạt động của Ban Tổng giám đốc điều hành:

Ban Tổng giám đốc có 05 thành viên (01 Tổng Giám đốc, 04 Phó Tổng Giám đốc), đứng đầu là Tổng giám đốc. Trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm, Ban Tổng giám

đốc đã triển khai thực hiện các Nghị quyết, quyết định của HĐQT, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đã đạt được một số hiệu quả như đã trình bày ở phần kết quả hoạt động kinh doanh.

Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm, Ban kiểm soát đã tổ chức 02 cuộc họp độc lập và 08 cuộc họp với HĐQT với các nội dung chủ yếu như sau:

Tổ chức họp, phân công trách nhiệm vụ thực hiện cụ thể cho các thành viên trong Ban kiểm soát.

Xem xét tính phù hợp của các Quyết định của HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý. Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Tổng Công ty, phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

Tham gia các buổi họp của HĐQT, kiểm tra giám sát việc triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông với HĐQT, Ban Tổng giám đốc.

Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính sáu tháng, năm của Tổng Công ty. Phối hợp với kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót về kế toán, báo cáo tài chính.

Đánh giá hoạt động kinh doanh giữa niên độ, bán niên và cả năm 2012. Đề xuất các kiến nghị với HĐQT, Tổng Giám đốc Tổng Công ty một số giải pháp cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng Công ty.

Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát:

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 (Họp cho năm tài khoá 2011) được tổ chức vào ngày 27/04/2012 đã phê chuẩn mức thù lao cho Hội đồng quản trị năm 2012 là: 276.000.000 đồng/năm (Chủ tịch HĐQT mức 60.000.000 đồng/năm, thành viên HĐQT mức 36.000.000 đồng/năm), thù lao cho Ban kiểm soát năm 2012 là: 84.000.000 đồng (Trưởng BKS mức 36.000.000 đồng/năm, thành viên BKS mức 24.000.000 đồng/năm).

Tỷ lệ nắm giữ cổ phần của HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát tại ngày chốt danh sách 26/03/2013 để tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013:

STT	Họ tên	Chức vụ	SL CPSH thời điểm 26/03/2013
01	Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.000.000
02	Nguyễn Trọng Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó T.Giám đốc	154.800
03	Nguyễn Thành Đồng	Thành viên HĐQT (đã nghỉ hưu)	36.800
04	Phan Anh Quang	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	160.000
05	Nguyễn Đậu Thảo	Thành viên HĐQT	378.000
06	Phan Tất Trung	Thành viên HĐQT	42.000
07	Thái Văn Chấn	Thành viên HĐQT	218.000
08	Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	50.000
09	Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	119.620
10	Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	50.000
11	Đào Hữu Chuộng	Trưởng ban kiểm soát	28.320
12	Thái Thị Thuỳ Trang	Thành viên BKS	0
13	Lê Thanh Nhã	Thành viên BKS	10.120

2- Những dữ liệu thống kê về cổ đông/ thành viên góp vốn:

Tại ngày 26/03/2013, thời điểm chốt danh sách cổ đông hiện hữu để thực hiện quyền bỏ phiếu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, cơ cấu cổ đông và số lượng cổ phần nắm giữ của Tổng Công ty như sau:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ CP nắm giữ
I	**Tổng số cổ đông** **Trong đó:**	**6.306**	**63.721.061**	**100,00**
1	**Cổ đông trong nước** **Trong đó:**			
1.1	Cổ đông là cá nhân	6.184	60.585.129	95,08
1.2	Cổ đông là tổ chức			
2	**Cổ đông nước ngoài** **Trong đó:**			
2.1	Cổ đông là cá nhân	6.141	39.988.066	62,75
2.2	Cổ đông là tổ chức	43	20.597.063	32,32
II	**Cổ phiếu ngân quỹ**	121	1.537.012	2,41

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2013

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

ĐOÀN ĐỨC HỒNG

Nơi nhận :

- *UBCKNN*
- *Sở GDCK TP.HCM*
- *Lưu HĐQT VNECO*

❖ PHỤ LỤC SỐ 01: BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2012 (ĐÃ ĐƯỢC CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM KIỂM TOÁN).

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đã được kiểm toán

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

Mục lục **Trang**

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 51

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Lĩnh, quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, như sau:

1. Khái quát chung về Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 08/10/2010, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: VNE.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2012 là **637.210.610.000** đồng (*Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười nghìn đồng*).

Tại ngày 31/12/2012, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng công ty như sau:

- ✓ Nhà nước đóng góp **189.000.000.000** đồng tương đương 29,66 % vốn điều lệ của Tổng công ty.
- ✓ Cổ đông khác đóng góp **448.210.610.000** đồng tương đương 70,34% vốn điều lệ Tổng Công ty.

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

- ✓ Tổng Công ty có trụ sở tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sàn giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO - HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động Chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.

2. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- ✓ Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thuỷ lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

2. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- ✓ Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- ✓ Đầu tư nhà máy thuỷ điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- ✓ Đầu tư tài chính;
- ✓ Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- ✓ Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh; …

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 gồm:

- **Hội đồng quản trị:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Uỷ viên
Ông Nguyễn Thành Đồng	Uỷ viên
Ông Phan Anh Quang	Uỷ viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Uỷ viên
Ông Phan Tất Trung	Uỷ viên
Ông Thái Văn Chấn	Uỷ viên

- **Ban Tổng Giám đốc:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 05 đến trang 51 kèm theo.

5. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

6. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2012; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Đoàn Đức Hồng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 120641/BCTH- AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012
của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 18/01/2013 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây viết tắt là " Tổng Công ty") từ trang 05 đến trang 51 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ *sở ý kiến*

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét, đánh giá tính tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho những nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012; phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2013

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Đào Tiến Đạt	**Lê Thanh Duy**
Chứng chỉ KTV số: Đ.0078/KTV	Chứng chỉ KTV số: 1493/KTV

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aisckt@dng.vnn.vn
Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**906.333.501.884**	**1.074.422.182.265**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**13.015.673.674**	**43.331.593.928**
1.	Tiền	111	V.1	13.015.673.674	27.636.940.921
2	Các khoản tương đương tiền	112	VIII.8.1	0	15.694.653.007
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**4.458.460.000**	**18.841.155.867**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		14.439.005.520	29.039.162.187
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(9.980.545.520)	(10.198.006.320)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**791.029.865.142**	**894.284.692.523**
1.	Phải thu khách hàng	131	VIII.8.2	134.387.976.206	110.123.318.246
2.	Trả trước cho người bán	132	VIII.8.3	150.089.810.020	181.313.051.637
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.3	506.911.717.502	603.013.322.640
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(359.638.586)	(165.000.000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**88.085.567.062**	**82.293.092.464**
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	88.085.567.062	82.293.092.464
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**9.743.936.006**	**35.671.647.483**
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.253.881	9.337.303.022
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	608.419.089	0
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		9.115.263.036	26.334.344.461
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**816.379.546.469**	**706.272.421.815**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**63.069.325.077**	**76.034.730.087**
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.7	63.069.325.077	76.034.730.087
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**380.754.012.855**	**297.737.833.743**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	35.175.093.750	37.711.536.051
	Nguyên giá	*222*		*72.137.876.871*	*71.199.366.951*
	Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(36.962.783.121)*	*(33.487.830.900)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	52.428.935.591	35.074.251.503
	Nguyên giá	*228*		*52.852.771.911*	*35.498.087.823*
	Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(423.836.320)*	*(423.836.320)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	293.149.983.514	224.952.046.189
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**0**	**0**
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.13**	**371.546.025.521**	**331.138.637.069**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		474.771.219.500	414.074.219.500
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		49.782.700.000	49.782.700.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		18.629.724.707	19.150.930.937
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(171.637.618.686)	(151.869.213.368)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.010.183.016**	**1.361.220.916**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.010.183.016	1.361.220.916
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**		**1.722.713.048.353**	**1.780.694.604.080**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.023.883.472.665**	**1.145.385.388.145**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**519.338.434.277**	**477.607.909.757**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	87.079.303.689	67.456.221.364
2. Phải trả người bán	312	VIII.8.4	122.761.440.645	97.873.419.155
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.8.5	7.318.025.978	20.409.570.808
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	20.741.370.023	1.074.351.874
5. Phải trả người lao động	315		1.884.086.549	1.471.733.371
6. Chi phí phải trả	316	V.17	238.177.543.169	249.659.493.309
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	36.088.581.888	30.118.644.995
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.946.172.138	3.946.172.138
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.341.910.198	5.598.302.743
II. Nợ dài hạn	**330**		**504.545.038.388**	**667.777.478.388**
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	504.545.038.388	667.777.478.388
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**698.829.575.688**	**635.309.215.935**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**698.829.575.688**	**635.309.215.935**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.725.000.000	2.725.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		227.136.265	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		(28.712.098.397)	(28.712.098.397)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.757.563.170	2.757.563.170
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.227.992.296	9.227.992.296
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		75.393.372.354	12.100.148.866
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.722.713.048.353**	**1.780.694.604.080**

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Cần	Phan Anh Quang	Đoàn Đức Hồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
S.Đ.K.K.D: 0400101450 C.T.C.P
Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	532.597.120.402	532.538.869.364
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	96.184.616	62.827.973
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.27**	**532.500.935.786**	**532.476.041.391**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	365.335.240.401	373.749.165.135
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**167.165.695.385**	**158.726.876.256**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.801.667.622	20.573.365.614
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	72.716.725.646	153.328.270.534
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*52.748.048.183*	*43.980.414.952*
8.	Chi phí bán hàng	24		136.156.091	181.126.547
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.629.534.862	19.635.914.057
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**75.484.946.408**	**6.154.930.732**
11.	Thu nhập khác	31		1.610.452.556	1.258.692.699
12.	Chi phí khác	32		670.492.369	2.081.882.651
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**939.960.187**	**(823.189.952)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**76.424.906.595**	**5.331.740.780**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	12.904.546.842	789.015.479
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**63.520.359.753**	**4.542.725.301**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.35**	**1.022,51**	**72,81**

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Cần	Phan Anh Quang	Đoàn Đức Hồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

MẪU SỐ B03 - DN
Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	616.419.257.543	312.453.987.851
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(378.213.758.298)	(274.893.177.071)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.270.231.064)	(6.417.509.043)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(96.799.212.114)	(43.980.414.952)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14.575.529.969)	(2.833.038.923)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28.378.199.647	13.336.215.077
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.012.755.348)	(125.505.934.010)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**115.925.970.397**	**(127.839.871.071)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(21.842.378.778)	(69.000.003.961)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	204.844.038	200.074.368.462
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.894.000.000)	(20.200.414.314)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	615.121.300
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.177.690.855)	(13.588.626.060)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.155.156.667	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.921.535.952	20.682.276.920
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.632.532.976)**	**118.582.722.347**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	0	(3.729.618.048)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	550.140.613.281	123.549.757.396
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(693.749.970.956)	(133.220.661.615)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(17.993.431.380)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(143.609.357.675)**	**(31.393.953.647)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(30.315.920.254)**	**(40.651.102.371)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**43.331.593.928**	**83.982.679.418**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*	0	*16.881*
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**13.015.673.674**	**43.331.593.928**

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 01 năm 2013

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Quang Cần	Phan Anh Quang	Đoàn Đức Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 08/10/2010, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (viết tắt là "VNECO").

Mã chứng khoán niêm yết: VNE.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2012 là **637.210.610.000** đồng (*Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười nghìn đồng*).

Tại ngày 31/12/2012, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng công ty như sau:

- ✓ Nhà nước đóng góp **189.000.000.000** đồng tương đương 29,66 % vốn điều lệ của Tổng công ty.
- ✓ Cổ đông khác đóng góp **448.210.610.000** đồng tương đương 70,34% vốn điều lệ Tổng Công ty.

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

- ✓ Tổng Công ty có trụ sở tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sàn giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO - HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động Chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.

❖ **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 gồm:

❖ **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty (tiếp theo)**

- **Hội đồng quản trị:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Uỷ viên
Ông Nguyễn Thành Đồng	Uỷ viên
Ông Phan Anh Quang	Uỷ viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Uỷ viên
Ông Phan Tất Trung	Uỷ viên
Ông Thái Văn Chấn	Uỷ viên

- **Ban Tổng Giám đốc:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đoàn Đức Hồng - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:**

Ông Đào Hữu Chuộng	Trưởng Ban
Ông Lê Thanh Nhã	Thành viên
Bà Thái Thị Thùy Trang	Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thuỷ lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

3- Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thuỷ điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thuỷ, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Trong năm, Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179, và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179/2012/TT-BTC như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Quyền sử dụng đất: Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính: Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

5.4. Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	4 -10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	thời gian tối đa 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và tính khấu hao theo thời gian trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

8- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Tổng Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính theo số tháng thực hiện của chi phí.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị công cụ, dụng cụ này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị khác), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình và chi phí lãi vay phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Tổng Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định và ước tính; căn cứ vào phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu xác định vào ngày lập báo cáo tài chính; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Tổng Công ty.

Trong năm 2012, Tổng Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng với doanh thu hợp đồng xây lắp và kinh doanh dịch vụ được áp dụng là 10%.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 - Tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Tiền mặt tại quỹ	1.581.520.874	1.336.323.065
Tiền gửi ngân hàng	11.434.152.800	26.300.617.856
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam (a)	*11.432.751.088*	*26.298.941.827*
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (b)	*1.401.712*	*1.676.029*
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	**13.015.673.674**	**27.636.940.921**

(a)- Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	**31/12/2012**	**01/01/2012**
	đ	**đ**
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	125.794.069	144.947.820
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	9.899.178.127	14.804.283.776
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng	251.137.155	4.988.841.827
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	599.492.817	6.003.872.740
NH TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	78.100.416	47.564.931
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	34.085.201	33.544.316
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Đà Nẵng	36.930.649	82.079.608
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	44.575.355	59.634.943
Ngân hàng Phát triển Phú Yên	4.118.759	4.031.959
Ngân hàng TMCP Đại Tín - CN Sài Gòn	9.642.871	9.362.815
Ngân hàng TMCP Đại Tín - CN Đà Nẵng	6.496.532	55.272.416
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Đà Nẵng	0	4.426.521
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	17.391.293	18.349.717
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đà Nẵng	608.933	0
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	1.545.463	0
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Đà Nẵng	784.000	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Đà Nẵng	2.841	0
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Thương Tín	213.148.719	42.728.438
Ngân hàng NN & PTNT - CN Liên Chiểu	1.008.500	0
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Huế	103.755.820	0
Công ty CP Chứng khoán Châu Á TBD (APEC)	4.953.568	0
Cộng	**11.432.751.088**	**26.298.941.827**

(b)- Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	**31/12/2012**	**01/01/2012**
	đ	**đ**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	1.401.712	1.676.029
Cộng	**1.401.712**	**1.676.029**

2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012	**01/01/2012**
	đ	**đ**
Đầu tư ngắn hạn (a)	14.439.005.520	24.039.162.187
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (b)	(9.980.545.520)	(10.198.006.320)
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	0	5.000.000.000
Cộng	**4.458.460.000**	**18.841.155.867**

(a) Đầu tư ngắn hạn	31/12/2012		01/01/2012	
Mã Cổ phiếu	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
LAF	134.000	2.635.146.800	134.000	2.635.146.800
PVX	105.000	1.795.689.500	100.000	1.795.689.500
SDP	32.700	782.351.220	32.700	782.351.220
VFR	130.000	3.947.111.800	130.000	3.947.111.800
VSH	0	0	19.990	236.235.823
HOM	0	0	50.000	300.450.000
ITA	0	0	40.000	356.534.000
LCG	309.000	5.278.706.200	309.000	5.278.706.200
PET	0	0	150.000	1.991.378.594
REE	0	0	300.000	3.606.902.250
SSI	0	0	140.000	3.108.656.000
Cộng		**14.439.005.520**		**24.039.162.187**

(b) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	31/12/2012		01/01/2012	
Mã Cổ phiếu	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
LAF	134.000	(2.112.546.800)	134.000	(705.524.000)
PVX	105.000	(1.218.189.500)	100.000	(1.125.700.000)
SDP	32.700	(658.091.220)	32.700	(648.277.500)
VFR	130.000	(3.154.111.800)	130.000	(3.154.060.000)
VSH	0	0	19.990	(70.324.820)
HOM	0	0	50.000	(115.450.000)
ITA	0	0	40.000	(96.520.000)
LCG	309.000	(2.837.606.200)	309.000	(2.683.150.000)
PET	0	0	150.000	(191.400.000)
REE	0	0	300.000	(216.900.000)
SSI	0	0	140.000	(1.190.700.000)
Cộng		**(9.980.545.520)**		**(10.198.006.320)**

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Phải thu các đơn vị trong tổ hợp VNECO (a)	195.914.142.794	181.475.758.098
Các khoản phải thu khác (b)	310.997.574.708	421.537.564.542
Cộng	**506.911.717.502**	**603.013.322.640**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
(a) Phải thu các đơn vị trong tổ hợp VNECO	**195.914.142.794**	**181.475.758.098**
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO1	471.684.248	181.086.281
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2	186.911.449	186.911.449
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3	56.051.720	17.476.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4	71.114.521	94.826.810
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO5	1.587.480.322	2.407.646.286
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO6	3.539.448.991	5.005.879.175
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO7	10.256.590.982	9.195.266.333
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO8	3.072.835	502.964.361
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO9	432.615.065	446.075.065
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO10	178.349.120	188.886.685
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO11	11.927.729.698	18.257.801.964
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO12	126.336.396	111.587.000
Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	116.218.369	38.525.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO	74.065.278.543	62.650.598.160
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	82.266.695.442	71.580.737.716
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	6.442.984.158	6.237.173.579
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân VNECO	87.513.746	37.356.805
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	3.850.048.315	4.086.940.555
Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNECO Huế	248.018.874	248.018.874
(b) Các khoản phải thu khác	**310.997.574.708**	**421.537.564.542**
Lâm Phúc Lâm và Lã Thị Thùy Vân (*)	182.520.858.333	182.520.858.333
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	0	111.182.002.933
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	64.114.182.706	20.840.720.070
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	17.130.219.014	53.460.479.340
Công ty TNHH TM XD Phúc Vân Hà (*)	22.819.715.546	22.819.715.546
Ban QL khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Quản lý và Khai thác đất Đà Nẵng	0	952.585.920
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100	0
Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Trảng Bom	3.502.996.588	0
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	4.338.304.000	0
Công ty CP CK Châu Á Thái Bình Dương (APEC)	0	622.690.800
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	17.041.096
Cty CP Xây lắp điện 1 (ĐZ 220 KV Cai Lậy - Trà Nóc)	0	169.473.997
Công ty CP Thành Long	2.752.274.732	6.026.658.119
Phải thu khác tại văn phòng VNECO	4.302.105.239	14.925.338.388
Phải thu khác tại khách sạn Xanh Đà Nẵng	36.355.450	0
Phải thu khác tại Sàn giao dịch Bất động sản Huế	928.000.000	0
Cộng	**506.911.717.502**	**603.013.322.640**

(*) Theo công văn giải trình số 1106/VNECO/TCKT ngày 20/8/2011 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam gửi Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc Giải trình các chỉ tiêu Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2011.

4 - Hàng tồn kho

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Nguyên liệu, vật liệu	38.236.413.748	30.802.893.715
Công cụ, dụng cụ	554.873.356	473.549.551
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	45.482.435.849	36.286.135.510
Thành phẩm	3.761.219.153	14.682.693.982
Hàng hóa	23.332.265	21.182.166
Hàng gửi đi bán	27.292.691	26.637.540
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**88.085.567.062**	**82.293.092.464**

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Dở dang công trình	**44.687.165.831**	**26.151.085.382**
ĐZ 220 KV Vũng Áng - Hà Tĩnh (lô 6.4)	8.425.719.590	4.456.118.970
ĐZ 220 KV Ô Môn - Sóc Trăng	0	4.893.170.957
TBA 500/220 KV Sông Mây	0	109.179.044
ĐZ 110 KV Trảng Bàng - Đức Hoà	2.977.242.563	2.977.242.563
Cung cấp lắp đặt HT cột ăng ten dự án Huawei	2.800.732.788	3.815.468.590
ĐZ 500 KV Phú Mỹ - Nhà bè - Phú Lâm	1.500.000.000	1.500.000.000
ĐZ 220 KV Đồng Hới- Huế	929.906.368	923.470.007
Lắp đặt hệ thống điện thoại, mạng NHNN Thanh Khê	568.809.502	568.809.502
Mở rộng 02 ngăn lộ 220 KV tại NMĐ Ô Môn	0	125.461.050
Hợp đồng số: F-00029 (Toàn cầu)	0	112.891.213
Lắp đặt HT mạng khu Du lịch Dung Quất - Quảng Ngãi	71.232.222	71.232.222
ĐZ 500 KV Phú Mỹ - Sông Mây (mạch 2) HM kéo dây	63.575.000	63.575.000
ĐZ 220 KV Cà Mau - Ô Môn (đoạn 4 mạch)	0	16.818.000
ĐZ 220 KV Thốt Nốt - Châu Đốc - Tịnh Biên	0	10.442.000
ĐZ 500 KV Quảng Ninh - Thường Tín	0	46.721.993
ĐZ 500 KV SL - HB & SL - NQ (gói 11.1)	0	1.270.285.244
ĐZ 500 KV SL - HB & SL - NQ (gói 12.3)	0	2.286.017.167
ĐZ 500 KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 5.3)	0	2.850.529.924
Trạm biến áp 500 KV Ô Môn	0	53.651.936
ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	5.688.908.556	0
ĐZ 220kV Vân Trì - Chèm	4.849.490.520	0
ĐZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.1)	15.734.805.139	0
ĐZ 500KV Vĩnh Tân - Sông Mây	849.933.242	0
ĐZ 500KV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông	226.810.341	0
Vật tư cấp cho các đơn vị trong tổ hợp Vneco	**795.270.018**	**10.135.050.128**
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO1	123.793.479	524.873.465
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2	19.431.403	19.431.403
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO5	220.818.135	220.818.135
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO6	72.565.300	72.565.300
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO7	14.377.867	14.377.867
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO8	23.170.900	1.432.775.420
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO10	107.837.780	7.633.032.916
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO11	213.275.154	213.275.154
Ban chỉ đạo thi công các công trình phía Nam	0	3.900.468
Cộng	**45.482.435.849**	**36.286.135.510**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	608.419.089	0
Cộng	**608.419.089**	**0**

7- Phải thu dài hạn khác

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	63.069.325.077	72.953.934.368
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO11	0	3.080.795.719
Cộng	**63.069.325.077**	**76.034.730.087**

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2012	**40.226.198.263**	**16.750.108.330**	**12.888.804.019**	**1.334.256.339**	**71.199.366.951**
Đầu tư mua sắm mới	164.486.364	362.000.000	523.121.818	204.922.738	1.254.530.920
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(316.021.000)	0	(316.021.000)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2012	**40.390.684.627**	**17.112.108.330**	**13.095.904.837**	**1.539.179.077**	**72.137.876.871**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2012	**4.896.456.017**	**15.629.356.110**	**12.136.845.523**	**825.173.250**	**33.487.830.900**
Khấu hao trong kỳ	2.677.403.277	332.088.050	668.509.705	112.972.189	3.790.973.221
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(316.021.000)	0	(316.021.000)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2012	**7.573.859.294**	**15.961.444.160**	**12.489.334.228**	**938.145.439**	**36.962.783.121**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2012	**35.329.742.246**	**1.120.752.220**	**751.958.496**	**509.083.089**	**37.711.536.051**
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2012	**32.816.825.333**	**1.150.664.170**	**606.570.609**	**601.033.638**	**35.175.093.750**

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 34.529.025.566 đồng;

Nguyên giá cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.447.264.716 đồng.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2012	**35.074.251.503**	**50.086.320**	**373.750.000**	**35.498.087.823**
Mua trong kỳ	17.542.681.073	0	0	17.542.681.073
Thanh lý, nhượng bán	(187.996.985)	0	0	(187.996.985)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2012	**52.428.935.591**	**50.086.320**	**373.750.000**	**52.852.771.911**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2012	**0**	**50.086.320**	**373.750.000**	**423.836.320**
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2012	**0**	**50.086.320**	**373.750.000**	**423.836.320**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2012	**35.074.251.503**	**0**	**0**	**35.074.251.503**
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2012	**52.428.935.591**	**0**	**0**	**52.428.935.591**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	293.149.983.514	224.952.046.189
Cộng	**293.149.983.514**	**224.952.046.189**

(*)- Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
DA Đầu tư Khu Du lịch Xanh Lăng Cô	10.736.422.298	10.730.422.298
DA Đầu tư Khu Du lịch sinh thái Hoành Sơn	3.180.800.421	3.180.800.421
DA Đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	172.883.129.262	109.113.199.597
DA Đầu tư Khu đô thị mới Nam Trần Hưng Đạo, Quảng Bình	93.888.896	93.888.896
DA Đầu tư Khu đô thị mới Đông Bắc, Cầu Rào, Đồng Hới	49.118.423	49.118.423
DA Đầu tư Khu Trung tâm Văn hoá thể thao Đồng Hới	828.244.509	828.244.509
DA Đầu tư Thủy điện Sông Chò	62.621.336	62.621.336
Dự án Siêu thị GREEN MART (Đà Nẵng)	52.637.300.725	48.215.293.065
Dự án Khu dân cư VNECO 24Ha thuộc Xã Phước Lộc và Nhơn Đức - Nhà Bè	30.000.000	30.000.000
Dự án Khu cao ốc VP VNECO tại Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Hồ Chí Minh	52.648.457.644	52.648.457.644
Cộng	**293.149.983.514**	**224.952.046.189**

Các khoản chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu được vốn hóa vào các dự án trong kỳ bao gồm	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Dự án Siêu thị GREEN MART (Đà Nẵng)	2.559.600.140	2.545.497.659
DA Đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	12.861.862.849	9.405.544.349
Dự án Khu cao ốc VP VNECO tại Nguyễn Thị Minh Khai, Tp. Hồ Chí Minh	0	11.779.020.867
Cộng	**15.421.462.989**	**23.730.062.875**

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Đầu tư vào công ty con (a)	474.771.219.500	414.074.219.500
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (b)	49.782.700.000	49.782.700.000
Đầu tư dài hạn khác (c)	18.629.724.707	19.150.930.937
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (d)	(171.637.618.686)	(151.869.213.368)
Cộng	**371.546.025.521**	**331.138.637.069**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(a). Đầu tư vào công ty con	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị đ	Số lượng CP	Giá trị đ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	698.572	6.985.720.000	698.572	6.985.720.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	562.602	5.192.580.000	562.602	5.192.580.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	1.006.809	9.746.980.000	1.006.809	9.746.980.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	788.700	7.887.000.000	788.700	7.887.000.000
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An	1.388.594	13.885.939.500	1.388.594	13.885.939.500
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MECA VNECO	6.310.000	63.100.000.000	6.310.000	63.100.000.000
Công ty CP Tư vấn & Xây dựng	510.200	5.102.000.000	510.200	5.102.000.000
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	5.487.100	54.871.000.000	5.417.400	54.174.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	30.800.000	308.000.000.000	24.800.000	248.000.000.000
Cộng		**474.771.219.500**		**414.074.219.500**

(b). Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị đ	Số lượng CP	Giá trị đ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	405.000	4.050.000.000	405.000	4.050.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	1.063.655	10.636.550.000	1.063.655	10.636.550.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Xây dựng VNECO 11	1.668.205	16.682.050.000	1.668.205	16.682.050.000
Cộng		**49.782.700.000**		**49.782.700.000**

(c). Các khoản đầu tư dài hạn khác	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị đ	Số lượng CP	Giá trị đ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	84.490	758.179.800	70.490	704.900.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	211.175	2.545.000.000	261.175	3.146.897.085
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	277.904	5.114.023.435	273.904	5.086.612.380
Công ty CP Sông Ba	651.700	6.517.000.000	651.700	6.517.000.000
Công ty CP Thủy điện Sông Chò	369.552	3.695.521.472	369.552	3.695.521.472
Cộng		**18.629.724.707**		**19.150.930.937**

(d). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**31/12/2012** đ	**01/01/2012** đ
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	(54.871.000.000)	(49.639.002.343)
Công ty Tư vấn và Xây dựng điện VNECO	(5.102.000.000)	(3.016.812.272)
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	(2.056.127.425)	(2.259.431.798)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	(538.505.800)	(528.675.000)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	(3.273.615.000)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(2.864.145.200)	(3.772.288.800)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	(4.050.000.000)	(1.884.050.886)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	(10.636.550.000)	(5.435.190.770)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	(1.091.258.223)	(1.812.578.222)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	(7.129.276.600)	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	(1.425.772.500)	(1.214.202.085)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	(16.317.163.903)	(16.581.165.957)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	0	(510.739.054)
Công ty CP Sông Ba	(3.454.010.000)	(4.040.540.000)
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	(3.418.809.035)	(3.634.921.180)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	(58.683.000.000)	(54.266.000.000)
Cộng	**(171.637.618.686)**	**(151.869.213.368)**

14- Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 đ	**01/01/2012** đ
Giá trị công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	1.010.183.016	920.905.929
Chi phí phát hành trái phiếu	0	440.314.987
Cộng	**1.010.183.016**	**1.361.220.916**

15- Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 đ	**01/01/2012** đ
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	74.963.342.745	38.102.649.235
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.899.747.656	14.536.466.734
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Liên Chiểu	4.216.213.288	13.207.783.507
NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	0	1.609.321.888
Cộng	**87.079.303.689**	**67.456.221.364**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 đ	**01/01/2012** đ
Thuế Giá trị gia tăng	20.733.393.799	11.787.836
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	1.062.564.038
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	7.976.224	0
Cộng	**20.741.370.023**	**1.074.351.874**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17- Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Trích trước chi phí của công trình (a)	237.172.413.080	247.561.574.032
Trích trước chi phí hoạt động SXKD dịch vụ tại KS Xanh	280.000.000	0
Dự chi lãi vay ngân hàng	725.130.089	2.097.919.277
Cộng	**238.177.543.169**	**249.659.493.309**

(a) Chi phí trích trước vào sản xuất kinh doanh	**31/12/2012**	**01/01/2012**
	đ	đ
Mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26 TP ĐN	498.687.000	498.687.000
Hệ thống Camera Ngân hàng NN & PTNT CN chợ Cồn	65.936.364	65.936.364
Lắp đặt HT mạng tổng đài điện thoại chợ Cồn, Nam Định	278.624.727	278.624.727
HT mạng Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Đà Nẵng	28.580.419	28.580.419
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 11.1)	243.518.436	0
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 12.3)	1.677.139.595	0
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 13.1)	4.554.127.726	2.589.451.539
ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 5.3)	4.507.544.902	321.394.731
ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 7.1)	3.745.222.082	3.772.968.693
ĐZ 500KV Phú Mỹ - Sông Mây (G6A đến điểm cuối)	4.939.186.169	10.222.970.993
ĐZ 220KV Nhà Máy Điện Cà Mau - Rạch Giá	350.992.557	350.992.557
ĐZ 220KV Ô Môn - Sóc Trăng	0	477.415.323
ĐZ 220KV TĐ Đồng Nai 3 - Trạm 500KV Đăk Nông	2.093.282.664	2.096.382.664
TBA 220KV Phan Thiết	72.912.404	1.526.319.291
Thuỷ điện An Khê - Ka Nak	474.166.236	474.166.236
Hệ thống cột ăng ten Huawei	0	1.451.573.128
Khu cao ốc khách sạn Văn phòng 223 Trần Phú, Đà Nẵng	1.767.100.068	1.767.100.068
Công trình Thuỷ điện A Roàng - Thừa Thiên Huế	421.636.364	595.545.455
Cụm dự án thủy điện Quảng Nam	0	403.347.273
Cung cấp lắp đặt hệ thống tổng đài, mạng máy tính - Ngân hàng Nông nghiệp quận Hải Châu	473.600.693	473.600.693
ĐZ 220KV Cay Lậy - Trà Nóc	0	71.344.602
Dự án Thủy điện Hồi Xuân	95.387.363.228	109.792.104.610
Khu ở phân lô - Đường Nguyễn Chánh- Hoà Khánh	232.190.434	232.190.434
ĐZ 500KV Vĩnh Tân - Sông Mây	5.257.770.494	11.219.056.591
TBA 500KV Thạnh Mỹ và nhánh rẽ (giai đoạn 1)	3.152.435.238	2.976.693.093
ĐZ 220KV Bản Lả - Vinh (từ G76-ĐC và MR, HĐ 43)	404.763.278	1.500.000.000
ĐZ 220KV Vũng Áng - Hà Tĩnh (lô 6.4)	593.300.210	4.854.230.917
ĐZ 220KV Vũng Áng - Hà Tĩnh (lô 6.2)	5.176.122.185	11.689.552.820
ĐZ 220KV Thanh Hóa - Vinh	877.431.106	24.554.369.101
ĐZ 500KV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	33.961.388.108	48.367.661.177
Trạm biến áp 500KV Ô Môn	5.569.097.399	4.901.702.344
ĐZ 220KV Vân Trì - Chèm	5.284.563.086	0
TBA 220/110/500KV Sông Mây	6.398.813.509	0
ĐZ 220KV Cà Mau - Ô Môn (đoạn 4 mạch)	374.792.630	0
ĐZ 220KV Thốt Nốt - Châu Đốc - Tịnh Biên	69.053.989	0
ĐZ 220KV Duyên Hải - Trà Vinh	46.551.668.439	0
ĐZ500KV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.2)	1.459.401.340	0
Dự chi thuế TTĐB phải nộp	0	7.611.189
ĐZ 220KV Giồng Trôm - Bình Đại	230.000.000	0
Cộng	**237.172.413.080**	**247.561.574.032**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Kinh phí công đoàn	339.932.988	273.211.649
Bảo hiểm xã hội	504.368.522	33.599.172
Bảo hiểm thất nghiệp	21.215.847	4.964.508
Bảo hiểm y tế	49.132.600	13.184.911
Phải trả BTC giá trị CP người nghèo trả chậm	1.595.560.000	1.595.560.000
Phải trả các đơn vị thành viên trong tổ hợp VNECO (*)	14.569.184.550	13.398.797.341
Các khoản phải trả, phải nộp khác (**)	19.009.187.381	14.799.327.414
Cộng	**36.088.581.888**	**30.118.644.995**

(*) Phải trả các thành viên trong tổ hợp VNECO	**31/12/2012** **đ**	**01/01/2012** **đ**
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	0	267.397.400
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	860.309.420	410.704.220
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	510.491.126	469.025.230
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	620.416.704	649.394.354
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 6	5.810.800	5.113.197
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	11.300.000.000	11.300.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	890.552.500	273.547.400
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	0	4.056.000
Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	0	19.559.540
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Mêca Vneco	90.422.000	0
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân VNECO	291.182.000	0
Cộng	**14.569.184.550**	**13.398.797.341**

(**) Các khoản phải trả, phải nộp khác	**31/12/2012** **đ**	**01/01/2012** **đ**
Cổ tức phải trả năm 2007 cho Cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2008	55.607.000	55.607.000
Phải trả lãi phát hành trái phiếu doanh nghiệp	8.302.777.779	12.828.472.221
Nhận tiền góp vốn vào dự án khu đất phân lô Nguyễn Chánh, Tp. Đà Nẵng	400.566.647	315.066.647
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	150.735.432	123.955.043
Công ty TNHH Sản xuất, thương mại, xây dựng Thiên Thanh	0	107.868.329
Cổ tức phải trả năm 2010 cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011	829.210.920	829.210.920
Ban QLDA các lưới điện miền Nam	7.642.843.658	0
Phải trả khác tại văn phòng VNECO	557.445.945	539.147.254
Phải trả khác tại Sàn giao dịch Bất động sản Huế	1.070.000.000	0
Cộng	**19.009.187.381**	**14.799.327.414**

20- Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Vay dài hạn ngân hàng (a)	154.545.038.388	167.777.478.388
Mệnh giá trái phiếu phát hành (b)	350.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	**504.545.038.388**	**667.777.478.388**

(a)- Vay dài hạn ngân hàng	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	36.577.478.388	46.577.478.388
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	12.700.000.000	16.200.000.000
NH TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	105.000.000.000	105.000.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đà Nẵng	267.560.000	0
Cộng	**154.545.038.388**	**167.777.478.388**

(b)- Mệnh giá trái phiếu phát hành

Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi có đảm bảo
Mệnh giá một trái phiếu (đ)	1.000.000.000
Số lượng trái phiếu	350
Lãi suất	
Năm thứ nhất	*14%/năm*
Năm thứ hai	*Trung bình cộng LS tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND của 4 NHTM (ACB, SCB, Techcombank, Eximbank) của ngày làm việc thứ 7 trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ 12 tháng + biên độ 4%/năm (không thấp hơn 14%/năm)*
Ngày phát hành	31/10/2012
Ngày đáo hạn	31/10/2014
Thời hạn	02 năm

22- Nguồn vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**637.210.610.000**	**2.725.000.000**	**0**	**(24.982.480.349)**	**1.040.947.680**	**8.086.922.419**	**30.378.821.109**	**654.459.820.859**
Lãi trong năm	0	0	0	0	0	0	4.542.725.301	**4.542.725.301**
Tăng khác	0	0	0	(3.729.618.048)	1.716.615.490	1.141.069.877	0	**(871.932.681)**
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(22.821.397.544)	**(22.821.397.544)**
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	**637.210.610.000**	**2.725.000.000**	**0**	**(28.712.098.397)**	**2.757.563.170**	**9.227.992.296**	**12.100.148.866**	**635.309.215.935**
Lãi trong năm	0	0	0	0	0	0	63.520.359.753	**63.520.359.753**
Tăng khác (*)	0	0	227.136.265	0	0	0	0	**227.136.265**
Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	(227.136.265)	**(227.136.265)**
Số dư cuối năm nay	**637.210.610.000**	**2.725.000.000**	**227.136.265**	**(28.712.098.397)**	**2.757.563.170**	**9.227.992.296**	**75.393.372.354**	**698.829.575.688**

(*): Phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2012 NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2012 của Đại hội đồng cổ đông thường niên cho năm tài chính 2011.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	**01/01/2012**
	đ	**đ**
Vốn góp của Nhà nước	189.000.000.000	189.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	448.210.610.000	448.210.610.000
Cộng	**637.210.610.000**	**637.210.610.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	637.210.610.000	637.210.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
- Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
- Vốn góp cuối kỳ	637.210.610.000	637.210.610.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia năm trước	0	18.822.642.300

đ. Cổ phiếu

	31/12/2012 CP	01/01/2012 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.721.080	63.721.080
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.721.061	63.721.061
+ Cổ phiếu phổ thông	63.721.061	63.721.061
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.598.920	1.598.920
+ Cổ phiếu phổ thông	1.598.920	1.598.920
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	62.122.141	62.122.141
+ Cổ phiếu phổ thông	62.122.141	62.122.141

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Quỹ đầu tư phát triển:	2.757.563.170	2.757.563.170
Quỹ dự phòng tài chính:	9.227.992.296	9.227.992.296

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty hoặc bổ sung vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**532.597.120.402**	**532.538.869.364**
Doanh thu hợp đồng xây dựng	526.555.832.444	527.253.596.637
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.992.507.353	5.285.272.727
Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	1.048.780.605	0

26- Giảm trừ doanh thu

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Các khoản giảm trừ doanh thu	**96.184.616**	**62.827.973**
Thuế tiêu thụ đặc biệt	96.184.616	62.827.973

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**532.500.935.786**	**532.476.041.391**
Doanh thu hợp đồng xây dựng	526.555.832.444	527.253.596.637
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.896.322.737	5.222.444.754
Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	1.048.780.605	0

28- Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	357.676.917.611	367.498.369.358
Giá vốn cung cấp hàng hoá và dịch vụ	6.704.517.868	6.250.795.777
Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	953.804.922	0
Cộng	**365.335.240.401**	**373.749.165.135**

29- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.752.429.123	18.326.374.069
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.920.017.614	2.181.398.935
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	552	179.529
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	16.881
Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	1.129.220.333	65.396.200
Cộng	**6.801.667.622**	**20.573.365.614**

30- Chi phí tài chính

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Lãi tiền vay	52.748.048.183	43.980.414.952
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	220.206.952	4.060.522.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	23.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.887	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	41.264.724.604	104.699.891.533
Chi phí hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(21.713.780.086)	0
Chi phí tài chính khác	197.524.106	587.417.574
Cộng	**72.716.725.646**	**153.328.270.534**

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.424.906.595	5.331.740.780
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Văn phòng	76.329.930.912	5.331.740.780
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	94.975.683	0
Các khoản điều chỉnh khi tính thuế TNDN	(2.725.342.793)	(2.175.678.866)
- Cổ tức được chia	*(2.920.017.614)*	*(2.181.398.935)*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của TGNH bằng ngoại tệ	*1.887*	*0*
- Các khoản phạt thuế	*171.979.150*	*880.000*
- Các khoản phạt chậm nộp Bảo hiểm	*22.693.784*	*4.840.069*
Tổng lợi nhuận hoạt động kinh doanh tính thuế	73.604.588.119	3.156.061.914
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	18.401.147.030	789.015.479
Chi phí thuế TNDN chuyển nhượng bất động sản	23.743.921	0
Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012	5.520.344.109	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**12.904.546.842**	**789.015.479**

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360.536.574.404	375.096.965.905
Chi phí nhân công	10.284.172.046	7.534.339.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.790.973.221	4.355.570.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.365.613.360	5.592.218.638
Chi phí khác bằng tiền	8.184.294.407	8.788.384.528
Cộng	**390.161.627.438**	**401.367.478.633**

35- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.520.359.753	4.542.725.301
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	63.520.359.753	4.542.725.301
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.122.141	62.394.632
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.022,51**	**72,81**

37- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
Đồng	+200	(4.572.173.368)
Đồng	-200	4.572.173.368
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011		
Đồng	+300	(5.757.063.175)
Đồng	-300	5.757.063.175

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu đã niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31/12/2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 4.458.460.000 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 445.846.000 đồng, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 445.846.000 đồng.

37.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Tổng Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

37.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	87.079.303.689	504.545.038.388	591.624.342.077
Phải trả người bán	122.761.440.645	0	122.761.440.645
Chi phí phải trả	238.177.543.169	0	238.177.543.169
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	32.148.666.390	0	32.148.666.390
Cộng	**480.166.953.893**	**504.545.038.388**	**984.711.992.281**
31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	67.456.221.364	667.777.478.388	735.233.699.752
Phải trả người bán	97.873.419.155	0	97.873.419.155
Chi phí phải trả	249.659.493.309	0	249.659.493.309
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	26.774.798.267	0	26.774.798.267
Cộng	**441.763.932.095**	**667.777.478.388**	**1.109.541.410.483**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2012 và ngày 01/01/2012.

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.015.673.674	0	43.331.593.928	0	13.015.673.674	43.331.593.928
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.439.005.520	(9.980.545.520)	29.039.162.187	(10.198.006.320)	4.458.460.000	18.841.155.867
- Phải thu khách hàng	134.387.976.206	0	110.123.318.246	0	134.387.976.206	110.123.318.246
- Phải thu khác	565.805.888.485	0	675.011.484.819	0	565.805.888.485	675.011.484.819
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	18.629.724.707	(8.837.097.335)	19.150.930.937	(9.418.338.265)	9.792.627.372	9.732.592.672
TỔNG CỘNG	**746.278.268.592**	**(18.817.642.855)**	**876.656.490.117**	**(19.616.344.585)**	**727.460.625.737**	**857.040.145.532**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	591.624.342.077	0	735.233.699.752	0	591.624.342.077	735.233.699.752
- Phải trả người bán	122.761.440.645	0	97.873.419.155	0	122.761.440.645	97.873.419.155
- Chi phí phải trả	238.177.543.169	0	249.659.493.309	0	238.177.543.169	249.659.493.309
- Phải trả khác	32.148.666.390	0	26.774.798.267	0	32.148.666.390	26.774.798.267
TỔNG CỘNG	**984.711.992.281**	**0**	**1.109.541.410.483**	**0**	**984.711.992.281**	**1.109.541.410.483**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 31/12/2012 làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm tài chính 2012 mà chưa được thuyết minh tại báo cáo tài chính này.

3- Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- **Công ty con gồm:**

STT	Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp tại 31/12/2012 (đồng)	Tỷ lệ vốn thực góp của Tổng Công ty tại 31/12/2012 (%)
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Thành phố Vinh - Nghệ An	13.197.100.000	52,93%
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thành phố Vinh - Nghệ An	10.280.000.000	54,73%
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Buôn Mê Thuột - Đắc Lắc	18.000.000.000	55,93%
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Đồng Hới - Quảng Bình	12.000.000.000	65,73%
5.	Công ty CP Tư vấn & Xây dựng VNECO	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	8.384.748.000	60,85%
6.	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MECA VNECO	Quận 7 - Tp.HCM	90.075.000.000	70,05%
7.	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Thành phố Huế - TT Huế	59.900.000.000	91,60%
8.	Công ty Cổ Phần Du Lịch Xanh Nghệ An VNECO	Thành phố Vinh - Nghệ An	21.904.514.056	63,39%
9.	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân VNECO	Phường Đông Thọ - TP. Thanh Hóa	311.855.000.000	98,76%

- **Công ty liên kết gồm:**

STT	Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp tại 31/12/2012 (đồng)	Tỷ lệ vốn thực góp của Tổng Công ty tại 31/12/2012 (%)
1.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 2	Thành phố Vinh - Nghệ An	21.588.800.000	31,45%
2.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 5	Thị xã Đông Hà - Quảng Trị	13.500.000.000	30,00%
3.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 6	Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng	24.225.000.000	43,91%
4.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 7	Thành phố Pleiku - Gia Lai	30.677.700.000	31,16%
5.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	TP Quy Nhơn - Bình Định	9.984.500.000	30,05%
6.	Công ty CP xây dựng VNECO 11	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	35.000.000.000	47,66%

Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với các bên liên quan

- **Phải thu**

Đơn vị tính: đ

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu năm	Số phải thu phát sinh tăng trong năm	Số phải thu phát sinh giảm trong năm	Số phải thu cuối năm
	CÔNG TY CON	**254.220.154.691**	**100.170.059.516**	**89.416.331.463**	**264.973.882.744**
1.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3**	**(631.918.354)**	**1.132.004.920**	**1.064.451.550**	**(564.364.984)**
	Kinh phí đền bù	(649.394.354)	325.000.000	296.022.350	(620.416.704)
	Phải thu khác	17.476.000	807.004.920	768.429.200	56.051.720
2.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4**	**(374.198.420)**	**954.231.881**	**1.019.410.066**	**(439.376.605)**
	Kinh phí đền bù	(469.025.230)	193.220.000	234.685.896	(510.491.126)
	Phải thu khác	94.826.810	761.011.881	784.724.170	71.114.521
3.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8**	**502.964.361**	**310.127.918**	**810.019.444**	**3.072.835**
	Kinh phí đền bù	39.035.041	295.633.459	334.668.500	0
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	158.129.739	6.512.534	164.642.273	0
	Phải thu khác	305.799.581	7.981.925	310.708.671	3.072.835
4.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12**	**(161.960.400)**	**14.749.396**	**617.005.100**	**(764.216.104)**
	Kinh phí đền bù	(273.547.400)	0	617.005.100	(890.552.500)
	Phải thu khác	111.587.000	14.749.396	0	126.336.396
5.	**Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO**	**6.237.173.579**	**264.295.079**	**58.484.500**	**6.442.984.158**
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	1.587.009.997	155.370.959	0	1.742.380.956
	Kinh phí đền bù	316.189.712	93.494.900	58.484.500	351.200.112
	Phải thu khác	4.333.973.870	15.429.220	0	4.349.403.090
6.	**Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Mêca VNECO**	**99.931.010.745**	**12.006.884.789**	**682.626.406**	**111.255.269.128**
	Giao dịch liên quan đến hợp đồng mua bán vật tư	37.280.412.585	0	0	37.280.412.585
	Kinh phí đền bù	0	33.105.000	123.527.000	(90.422.000)
	Phải thu khác	30.590.200	63.643.251	50.640.001	43.593.450
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	62.620.007.960	11.910.136.538	508.459.405	74.021.685.093

- **Phải thu (tiếp theo)**

Đơn vị tính: đ

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu năm	Số phải thu phát sinh tăng trong năm	Số phải thu phát sinh giảm trong năm	Số phải thu cuối năm
7.	**Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO**	**144.534.672.084**	**21.402.457.342**	**20.601.108.907**	**145.336.020.519**
	Giá trị TSCĐ Tổng Công ty cấp	72.953.934.368	0	9.884.609.291	63.069.325.077
	Phải thu khác	71.580.737.716	21.178.539.342	10.492.581.616	82.266.695.442
	Kinh phí đền bù	0	223.918.000	223.918.000	0
8.	**Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO**	**4.086.940.555**	**635.151.250**	**872.043.490**	**3.850.048.315**
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	4.086.940.555	542.588.750	779.480.990	3.850.048.315
	Kinh phí đền bù	0	92.562.500	92.562.500	0
9.	**Công ty Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO**	**95.470.541**	**63.450.156.941**	**63.691.182.000**	**(145.554.518)**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	58.113.736	**0**	**0**	58.113.736
	Kinh phí đền bù	0	0	291.182.000	(291.182.000)
	Phải thu khác	37.356.805	63.450.156.941	63.400.000.000	87.513.746
	CÔNG TY LIÊN KẾT	**37.907.370.194**	**18.683.013.505**	**29.779.993.357**	**26.810.390.342**
1.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2**	**(223.792.771)**	**229.749.700**	**679.354.900**	**(673.397.971)**
	Kinh phí đền bù	(410.704.220)	229.749.700	679.354.900	(860.309.420)
	Phải thu khác	186.911.449	0	0	186.911.449
2.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5**	**2.407.646.286**	**750.707.703**	**1.570.873.667**	**1.587.480.322**
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	2.290.246.286	508.086.103	1.378.252.067	1.420.080.322
	Kinh phí đền bù	0	242.621.600	192.621.600	50.000.000
	Phải thu khác	117.400.000	0	0	117.400.000
3.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6**	**5.000.765.978**	**895.281.793**	**2.362.409.580**	**3.533.638.191**
	Kinh phí đền bù	(5.113.197)	337.818.947	338.516.550	(5.810.800)
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	4.976.077.094	548.657.211	2.023.893.030	3.500.841.275
	Phải thu khác	29.802.081	8.805.635	0	38.607.716
4.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7**	**9.195.266.333**	**11.061.324.649**	**10.000.000.000**	**10.256.590.982**
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	3.134.522.222	248.527.778	0	3.383.050.000
	Kinh phí đền bù	23.962.629	0	0	23.962.629
	Phải thu khác	6.036.781.482	10.812.796.871	10.000.000.000	6.849.578.353
5.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10**	**188.886.685**	**12.409.202**	**22.946.767**	**178.349.120**
	Kinh phí đền bù	30.975.915	0	0	30.975.915
	Phải thu khác	157.910.770	12.409.202	22.946.767	147.373.205
6.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11**	**21.338.597.683**	**5.733.540.458**	**15.144.408.443**	**11.927.729.698**
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	1.073.841.667	40.950.000	1.114.791.667	0
	Giá trị TSCĐ Tổng Công ty cấp	3.080.795.719	0	3.080.795.719	0
	Kinh phí đền bù	32.268.888	313.692.750	313.692.750	32.268.888
	Phải thu khác	17.151.691.409	5.378.897.708	10.635.128.307	11.895.460.810
	Cộng	**292.127.524.885**	**118.853.073.021**	**119.196.324.820**	**291.784.273.086**

- **Phải trả**

Đơn vị tính: đ

TT	Tên công ty	Số phải trả đầu năm	Số phải trả phát sinh tăng trong năm	Số đã trả trong năm	Số phải trả cuối năm
	CÔNG TY CON	32.041.490.257	64.256.577.310	70.137.558.922	26.160.508.645
1.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3**	**9.691.856.869**	**6.197.782.047**	**5.896.944.956**	**9.992.693.960**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.691.856.869	6.197.782.047	5.896.944.956	9.992.693.960
2.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4**	**6.755.718.807**	**5.506.013.309**	**6.466.487.996**	**5.795.244.120**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.755.718.807	5.506.013.309	6.466.487.996	5.795.244.120
3.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8**	**4.693.817.661**	**5.214.980.828**	**5.528.940.476**	**4.379.858.013**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.693.817.661	5.214.980.828	5.528.940.476	4.379.858.013
4.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12**	**3.762.016.725**	**22.677.548.964**	**21.852.978.555**	**4.586.587.134**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.762.016.725	22.677.548.964	21.852.978.555	4.586.587.134
5	**Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO**	**(205.954.435)**	**7.069.600.770**	**7.454.606.968**	**(590.960.633)**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(205.954.435)	7.069.600.770	7.454.606.968	(590.960.633)
6.	**Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Mêca VNECO**	**(1.265.694.319)**	**5.685.396.565**	**6.677.884.004**	**(2.258.181.758)**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(1.265.694.319)	5.579.156.563	6.571.644.002	(2.258.181.758)
	Phải trả khác	0	106.240.002	106.240.002	0
7.	**Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO**	**3.114.120.759**	**5.072.930.349**	**8.187.051.108**	**0**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.114.120.759	4.584.809.090	7.698.929.849	0
	Phải trả khác	0	488.121.259	488.121.259	0
8.	**Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An**	**4.056.000**	**2.744.869.380**	**2.611.227.486**	**137.697.894**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	0	2.723.549.380	2.585.851.486	137.697.894
	Phải trả khác	4.056.000	21.320.000	25.376.000	0
9.	**Công ty Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO**	**5.491.552.190**	**4.087.455.098**	**5.461.437.373**	**4.117.569.915**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.491.552.190	4.087.455.098	5.461.437.373	4.117.569.915
	CÔNG TY LIÊN KẾT	36.294.566.962	77.162.218.692	83.368.471.295	30.088.314.359
1.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2**	**9.296.181.316**	**24.670.884.917**	**21.548.632.699**	**12.418.433.534**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.296.181.316	24.670.884.917	21.548.632.699	12.418.433.534
2.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5**	**2.307.582.559**	**2.954.469.563**	**4.120.900.391**	**1.141.151.731**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.307.582.559	2.954.469.563	4.120.900.391	1.141.151.731
3.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6**	**2.742.191.264**	**1.971.379.302**	**4.763.238.155**	**(49.667.589)**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.742.191.264	1.971.379.302	4.763.238.155	(49.667.589)
	Phải trả khác	0	0	0	0
4.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7**	**11.872.934.967**	**0**	**4.225.000**	**11.868.709.967**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	572.934.967	0	4.225.000	568.709.967
	Phải trả khác	11.300.000.000	0	0	11.300.000.000
5.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10**	**3.887.886.014**	**18.979.704.468**	**18.193.417.201**	**4.674.173.281**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.887.886.014	18.979.704.468	18.193.417.201	4.674.173.281
6.	**Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11**	**6.187.790.842**	**28.585.780.442**	**34.738.057.849**	**35.513.435**
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.187.790.842	28.585.780.442	34.738.057.849	35.513.435
	Cộng	68.336.057.219	141.418.796.002	153.506.030.217	56.248.823.004

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.01, trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu Báo cáo kết quả kinh doanh	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.887	0	1.887
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào Báo cáo KQKD	(1.887)	0	(1.887)

5. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 KV. Tổng Công ty có hai hoạt động kinh doanh phụ là: cung cấp dịch vụ và chuyển nhượng bất động sản chiếm nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

- Của hoạt động chuyển nhượng Bất động sản và Dịch vụ

Năm 2012	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	4.896.322.737	6.704.517.868	**(1.808.195.131)**
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.048.780.605	953.804.922	**94.975.683**

- Của hoạt động xây lắp

Năm 2012	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
I. Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	**109.896.458.703**	**98.324.379.442**	**11.572.079.261**
Công trình Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	12.668.986.096	9.969.855.782	2.699.130.314
Công trình Đz 220kV Ô Môn - Sóc Trăng	4.045.057.786	14.484.357.830	(10.439.300.044)
Công trình Đz 220kV Cay Lậy - Trà Nóc	0	98.129.395	(98.129.395)
Công trình Đz 500kV Phú Mỹ - Sông Mây (G6A đến điểm cuối)	4.186.350.037	3.293.681.817	892.668.220
Công trình TBA 220/110/500kV Sông Mây	27.625.142.889	19.337.600.022	8.287.542.867
Công trình Đz 220kV Cà Mau - ÔMôn	582.392.393	400.784.630	181.607.763
Công trình Đz 220 KV Thốt nốt - Châu đốc - Tịnh Biên	81.308.530	82.583.989	(1.275.459)
Công trình Đz 220kV Ô Môn - Thốt Nốt	0	53.069.044	(53.069.044)
Công trình Mở rộng 02 ngăn lộ 220kV tại NMĐ Ô Môn	109.270.609	153.462.686	(44.192.077)
Công trình Nhà trạm BTS (Công ty Toàn cầu)	0	113.591.213	(113.591.213)
Công trình TBA 500kV Ô Môn	990.455.249	863.042.089	127.413.160
Công trình ĐZ 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	59.607.495.114	49.474.220.945	10.133.274.169
II. Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	**107.074.356.391**	**76.221.426.299**	**30.852.930.092**
Công trình Đz 220kV Thanh Hóa - Vinh	47.221.016.806	40.234.110.837	6.986.905.969
Công trình Đz 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	27.472.855.852	8.113.479.984	19.359.375.868
TBA 500kV Thạnh Mỹ và nhánh rẽ (gđ 1)	13.978.207.503	11.148.865.488	2.829.342.015
Công trình Đz 220kV Vũng áng - Hà Tĩnh (lô 6.4)	8.621.430.478	6.466.072.859	2.155.357.619
Công trình Đz 220kV Vũng áng - Hà Tĩnh (lô 6.2)	9.780.845.752	7.335.634.314	2.445.211.438
Công trình Trạm biến áp 220kV Nha Trang	0	4.041.000	(4.041.000)
Công trình Thủy điện Krông H'Năng	0	2.919.221.817	(2.919.221.817)
III. Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía	**309.585.017.350**	**183.131.111.870**	**126.453.905.480**
Công trình Đz 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 5.3)	11.453.887.049	11.368.721.992	85.165.057
Công trình Đz 500kV QN - HH (gói 8.1)	119.715.891.128	67.919.206.607	51.796.684.521
Công trình Đz 500kV QN - HH (gói 8.2)	111.205.138.066	59.449.246.846	51.755.891.220
Đz 500kV SL - HB & SL - NQ (gói 11.1)	1.004.455.735	1.529.625.900	(525.170.165)
Đz 500kV SL - HB & SL - NQ (gói 12.3)	2.639.809.310	4.869.041.265	(2.229.231.955)
Đz 500kV SL - HB & SL - NQ (gói 13.1)	2.342.355.034	2.108.237.283	234.117.751
Công trình Đz 500Kv Quảng Ninh - Thường Tín	0	46.721.993	(46.721.993)
Công trình Đz 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 7.1)	3.186.535.697	2.077.715.351	1.108.820.346
Công trình Đz 220kV Vân Trì - Chèm	8.743.685.907	5.071.337.826	3.672.348.081
Công trình Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân	48.984.815.424	28.411.192.946	20.573.622.478
Công Trình 110 Kv Giồng Trôm - Bình Đại	308.444.000	280.063.861	28.380.139
Tổng Cộng (I+II+III)	**526.555.832.444**	**357.676.917.611**	**168.878.914.833**

6- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC), có phân loại lại chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết về số lượng cổ phiếu tại ngày 01/01/2012, ngoài ra còn phân loại lại chỉ tiêu: Dự phòng các khoản phải thu khó đòi ngắn hạn và Dự phòng các khoản phải thu khó đòi dài hạn tại ngày 01/01/2012 như sau:

Khoản mục	Số lượng cổ phiếu tại ngày 01/01/2012 (CP)	
Đầu tư vào Công ty con	Trước khi phân loại	Sau khi phân loại
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	*519.258*	*562.602*
Công ty CP Xây dựng điện VNECO8	*974.698*	*1.006.809*
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	*585.410*	*679.075*

Khoản mục	Trước khi phân loại, điều chỉnh (đ)	Sau phân loại lại, điều chỉnh (đ)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi ngắn hạn	0	(165.000.000)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi dài hạn	(165.000.000)	0

7- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra không liên tục.

8- Những thông tin khác

8.1 Các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Tiền ủy thác quản lý vốn đầu tư tại Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (APEC)	0	15.694.653.007
Cộng	**0**	**15.694.653.007**

8.2 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Ngắn hạn (*)	134.387.976.206	110.123.318.246
Cộng	**134.387.976.206**	**110.123.318.246**

8.2 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

(*)- Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	23.557.376.988	24.795.561.711
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	60.053.135.951	18.474.026.383
Ban QLDA lưới điện - Công ty Điện lực 3	112.283.618	112.283.618
Ban QLDA Năng lượng nông thôn - Công ty Điện lực 3	26.502.635	26.502.635
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	5.889.517.934	17.960.063.391
Ban QLDA - Công ty Truyền tải điện 4	170.167.570	170.167.570
Ban QLDA - Hàm Thuận Đa My	570.974.554	570.974.554
Nhà Công vụ T26, số 8 Bạch Đằng Đà Nẵng	198.056.000	198.056.000
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	692.699.646	692.699.646
Công ty CP ĐT và XD điện MêCa VNECO	37.280.412.585	37.280.412.585
Công ty CP Truyền thông Kim Cương	42.742.480	42.742.480
Ban QLDA Thủy điện 7	1.438.169.066	1.480.721.291
Ngân hàng Nông nghiệp Quận Hải Châu	141.960.762	141.960.762
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân VNECO	58.113.736	58.113.736
Công ty Cổ phần Sông Ba	1.450.623.767	5.950.623.767
Công ty CP Xây lắp Điện 1	2.290.166.514	2.103.745.117
Phải thu khách hàng tại khách sạn Xanh Đà Nẵng	415.072.400	64.663.000
Cộng	**134.387.976.206**	**110.123.318.246**

8.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Hoạt động xây lắp ngoài VNECO	**147.191.000.040**	**179.841.402.883**
Công ty CP Dịch vụ Thương mại KD Nhà Tín Nghĩa	65.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH TMại XD Phúc Vân Hà	50.728.000.000	50.728.000.000
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	371.400.020	19.583.802.000
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng	13.115.750.000	13.115.750.000
Công ty TNHH Hùng Quý	2.597.595.707	0
Công ty TNHH Về Nguồn	4.454.681.739	10.799.512.554
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	0	740.346.660
CN Công ty CP Điện Tự Động Nam Thịnh tại Đà Nẵng	2.284.161.800	2.284.161.800
Công ty CP XD Công trình & Khai thác vật liệu 108	0	459.172.964
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	1.830.536.802	299.900.000
Công ty TNHH Sao Nam	1.056.673.368	1.056.673.368
Công ty TNHH Xây Dựng Phú Lập	0	323.489.500
Công ty Cổ Phần Hoàng Phú	0	244.500.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Thắng	478.437.775	478.437.775
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181	469.382.480	534.000.000
Công ty Tư vấn Đại học Xây Dựng	463.800.000	463.800.000
Công ty CP Công Nghệ Bể Bơi Thông Minh	413.463.747	413.463.747
Ban QLDA các Công trình điện miền Nam	439.158.485	439.158.485
Công ty CP Đầu Tư XD & TM Hoàng Lâm Phát	400.823.250	0
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Quốc Anh	400.000.000	0
Công ty Cổ Phần Hoàng Thân	295.731.200	60.600.000
XN Xây dựng Giao thông Thủy lợi Xuân Nhung	277.000.000	277.000.000
Hội đồng đền bù GPMB huyện Phú Vang	234.823.484	234.823.484
Công ty CP Bất Động Sản Tâm Quang Minh	226.255.000	156.255.000
Công ty TNHH Tư Vấn Hoạch Định Nguồn Lực DN E.R.P	195.000.000	195.000.000
Trung Tâm Thiết Kế Điện - Công ty Điện Lực 3	0	191.300.000
Văn phòng tư vấn & chuyển giao công nghệ XD	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Số 1 TT Huế	127.982.506	204.760.543
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ An Thuận	119.361.786	119.361.786
Công ty TNHH Xây dựng Kiến trúc Miền Nam	114.103.600	114.103.600
Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Giao Thông TT Huế	112.798.700	112.798.700
Doanh Nghiệp Tư Nhân Trang Anh	99.000.000	99.000.000

8.3 Trả trước cho người bán (tiếp theo)

Hoạt động xây lắp ngoài VNECO (tiếp theo)	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ xây dựng Việt Nam	70.433.506	197.370.000
Nguyễn Hồng Long	66.306.030	66.306.030
Hội đồng đền bù Huyện Phú Lộc	60.000.000	60.000.000
T.Tâm quan trắc & kỹ thuật môi trường Quảng Bình	40.000.000	40.000.000
Trung tâm tư vấn xây dựng-BQL ĐN-Điện Ngọc	37.000.000	37.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Trí Huy	16.500.000	16.500.000
Công ty Xây dựng và ĐT Hà Tĩnh	13.156.000	13.156.000
Công ty CP Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam	12.200.000	12.200.000
Xí nghiệp khảo sát đo đạc và xây dựng	6.488.000	6.488.000
Công ty Cổ phần kiến trúc tết	5.700.000	5.700.000
Công ty CPXDCN Phượng Hoàng Đông Phương	2.673.500	2.673.500
Công ty TNHH Quang trung	1.958.000	1.958.000
Doanh nghiệp tư nhân Vật liệu Hưng Phát	1.204.000	1.204.000
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Việt Trung	950.000	950.000
Công ty xây lắp điện 2	600.000	600.000
Công ty TNHH Tân Tiến	102.000	102.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn	100.000.000	392.000
Công ty Cổ Phần Phú Thịnh Hưng	6.305.920	287.197.474
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Phú Hưng	0	295.461.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Điện 3	0	443.682.000
Trung tâm thí nghiệm điện - Công ty Điện lực 2	0	525.000.000
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 4	0	7.026.388.789
Hợp tác xã Xuân Long	0	1.880.901.814
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN quận 8	175.000.000	0
DNTN Nghề truyền thống Tâm Tín	101.000.000	0
Khách hàng tại khách sạn Xanh Đà Nẵng	27.501.635	51.000.309
Hoạt động xây lắp trong VNECO	***2.898.809.980***	***1.471.648.754***
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO	2.258.181.758	1.265.694.319
Công ty CP Tư vấn & Xây dựng VNECO	590.960.633	205.954.435
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 6	49.667.589	0
Cộng	**150.089.810.020**	**181.313.051.637**

8.4 Phải trả người bán

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Hoạt động xây lắp bên ngoài VNECO	**66.826.937.480**	**23.571.816.440**
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	8.404.222.697	0
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	7.437.933.622	2.636.862.277
Công ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	718.632.327	0
Ban QLDA các Công trình Điện miền Trung	3.478.246.610	3.478.246.610
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.935.394.342	2.107.639.721
Công ty CP Tư vấn XD điện 4	1.799.721.336	1.799.721.336
Hợp tác xã Xuân Long	5.305.879.240	0
Công ty TNHH Thuận Thiên (Huế)	1.605.658.652	292.206.836
Công ty TNHH Hoàng Hà - Hoằng Hoá - Thanh Hoá	740.358.413	1.540.358.413
Công ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	1.420.132.938	0
Công ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	257.024.959	0
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	759.448.125	0
Công ty TNHH KTCN Ánh Dương Sài Gòn	473.564.661	473.564.661
Chi Nhánh Công ty Thăng long tại Tp. Hồ Chí Minh	436.571.987	436.571.987
Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế	5.751.024.750	809.217.000
Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc	408.936.233	408.936.233
Công ty Cổ phần Xây dựng 31-5 Hà Tĩnh	213.755.707	213.755.707
Công ty TNHH Thiết bị Đại Nam	209.000.000	0
Công ty TNHH TM-DV- Kỹ thuật Khải Tài	0	89.457.206
Cty TNHH MTV Tài nguyên & Môi trường miền Nam	3.766.754	0
Xí nghiệp Khảo sát & XD số 3	106.976.584	106.976.584
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Phú Hưng	98.487.272	0
Công ty TNHH XD-TM-DV MIMOSA	61.284.508	61.284.508
Công ty CP Sông Ba	55.766.804	55.766.804
Công ty CP thiết bị và DV Điện tử - Viễn thông Việt	53.374.198	53.374.198
Công ty TNHH Tư vấn - Khảo sát - Thiết kế - HCM	50.713.800	50.713.800
Công ty Cơ khí 120 (Tổng Công ty GTVT Hà Nội)	47.193.505	47.193.505
Công ty truyền tải điện 3	39.376.086	39.376.086
Công ty TNHH Một thành viên Hữu Nguyễn	30.256.873	0
Công ty TNHH BlueScope Lysaght (Vietnam)	24.216.437	24.216.437
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Định	23.700.000	23.700.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh An Bình	17.611.413	17.611.413
Công ty Phát triển Công nghiệp Hà Tĩnh	15.110.636	15.110.636
Công ty XD & KD Hoàng Thạch	14.588.001	14.588.001
Công ty CP Công nghệ Môi trường Toàn Á	14.200.000	14.200.000
Ban A ĐZ 500KV Bắc Nam	13.732.852	13.732.852
Công ty cổ phần Câu Lâu	12.307.880	12.307.880

8.4 Phải trả người bán (tiếp theo)

Hoạt động xây lắp bên ngoài VNECO (tiếp theo)	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Công ty TNHH Xuân Hùng	11.034.250	11.034.250
Công ty TNHH TM & DVKT Đại Việt	7.761.998	7.761.998
Công ty TNHH MTV Quảng cáo Hoàng Tân Hương	6.581.120	6.581.120
Công ty TNHH DV Quảng cáo Phát Phú	6.131.627	6.131.627
UBND thị trấn Lăng Cô	4.916.260	4.916.260
Công ty TNHH TM và DV Ngọc Việt	4.400.400	4.400.400
Công ty Tư vấn XD miền Trung	3.949.795	3.949.795
Công ty Cổ phần Hợp Lực	2.600.000	2.600.000
Công ty XD số 2 Nghệ An (nay là Công ty XD 16)	2.139.202	2.139.202
Công ty CP Cơ Điện Hoàng Hưng	2.129.430	143.270
Công ty TNHH SX - TM Quân Đạt	1.511.620	1.511.620
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Hà Nội	1.250.000	1.250.000
Công ty Lưới Thép Hàn VRC	840.315	840.315
Công ty Bảo Minh Đà Nẵng	33.633.194	46.104.905
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	4.998.925.752	1.471.445.735
Công ty TNHH Khuê Mỹ	190.291.164	31.495.561
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	4.745.386.216	2.883.214.978
Công ty TNHH Hữu toàn Việt Nam	0	223.608.000
Công ty TNHH MTV QL và XDCT 71	60.000.000	22.900.000
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	0	3.512.313.937
Nhà máy quy chế 2 - Cty CP Kinh doanh TBCN Hà Nội	0	397.114.529
CN Cty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM	88.000.000	0
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Đà Nẵng	68.199.500	0
Công ty CP Kỷ nguyên mới	1.825.508.399	0
Cty CP Xây dựng công trình & Khai thác vật liệu 108	5.013.518.000	0
Công ty Cổ phần Hoàng Phú	94.580.280	0
Công ty Cổ phần Quang Phổ	76.710.000	0
Công ty Cổ phần thép Trung Dũng	3.214.807.757	0
Công ty TNHH Xây dựng Phú Lập	259.812.500	0
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc Anh	1.083.364.928	0
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	1.980.783.571	0
Phải trả cho người bán tại khách sạn Xanh Đà Nẵng	0	93.668.246
Phải trả các đơn vị trong tổ hợp VNECO	**55.934.503.165**	**74.301.602.715**
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	4.118.177.084	10.118.682.889
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	12.418.433.534	9.296.181.316
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	9.992.693.960	9.691.856.869
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	5.795.244.120	6.755.718.807
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 5	1.141.151.731	2.307.582.559
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 6	0	2.742.191.264
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	568.709.967	572.934.967

Edited by Foxit Reader
Copyright(C) by Foxit Software Company,2005-2007
For Evaluation Only.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8.4 Phải trả người bán (tiếp theo)

Phải trả các đơn vị trong tổ hợp VNECO (tiếp theo)	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	4.379.858.013	4.693.817.661
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	2.367.174.306	2.952.874.856
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	4.674.173.281	3.887.886.014
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 11	35.513.435	6.187.790.842
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	4.586.587.134	3.762.016.725
Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	1.601.518.791	2.726.394.997
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	0	3.114.120.759
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	137.697.894	0
Cty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân VNECO	4.117.569.915	5.491.552.190
Cộng	**122.761.440.645**	**97.873.419.155**

8.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	0	9.792.929.377
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	5.509.142.780	8.998.814.133
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	390.047.129	198.734.229
Ban QLDA lưới điện - Công ty điện lực 2	1.834.650	1.834.650
Ban QLDA Năng lượng Nông thôn - Công ty điện lực 3	12.868.078	12.868.078
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	1.402.239.341	1.402.239.341
Khách hàng tại Khách sạn Xanh Đà Nẵng	1.894.000	2.151.000
Cộng	**7.318.025.978**	**20.409.570.808**

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Cần	Phan Anh Quang	Đoàn Đức Hồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

❖ PHỤ LỤC SỐ 02: BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2012 (ĐÃ ĐƯỢC CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM KIỂM TOÁN).

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM 2012

Đã được kiểm toán

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

Mục lục **Trang**

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 43

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, như sau:

1. Khái quát chung về Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 08/10/2010, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: VNE.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2012 là **637.210.610.000** đồng (*Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười nghìn đồng*).

Tại ngày 31/12/2012, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng công ty như sau:

- ✓ Nhà nước đóng góp **189.000.000.000** đồng tương đương 29,66 % vốn điều lệ của Tổng công ty.
- ✓ Cổ đông khác đóng góp **448.210.610.000** đồng tương đương 70,34% vốn điều lệ Tổng Công ty.

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

- ✓ Tổng Công ty có trụ sở tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sàn giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO - HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động Chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.

2. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- ✓ Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thuỷ lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

2. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- ✓ Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- ✓ Đầu tư nhà máy thuỷ điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- ✓ Đầu tư tài chính;
- ✓ Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- ✓ Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh; …

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

- **Hội đồng quản trị:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Uỷ viên
Ông Nguyễn Thành Đồng	Uỷ viên
Ông Phan Anh Quang	Uỷ viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Uỷ viên
Ông Phan Tất Trung	Uỷ viên
Ông Thái Văn Chấn	Uỷ viên

- **Ban Tổng Giám đốc:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày từ trang 05 đến trang 43 kèm theo.

5. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

6. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2012; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính hợp nhất, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Đoàn Đức Hồng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số: 120641/BCHN- AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012
của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 12/4/2013 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") từ trang 05 đến trang 43 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ *sở ý kiến*

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét, đánh giá tính tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho những nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012; phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2013

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Đào Tiến Đạt	**Lê Thanh Duy**
Chứng chỉ KTV số: Đ.0078/KTV	Chứng chỉ KTV số: 1493/KTV

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aisckt@dng.vnn.vn
Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**828.548.716.432**	**1.042.288.693.460**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**27.803.596.182**	**50.569.124.763**
1. Tiền	111	V.01	22.703.596.182	34.874.471.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.100.000.000	15.694.653.007
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**4.835.921.852**	**19.111.307.719**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.951.091.149	29.403.759.769
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		(10.115.169.297)	(10.292.452.050)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**656.211.363.787**	**800.570.743.678**
1. Phải thu của khách hàng	131		153.260.399.010	132.077.562.260
2. Trả trước cho người bán	132		165.092.215.979	196.192.964.439
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	365.192.456.842	479.326.679.275
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(27.333.708.044)	(7.026.462.296)
IV Hàng tồn kho	**140**		**116.945.995.105**	**114.172.443.368**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	116.980.670.394	114.172.443.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.675.289)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.751.839.505**	**57.865.073.932**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.311.055.323	1.325.254.655
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.253.881	9.337.303.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	608.419.089	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		20.812.111.212	47.202.516.255
B. Tài sản dài hạn	**200**		**981.750.995.908**	**879.720.681.099**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**3.107.897.346**
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	3.107.897.346
II. Tài sản cố định	**220**		**921.502.320.378**	**805.081.699.268**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	198.830.786.249	209.159.328.582
Nguyên giá	*222*		*314.209.928.155*	*313.192.103.963*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(115.379.141.906)*	*(104.032.775.381)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	114.879.871.636	94.889.526.606
Nguyên giá	*228*		*115.496.257.751*	*95.484.078.363*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(616.386.115)*	*(594.551.757)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	607.791.662.493	501.032.844.080
III Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**20.083.669.937**	**38.308.085.608**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.213.820.565	23.515.678.936
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	29.432.324.707	32.466.230.937
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(14.562.475.335)	(17.673.824.265)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**40.165.005.594**	**33.222.998.877**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	22.490.519.231	18.866.181.110
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		17.674.486.363	14.356.817.767
VI Lợi thế thương mại	**269**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.810.299.712.340**	**1.922.009.374.559**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
A. Nợ phải trả	**300**		**1.095.787.240.011**	**1.219.812.411.995**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**587.602.400.900**	**546.294.703.657**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	116.083.600.615	100.427.356.729
2. Phải trả người bán	312		111.860.472.265	84.347.048.339
3. Người mua trả tiền trước	313		12.972.414.118	26.890.069.454
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	32.171.088.509	9.335.686.199
5. Phải trả người lao động	315		16.364.880.696	19.156.298.053
6. Chi phí phải trả	316	V.17	244.648.868.854	254.570.377.199
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	40.736.272.651	35.789.988.724
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		9.506.554.282	8.056.171.298
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.258.248.910	7.721.707.662
II. Nợ dài hạn	**330**		**508.184.839.111**	**673.517.708.338**
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	508.075.748.202	673.266.868.203
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	250.840.135
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		109.090.909	0
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**660.913.724.036**	**639.057.439.796**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**660.913.724.036**	**639.057.439.796**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.754.320.931	2.754.320.931
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.807.374.926	1.580.238.661
4. Cổ phiếu quỹ	414		(33.675.249.816)	(33.721.409.119)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.521.144.517	7.435.547.626
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.366.473.631	11.232.252.731
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.929.049.847	12.565.878.966
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	**439**		**53.598.748.293**	**63.139.522.768**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.810.299.712.340**	**1.922.009.374.559**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Cần	Phan Anh Quang	Đoàn Đức Hồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

Mẫu số B 02 - DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**635.379.810.900**	**534.196.000.537**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		96.184.616	62.827.973
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.27	**635.283.626.284**	**534.133.172.564**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	467.335.203.226	397.548.598.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**167.948.423.058**	**136.584.574.274**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	6.875.529.691	21.215.965.449
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.30	81.825.667.009	98.775.157.466
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*83.184.884.424*	*68.837.535.575*
8. Chi phí bán hàng	24		1.758.660.373	1.840.977.632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		63.683.524.928	39.289.716.843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**27.556.100.438**	**17.894.687.781**
11. Thu nhập khác	31		4.903.291.458	4.606.769.568
12. Chi phí khác	32		1.581.927.479	3.088.908.001
13. Lợi nhuận khác	**40**		**3.321.363.979**	**1.517.861.567**
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**		(20.379.434.469)	(11.701.298.474)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10.498.029.948**	**7.711.250.874**
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.31	13.662.554.855	1.614.937.642
17. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		(3.660.917.068)	(13.329.826.403)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**496.392.161**	**19.426.139.635**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	**61**		**(11.918.959.259)**	**(2.928.815.811)**
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	**62**		**12.415.351.420**	**22.354.955.446**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**V.35**	**200,89**	**359,07**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Cần	Phan Anh Quang	Đoàn Đức Hồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3562 361 Fax: 0511.3562 367

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	827.265.654.019	496.689.789.560
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(494.653.812.936)	(581.704.541.352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(62.544.461.822)	(51.530.468.953)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(102.465.155.434)	(52.109.333.258)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(15.898.663.649)	(4.727.452.240)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	56.986.524.918	22.021.913.307
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(70.747.038.134)	(138.153.852.662)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**137.943.046.962**	**(309.513.945.598)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(24.296.944.599)	(78.023.565.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	468.646.493	200.392.095.734
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.547.488.047)	(23.200.414.314)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	720.649.856	3.615.121.300
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.690.855)	(9.088.626.060)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.155.156.667	1.525.554.060
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.144.114.321	21.712.217.644
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(7.436.556.164)**	**116.932.382.428**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	2.186.000.000	187.062.200.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(4.668.888.048)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	618.018.660.627	207.196.389.818
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(771.382.591.321)	(216.063.246.190)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.094.019.175)	(22.742.225.625)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(153.271.949.869)**	**150.784.229.955**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(22.765.459.071)**	**(41.797.333.215)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**50.569.124.763**	**92.342.564.858**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(69.510)	23.893.120
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**	**27.803.596.182**	**50.569.124.763**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Cần	Phan Anh Quang	Đoàn Đức Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 08/10/2010, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (viết tắt là "VNECO").

Trụ sở chính: Số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng.

Mã chứng khoán niêm yết: VNE.

Cơ cấu Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

- **Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 09 đơn vị:**

STT	Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp tại 31/12/2012 (đồng)	Tỷ lệ vốn thực góp của Tổng Công ty tại 31/12/2012 (%)
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Thành phố Vinh - Nghệ An	13.197.100.000	52,93%
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thành phố Vinh - Nghệ An	10.280.000.000	54,73%
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Buôn Mê Thuột - Đắc Lắc	18.000.000.000	55,93%
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Đồng Hới - Quảng Bình	12.000.000.000	65,73%
5.	Công ty CP Tư vấn & Xây dựng	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	8.384.748.000	60,85%
6.	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MECA VNECO	Quận 7 - Tp.HCM	90.075.000.000	70,05%
7.	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Thành phố Huế - TT Huế	59.900.000.000	91,60%
8.	Công ty Cổ Phần Du Lịch Xanh Nghệ An VNECO	Thành phố Vinh - Nghệ An	21.904.514.056	63,39%
9.	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân VNECO	Phường Đông Thọ - TP. Thanh Hóa	311.855.000.000	98,76%

- **Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 06 đơn vị:**

STT	Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp tại 31/12/2012 (đồng)	Tỷ lệ vốn thực góp của Tổng Công ty tại 31/12/2012 (%)
1.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 2	Thành phố Vinh - Nghệ An	21.588.800.000	31,45%
2.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 5	Thị xã Đông Hà - Quảng	13.500.000.000	30,00%
3.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 6	Quận Liên Chiểu - Đà	24.225.000.000	43,91%
4.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 7	Thành phố Pleiku - Gia Lai	30.677.700.000	31,16%
5.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	TP Quy Nhơn - Bình Định	9.984.500.000	30,05%
6.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 11	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	35.000.000.000	47,66%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1- Hình thức sở hữu vốn (tiếp theo)

- **Công ty con không được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:** Không có
- **Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất:** Không có

❖ **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 gồm:

- **Hội đồng quản trị:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Uỷ viên
Ông Nguyễn Thành Đồng	Uỷ viên
Ông Phan Anh Quang	Uỷ viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Uỷ viên
Ông Phan Tất Trung	Uỷ viên
Ông Thái Văn Chấn	Uỷ viên

- **Ban Tổng Giám đốc:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đoàn Đức Hồng - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:**

Ông Đào Hữu Chuộng	Trưởng ban
Ông Lê Thanh Nhã	Thành viên
Bà Thái Thị Thùy Trang	Thành viên

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2012 là **637.210.610.000** đồng (*Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười nghìn đồng*).

Tại ngày 31/12/2012, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng công ty như sau:

✓ Nhà nước đóng góp **189.000.000.000** đồng tương đương 29,66 % vốn điều lệ của Tổng công ty.

✓ Cổ đông khác đóng góp **448.210.610.000** đồng tương đương 70,34% vốn điều lệ Tổng Công ty.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thuỷ lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thuỷ điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thuỷ, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

1- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Trong năm, Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179, và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179/2012/TT-BTC như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Quyền sử dụng đất: Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính: Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.4. Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	4 -10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	thời gian tối đa 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và tính khấu hao theo thời gian trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Tổng Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính theo số tháng thực hiện của chi phí.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị công cụ, dụng cụ này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị khác), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình và chi phí lãi vay phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Tổng Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định và ước tính; căn cứ vào phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Tổng Công ty.

Trong năm 2012, Tổng Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

18- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng với doanh thu hợp đồng xây lắp và kinh doanh dịch vụ được áp dụng là 10%.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 - Tiền

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Tiền mặt	3.394.556.308	3.110.568.304
Tiền gửi ngân hàng	19.309.039.874	31.763.903.452
Cộng	**22.703.596.182**	**34.874.471.756**

2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Đầu tư tài chính ngắn hạn (a)	14.951.091.149	24.403.759.769
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn (b)	(10.115.169.297)	(10.292.452.050)
Tiền gửi có kỳ hạn	0	5.000.000.000
Cộng	**4.835.921.852**	**19.111.307.719**

(a) Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Công ty mẹ đầu tư ngắn hạn cổ phiếu	14.439.005.520	24.039.162.187
Công ty CP XD Điện VNECO 4 đầu tư cổ phiếu	1.151.852	1.151.852
Công ty CP XD Điện VNECO 12 đầu tư cổ phiếu	510.933.777	213.445.730
Công ty CP DL Xanh Huế VNECO đầu tư ngắn hạn	0	150.000.000
Cộng	**14.951.091.149**	**24.403.759.769**

(b) Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(134.623.777)	(94.445.730)
Công ty mẹ - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.980.545.520)	(10.198.006.320)
Cộng	**(10.115.169.297)**	**(10.292.452.050)**

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Phải thu người lao động	2.313.034.324	2.676.853.043
Kinh phí công đoàn	31.660.291	17.646.271
Phải thu khác các Công ty liên kết trong VNECO	27.676.510.562	36.146.044.111
Phải thu khác các Công ty đầu tư dài hạn khác trong VNECO	1.020.517.682	0
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	58.392.510
Phải thu khác (*)	334.150.733.983	440.427.743.340
Cộng	**365.192.456.842**	**479.326.679.275**

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	**311.245.593.582**	**421.537.564.542**
Lâm Phúc Lâm và Lã Thị Thùy Vân (*)	182.520.858.333	182.520.858.333
Công ty TNHH Thương mại XD Phúc Vân Hà (*)	22.819.715.546	22.819.715.546
Ban QLDA các công trình Điện Miền Bắc	17.130.219.014	53.460.479.340
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	0	111.182.002.933
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	64.114.182.706	20.840.720.070
Công ty CP Thành Long	2.752.274.732	6.026.658.119
Công ty CP Xây lắp Điện 1	0	169.473.997
BQL Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Quản lý và Khai thác đất Đà Nẵng	0	952.585.920
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100	0
Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Trảng Bom	3.502.996.588	0
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	4.338.304.000	0
Đối tượng khác	5.514.479.563	15.565.070.284
Các khoản thu khác tại Công ty con	**22.905.140.401**	**18.890.178.798**
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Mêca VNECO phải thu liên quan đến hợp đồng bảo lãnh vay cho Công ty TNHH Hải Vân Sơn	5.037.311.951	5.037.311.951
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Mêca VNECO phải thu Công ty CP Thành Long	8.902.693.665	11.700.000.000
Cty CP Đầu tư và Xây dựng điện Mêca VNECO phải thu liên quan đến khoản tiền giao cho Ông Đỗ Mạnh Hùng thực hiện việc xin giấy phép xây dựng DA 277 Bến Bình	6.140.157.899	0
Đối tượng khác	2.824.976.886	2.152.866.847
Cộng	**334.150.733.983**	**440.427.743.340**

(*) Theo công văn giải trình số 1106/VNECO/TCKT ngày 20/8/2011 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam gửi Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc Giải trình các chỉ tiêu Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2011.

4 - Hàng tồn kho

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Nguyên liệu, vật liệu	41.063.957.641	33.540.893.580
Công cụ, dụng cụ	952.798.166	802.731.003
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.201.281.040	54.129.798.731
Thành phẩm	11.398.920.855	22.514.968.947
Hàng hóa	2.332.262.082	3.153.255.648
Hàng gửi đi bán	31.450.610	30.795.459
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**116.980.670.394**	**114.172.443.368**

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Các khoản phải thu Nhà nước khác	608.419.089	0
Cộng	**608.419.089**	0

7- Phải thu dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Phải thu dài hạn khác về giao dịch liên quan đến TSCĐ giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong tổ hợp	0	3.080.795.719
Phải thu dài hạn khác	0	27.101.627
Cộng	**0**	**3.107.897.346**

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	**240.899.688.866**	**39.290.615.934**	**28.932.626.365**	**4.069.172.798**	**313.192.103.963**
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	198.726.548	0	198.726.548
Mua trong kỳ	164.486.364	1.116.775.580	540.515.909	400.233.404	2.222.011.257
Tăng khác	0	116.000.000	0	0	116.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(15.000.000)	(520.348.583)	(518.478.480)	(185.139.266)	(1.238.966.329)
Giảm khác	0	(171.947.284)	0	(108.000.000)	(279.947.284)
Số dư tại 31/12/2012	**241.049.175.230**	**39.831.095.647**	**29.153.390.342**	**4.176.266.936**	**314.209.928.155**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2012	**40.895.072.070**	**36.045.438.900**	**24.931.256.909**	**2.161.007.502**	**104.032.775.381**
Khấu hao trong kỳ	7.951.765.339	3.798.919.019	1.880.075.548	629.585.332	14.260.345.239
Tăng khác	0	11.751.076	0	0	11.751.076
Thanh lý, nhượng bán	(15.000.000)	(416.091.728)	(511.407.773)	(185.139.266)	(1.127.638.767)
Giảm khác	(1.611.434.998)	(171.947.284)	0	(14.708.741)	(1.798.091.023)
Số dư tại 31/12/2012	**47.220.402.411**	**39.268.069.983**	**26.299.924.684**	**2.590.744.828**	**115.379.141.906**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2012	**200.004.616.796**	**3.245.177.034**	**4.001.369.456**	**1.908.165.296**	**209.159.328.582**
Số dư tại 31/12/2012	**193.828.772.819**	**563.025.664**	**2.853.465.658**	**1.585.522.108**	**198.830.786.249**

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2012	**94.844.691.503**	**50.086.320**	**589.300.540**	**95.484.078.363**
Mua trong kỳ	17.542.681.073	0	0	17.542.681.073
Tăng khác	2.657.495.300	0	0	2.657.495.300
Thanh lý, nhượng bán	(187.996.985)	0	0	(187.996.985)
Số dư tại 31/12/2012	**114.856.870.891**	**50.086.320**	**589.300.540**	**115.496.257.751**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2012	**0**	**50.086.320**	**544.465.437**	**594.551.757**
Khấu hao trong kỳ	0	0	21.834.358	21.834.358
Số dư tại 31/12/2012	**0**	**50.086.320**	**566.299.795**	**616.386.115**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2012	**94.844.691.503**	**0**	**44.835.103**	**94.889.526.606**
Số dư tại 31/12/2012	**114.856.870.891**	**0**	**23.000.745**	**114.879.871.636**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Dự án đầu tư khu Du lịch Xanh Lăng Cô, Huế	10.736.422.298	10.730.422.298
Dự án đầu tư Khu Du lịch sinh thái Hoành Sơn	3.180.800.421	3.180.800.421
Dự án đầu tư khu đô thị Mỹ Thượng, TT Huế	171.158.156.246	107.678.866.944
Dự án Siêu Thị GREEN MART Đà Nẵng	52.637.300.725	48.215.293.065
Dự án khu cao ốc tại Nguyễn Thị Minh Khai, HCM	52.648.457.644	52.648.457.644
Dự án xây dựng tại 277 Bến Bình Đông	97.944.334.866	97.944.334.866
Dự án Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân	217.913.673.715	178.134.061.492
Cải tạo, mở rộng nhà máy Bê tông li tâm (VNECO8)	1.381.679.125	1.034.008.185
Một số dự án khác	190.837.453	1.466.599.165
Cộng	**607.791.662.493**	**501.032.844.080**

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Đầu tư cổ phiếu (*)	29.432.324.707	32.466.230.937
Cộng	**29.432.324.707**	**32.466.230.937**

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết đầu tư cổ phiếu	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
- Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	6.517.000.000	6.517.000.000
- Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Thủy điện Sông Chò	3.695.521.472	3.695.521.472
- Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	758.179.800	704.900.000
- Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	2.545.000.000	3.146.897.085
- Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	5.086.612.380
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	2.487.300.000	2.500.000.000
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8 đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	0	2.500.000.000
- Công ty CP CP Tư vấn và Xây dựng VNECO đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	1.099.900.000	1.099.900.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	1.915.400.000	1.915.400.000
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	300.000.000	300.000.000
Cộng	**29.432.324.707**	**32.466.230.937**

14- Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	399.837.227	17.225.747
Giá trị công cụ dụng cụ	22.078.296.379	5.101.320.541
Chi phí phát hành trái phiếu	0	440.314.987
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.385.625	13.307.319.835
Cộng	**22.490.519.231**	**18.866.181.110**

15- Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Vay ngắn hạn (*)	116.083.600.615	100.427.356.729
Cộng	**116.083.600.615**	**100.427.356.729**

15- Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Các khoản vay ngắn hạn chi tiết như sau:	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Công ty mẹ vay	**87.079.303.689**	**67.456.221.364**
+ Tại Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hải Vân	74.963.342.745	38.102.649.235
+ Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.899.747.656	14.536.466.734
+ Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Liên Chiểu	4.216.213.288	13.207.783.507
+ Tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	0	1.609.321.888
Các Công ty con vay	**29.004.296.926**	**32.971.135.365**
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	0	400.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	1.452.801.612	0
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	8.257.088.716	9.892.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	11.728.467.015	16.683.415.479
+ Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	4.229.782.212	4.364.872.298
+ Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	390.000.000	390.000.000
+ Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	2.946.157.371	1.240.847.588
Cộng	**116.083.600.615**	**100.427.356.729**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Thuế GTGT phải nộp	27.570.904.191	5.830.164.458
Thuế tiêu thụ đặc biệt	55.712.979	20.600.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.356.852.175	2.947.006.515
Thuế thu nhập cá nhân	53.660.082	54.311.183
Thuế nhà đất	3.133.959.082	483.604.000
Cộng	**32.171.088.509**	**9.335.686.199**

17- Chi phí phải trả

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Chi phí trích trước cho các công trình (a)	242.981.960.118	252.266.655.283
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả (b)	1.101.326.904	2.303.721.916
Chi phí phải trả khác (c)	565.581.832	0
Cộng	**244.648.868.854**	**254.570.377.199**

17- Chi phí phải trả (tiếp theo)

(a) Chi phí trích trước cho các công trình	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Công ty mẹ	**237.172.413.080**	**247.561.574.032**
Mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26 TP ĐN	498.687.000	498.687.000
Hệ thống Camera Ngân hàng NN & PTNT CN Chợ Cồn	65.936.364	65.936.364
Lắp đặt HT mạng tổng đài điện thoại Chợ Cồn, Nam Định	278.624.727	278.624.727
HT mạng Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Đà Nẵng	28.580.419	28.580.419
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 11.1)	243.518.436	0
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 12.3)	1.677.139.595	0
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 13.1)	4.554.127.726	2.589.451.539
ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 5.3)	4.507.544.902	321.394.731
ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 7.1)	3.745.222.082	3.772.968.693
ĐZ 500KV Phú Mỹ - Sông Mây (G6A đến điểm cuối)	4.939.186.169	10.222.970.993
ĐZ 220KV Nhà máy Điện Cà Mau - Rạch Giá	350.992.557	350.992.557
Đz 220kV ÔMôn - Sóc Trăng	0	477.415.323
ĐZ 220KV TĐ Đồng Nai 3 - Trạm 500KV Đăk Nông	2.093.282.664	2.096.382.664
TBA 220KV Phan Thiết	72.912.404	1.526.319.291
Thuỷ điện An Khê - Ka Nak	474.166.236	474.166.236
Hệ thống cột ăng ten Huawei	0	1.451.573.128
Khu cao ốc khách sạn Văn phòng 223 Trần Phú, Đà Nẵng	1.767.100.068	1.767.100.068
Công trình Thuỷ điện A Roàng - Thừa Thiên Huế	421.636.364	595.545.455
Cụm dự án thủy điện Quảng Nam	0	403.347.273
Khu ở phân lô - Đường Nguyễn Chánh - Hoà Khánh	232.190.434	232.190.434
Cung cấp lắp đặt hệ thống tổng đài, mạng máy tính - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh quận Hải Châu	473.600.693	473.600.693
ĐZ 220KV Cay Lậy - Trà Nóc	0	71.344.602
Dự án Thủy điện Hồi Xuân	95.387.363.228	109.792.104.610
ĐZ 500KV Vĩnh Tân - Sông Mây	5.257.770.494	11.219.056.591
TBA 500KV Thạnh Mỹ và nhánh rẽ (giai đoạn 1)	3.152.435.238	2.976.693.093
ĐZ 220KV Bản Lả - Vinh (từ G76-ĐC và MR, HĐ 43)	404.763.278	1.500.000.000
ĐZ 220KV Vũng Áng - Hà Tĩnh (lô 6.4)	593.300.210	4.854.230.917
ĐZ 220KV Vũng Áng - Hà Tĩnh (lô 6.2)	5.176.122.185	11.689.552.820
ĐZ 220KV Thanh Hóa - Vinh	877.431.106	24.554.369.101
ĐZ 500KV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	33.961.388.108	48.367.661.177
Trạm biến áp 500KV Ô Môn	5.569.097.399	4.901.702.344
ĐZ 220KV Vân Trì - Chèm	5.284.563.086	0
TBA 220/110/500KV Sông Mây	6.398.813.509	0
ĐZ 220KV Cà Mau - Ô Môn (đoạn 4 mạch)	374.792.630	0
ĐZ 220KV Thốt Nốt - Châu Đốc - Tịnh Biên	69.053.989	0
ĐZ 220KV Duyên Hải - Trà Vinh	46.551.668.439	0
ĐZ 500 KV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.2)	1.459.401.340	0
ĐZ 220KV Giồng Trôm - Bình Đại	230.000.000	0
Dự chi thuế TTĐB phải nộp tại Khách sạn Xanh Đà Nẵng	0	7.611.189

17- Chi phí phải trả (tiếp theo)

(a) Chi phí trích trước cho các công trình	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Công ty Con	**5.809.547.038**	**4.705.081.251**
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	29.280.458	128.047.772
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	483.681.066	762.147.771
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	619.975.426	0
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	1.447.476.000	848.503.498
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	2.432.102.848	1.600.640.206
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	797.031.240	214.973.722
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	0	435.433.782
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân VNECO trích trước tiền lương khoán Đội Xây lắp điện 1	0	715.334.500
Cộng	**242.981.960.118**	**252.266.655.283**

(b) Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
- Công ty mẹ dự chi tiền lãi vay	725.130.089	2.097.919.277
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO8 dự chi tiền lãi vay	84.636.757	117.802.639
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 dự chi tiền lãi vay	60.569.033	88.000.000
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO dự chi tiền lãi	230.991.025	0
Cộng	**1.101.326.904**	**2.303.721.916**

(c) Chi phí phải trả khác	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
- Trích trước chi phí hoạt động SXKD dịch vụ tại Khách sạn Xanh thuộc Công ty mẹ	280.000.000	0
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 trích trước phải trả thù lao HĐQT và thù lao Ban kiểm soát	60.000.000	0
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 trích trước chi phí kiểm toán	60.000.000	0
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO trích trước tiền trợ cấp thôi việc	165.581.832	0
Cộng	**565.581.832**	**0**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Kinh phí công đoàn	1.186.161.733	1.212.484.693
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.013.466.242	1.691.166.906
Cổ tức phải trả	120.910.668	6.610.066
Thù lao Hội đồng quản trị	24.600.000	24.600.000
Phải trả về cổ phần hóa	1.595.560.000	1.595.560.000
Các khoản phải trả khác (*)	35.795.574.008	31.259.567.059
Cộng	**40.736.272.651**	**35.789.988.724**

(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
- Tại Công ty mẹ	**31.175.307.601**	**26.802.101.771**
+ Phải trả khoản lãi phát hành trái phiếu DN	8.302.777.779	12.828.472.221
+ Nhận tiền góp vốn vào dự án khu đất phân lô Nguyễn Chánh, Tp. Đà Nẵng	400.566.647	315.066.647
+ Ban QLDA các công trình điện miền Trung	150.735.432	123.955.043
+ Ban QLDA các lưới điện miền Nam	7.642.843.658	0
+ Phải trả khác cho các Công ty liên kết và các Công ty đầu tư dài hạn khác	12.166.120.220	12.002.774.357
+ Cổ tức Công ty mẹ phải trả	884.817.920	55.607.000
+ Phải trả, phải nộp khác	1.627.445.945	1.476.226.503
- Tại các Công ty con	**4.620.266.407**	**4.457.465.288**
Cộng	**35.795.574.008**	**31.259.567.059**

20- Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Vay dài hạn (*)	158.075.748.202	173.266.868.203
Trái phiếu phát hành (**)	350.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	**508.075.748.202**	**673.266.868.203**

20- Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(*) Trong đó vay dài hạn chi tiết như sau:	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Công ty mẹ vay	**154.545.038.388**	**167.777.478.388**
+ NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Đà Nẵng	36.577.478.388	46.577.478.388
+ NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hải Vân	12.700.000.000	16.200.000.000
+ NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	105.000.000.000	105.000.000.000
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	267.560.000	0
Công ty con vay	**3.530.709.814**	**5.489.389.815**
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	1.893.189.814	2.758.189.815
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	0	400.000.000
+ Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	158.500.000	312.500.000
+ Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	1.100.000.000	1.464.600.000
+ Công ty CP Đầu tư và XD điện MÊCA VNECO	379.020.000	554.100.000
Cộng	**158.075.748.202**	**173.266.868.203**

(**) Vay trái phiếu:

Loại trái phiếu phát hành:	Trái phiếu không chuyển đổi có đảm bảo
Mệnh giá trái phiếu (đ)	1.000.000.000
Số lượng:	350
Lãi suất:	
Năm thứ nhất	14%/năm
Năm thứ hai	Trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND của 4 NHTM (ACB, SCB, Techcombank, Eximbank) của ngày làm việc thứ 7 trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ 12 tháng + biên độ 4%/năm (không thấp
Ngày phát hành:	31/10/2012
Ngày đáo hạn:	31/10/2014
Thời hạn:	02 năm

22- Nguồn vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH (*)	Cổ phiếu ngân quỹ (**)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**637.210.610.000**	**2.751.236.556**	**1.500.578.449**	**(28.671.591.329)**	**(6.138.666)**	**5.673.490.640**	**9.865.074.464**	**18.570.203.206**	**646.893.463.320**
Lãi năm trước	0	0	0	0	0	0	0	22.354.955.446	22.354.955.446
Tăng khác	0	3.084.375	102.794.011	(5.049.817.790)	6.138.666	2.301.767.248	1.367.178.267	0	(1.268.855.223)
Giảm khác	0	0	(23.133.799)	0	0	(539.710.262)	0	(28.359.279.686)	(28.922.123.747)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**637.210.610.000**	**2.754.320.931**	**1.580.238.661**	**(33.721.409.119)**	**0**	**7.435.547.626**	**11.232.252.731**	**12.565.878.966**	**639.057.439.796**
Lãi năm nay	0	0	0	0	0	0	0	12.415.351.420	12.415.351.420
Tăng khác	0	0	227.136.265	0	0	85.596.892	134.220.900	11.078.729.737	11.525.683.793
Giảm khác	0	0	0	46.159.303	0	0	0	(2.130.910.276)	(2.084.750.973)
Số dư cuối năm nay	**637.210.610.000**	**2.754.320.931**	**1.807.374.926**	**(33.675.249.816)**	**0**	**7.521.144.517**	**11.366.473.631**	**33.929.049.847**	**660.913.724.036**

(*): Vốn khác của Chủ sở hữu tại 31/12/2012 bao gồm số tiền 433.440.000 đồng do Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 chia cổ tức bằng cổ phiếu; số tiền 321.110.000 đồng do Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 chia cổ tức bằng cổ phiếu trả cho Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam; số tiền 825.688.661 đồng là phần lợi ích về vốn khác của Công ty mẹ trong Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10 được tính theo phương pháp vốn chủ sở hữu và số tiền 227.136.265 đồng phát sinh tăng trong năm 2012 do phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2012 NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2012 của Đại hội đồng cổ đông thường niên cho năm tài chính 2011 của Công ty mẹ.

22- Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Chi tiết cổ phiếu Ngân quỹ	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
- Tại Công ty mẹ	(28.712.098.397)	(28.712.098.397)
- Tại Công ty con	(4.175.734.159)	(4.378.853.809)
- Lợi ích cổ đông Công ty mẹ trong các Công ty liên kết do các Công ty liên kết mua cổ phiếu của chính đơn vị đó phát hành	(787.417.260)	(630.456.913)
Cộng	**(33.675.249.816)**	**(33.721.409.119)**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Vốn góp của Nhà nước	189.000.000.000	189.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	448.210.610.000	448.210.610.000
Cộng	**637.210.610.000**	**637.210.610.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	637.210.610.000	637.210.610.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	637.210.610.000	637.210.610.000

đ. Cổ phiếu

	31/12/2012 CP	01/01/2012 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.721.080	63.721.080
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.721.061	63.721.061
+ Cổ phiếu phổ thông	63.721.061	63.721.061
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.932.320	1.957.180
+ Số lượng cổ phiếu Tổng Công ty mua lại	1.598.920	1.598.920
+ Số lượng cổ phiếu các Công ty con mua lại	333.400	358.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.788.741	61.763.881
+ Cổ phiếu phổ thông	61.788.741	61.763.881
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đ)	10.000	10.000

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Doanh thu bán hàng	39.472.268.390	38.189.417.560
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.960.264.642	63.005.289.902
Doanh thu hợp đồng xây lắp	532.851.093.252	432.219.935.424
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	0	718.529.678
Cộng	**635.283.626.284**	**534.133.172.564**

28- Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Giá vốn cung cấp hàng hóa, thành phẩm đã bán	31.851.862.153	32.999.954.336
Giá vốn dịch vụ cung cấp	58.527.724.841	60.640.712.612
Giá vốn hợp đồng xây lắp	376.955.616.232	303.218.981.434
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	0	688.949.908
Cộng	**467.335.203.226**	**397.548.598.290**

29- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.676.409.206	19.140.275.876
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.965.850.850	1.700.462.952
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	552	179.529
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.233.269.083	358.913.940
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	16.133.152
Cộng	**6.875.529.691**	**21.215.965.449**

30- Chi phí tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Lãi tiền vay (*)	83.184.884.424	68.837.535.575
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	1.420.228.902	7.338.143.438
Lỗ do bán ngoại tệ	128.000	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.818	23.937
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	117.369.376	0
Hoàn nhập dự phòng đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(18.809.610.158)	0
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	15.706.978.475	21.994.136.090
Chi phí tài chính khác	205.545.775	605.318.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	71.397	0
Cộng	**81.825.667.009**	**98.775.157.466**

30- Chi phí tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết lãi tiền vay như sau:	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
- Chi phí đi vay vốn tại Công ty mẹ	52.748.048.183	43.980.414.952
- Chi phí đi vay vốn tại các Công ty con	30.436.836.241	24.857.120.623
Cộng	**83.184.884.424**	**68.837.535.575**

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	13.662.554.855	1.614.937.642
Cộng	**13.662.554.855**	**1.614.937.642**

35- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	12.415.351.420	22.354.955.446
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.415.351.420	22.354.955.446
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	61.802.220	62.257.763
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**200,89**	**359,07**

37- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

37.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
Đồng	+200	(4.927.115.053)
Đồng	-200	4.927.115.053
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011		
Đồng	+300	(6.543.753.005)
Đồng	-300	6.543.753.005

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu đã niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31/12/2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 4.835.921.852 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 483.592.185 đồng, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 483.592.185 đồng.

37.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

37.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Tổng Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

37.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	***Dưới 1 năm***	***Từ 1-5 năm***	***Tổng cộng***
Các khoản vay và nợ	116.083.600.615	508.075.748.202	624.159.348.817
Phải trả người bán	111.860.472.265		111.860.472.265
Chi phí phải trả	244.648.868.854		244.648.868.854
Phải trả khác	34.578.173.514		34.578.173.514
Cộng	**507.171.115.248**	**508.075.748.202**	**1.015.246.863.450**
01 tháng 01 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	100.427.356.729	673.266.868.203	773.694.224.932
Phải trả người bán	84.347.048.339		84.347.048.339
Chi phí phải trả	254.570.377.199		254.570.377.199
Phải trả khác	30.506.138.132		30.506.138.132
Cộng	**469.850.920.399**	**673.266.868.203**	**1.143.117.788.602**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2012 và ngày 01/01/2012.

38- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		01/01/2012		31/12/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27.803.596.182		50.569.124.763		27.803.596.182	50.569.124.763
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.951.091.149	(10.115.169.297)	29.403.759.769	(10.292.452.050)	4.835.921.852	19.111.307.719
- Phải thu khách hàng	153.260.399.010	(5.773.283.583)	132.077.562.260	(352.979.146)	147.487.115.427	131.724.583.114
- Phải thu khác	351.458.652.321	(6.207.341.491)	475.496.933.682	(6.155.171.461)	345.251.310.830	469.341.762.221
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	29.432.324.707	(14.562.475.335)	32.466.230.937	(17.673.824.265)	14.869.849.372	14.792.406.672
TỔNG CỘNG	**576.906.063.369**	**(36.658.269.706)**	**720.013.611.411**	**(34.474.426.922)**	**540.247.793.663**	**685.539.184.489**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	624.159.348.817		773.694.224.932		624.159.348.817	773.694.224.932
- Phải trả người bán	111.860.472.265		84.347.048.339		111.860.472.265	84.347.048.339
- Chi phí phải trả	244.648.868.854		254.570.377.199		244.648.868.854	254.570.377.199
- Phải trả khác	34.578.173.514		30.506.138.132		34.578.173.514	30.506.138.132
TỔNG CỘNG	**1.015.246.863.450**	**0**	**1.143.117.788.602**	**0**	**1.015.246.863.450**	**1.143.117.788.602**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 31/12/2012 làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2012 mà chưa được thuyết minh tại Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3- Thông tin về các bên có liên quan

Thay đổi số liệu khi hợp nhất của Công ty con và Công ty liên kết

- Số liệu tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MECA VNECO sử dụng để hợp nhất là số liệu đã điều chỉnh bổ sung trên cơ sở ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính năm 2012 theo Báo cáo kiểm toán số 120637/BCKT- AISHN ngày 29/3/2013: "Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Kiểm toán viên ước tính dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập cho năm 2012 là: **5.069.128.532 đồng** (trong đó giá trị dự phòng chưa được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty là **4.974.019.659 đồng**)".

- Số liệu tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO sử dụng để hợp nhất là số liệu đã điều chỉnh bổ sung trên cơ sở ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính năm 2012 theo Báo cáo kiểm toán số 130106/BCKT- AISHN ngày 29/3/2013: "Công ty đang ghi nhận vào doanh thu và giá vốn năm 2012 đối với các nghiệp vụ phát sinh năm 2013 của công trình thủy điện Hồi Xuân số tiền tương ứng về doanh thu và giá vốn là **1.100.000.000 đồng** và **880.000.000 đồng**".

- Số liệu tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Du Lịch Xanh Nghệ An VNECO sử dụng để hợp nhất là số liệu đã điều chỉnh bổ sung trên cơ sở ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính năm 2012: "Như đã trình bày tại Thuyết minh V.7 - Chi phí trả trước dài hạn, khoản lãi vay dài hạn chờ phân bổ luỹ kế đến ngày 31/12/2012 là **3.669.378.585 đồng**. Trong đó số phát sinh tăng thêm trong năm 2012 là **321.229.248 đồng** đang được hạch toán tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" thay vì hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Việc hạch toán như trên làm cho tổng tài sản tại ngày 31/12/2012 phản ánh cao hơn thực tế số tiền là **3.669.378.585 đồng**, đồng thời phần chi phí tài chính trong năm đang phản ánh giảm so với thực tế là **321.229.248 đồng**" và "Công ty chưa thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư tài chính dài hạn là khoản đầu tư chứng khoán Công ty Cổ phần Sông Ba (mã cổ phiếu: SBA). Số cần phải trích lập dự phòng theo ước tính của kiểm toán viên là **159.000.000 đồng**."

3- Thông tin về các bên có liên quan (tiếp theo)

Thay đổi số liệu khi hợp nhất của Công ty con và Công ty liên kết (tiếp theo)

- Số liệu tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng VNECO sử dụng để hợp nhất là số liệu đã điều chỉnh bổ sung trên cơ sở ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính năm 2012: "Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đầy đủ theo quy định. Kiểm toán viên ước tính giá trị dự phòng cần trích lập là **3.377.322.380 đồng**)".

- Số liệu tài chính của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO7 sử dụng để hợp nhất là số liệu đã điều chỉnh bổ sung trên cơ sở ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính năm 2012: "Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Kiểm toán viên ước tính giá trị dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập cho năm 2012 đối với các khoản công nợ trên là: **4.812.266.937 đồng** (toàn bộ giá trị dự phòng này chưa được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty)" và "Trong năm 2012, Văn phòng Công ty chưa phản ánh hợp lý giá vốn công trình "Bền vững hóa đường Hồ Chí Minh đoạn A Tép - Thạnh Mỹ và đoạn Mỹ An - Vàm Cống" theo giá giao khoán cho các đội thi công, kiểm toán viên ước tính chênh lệch giá vốn Văn phòng Công ty đang ghi nhận thiếu **3.573.438.602 đồng**".

- Số liệu tài chính của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO11 sử dụng để hợp nhất là số liệu đã điều chỉnh bổ sung trên cơ sở ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính năm 2012: "Công ty chưa thực hiện theo dõi tuổi nợ của các khoản phải thu và chưa thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu khó đòi cũng như lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Kiểm toán viên ước tính dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập cho năm 2012 là: **2.884.814.370 đồng**".

4- Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các Báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.01, trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu Báo cáo kết quả kinh doanh	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.397	0	71.397
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào Báo cáo KQKD	(71.397)	0	(71.397)

5- Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.

5- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp (tiếp theo)

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO (MÊCA VNECO): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng; Kinh doanh du lịch, khách sạn.
- Công ty cổ phần Xây dựng Tư vấn VNECO (VNECO Tư vấn): Tư vấn đầu tư và xây dựng. Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO (VNECO Hồi Xuân): Tư vấn xây dựng các dự án thủy điện, các công trình hệ thống mạng lưới và trạm biến áp đến 500kV, các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, viễn thông. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư.

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:

- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO (VNECO Xanh Huế): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.
- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO (VNECO Nghệ An): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.

Bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Xây lắp (đ)	Bán hàng (đ)	Dịch vụ (đ)	Tổng cộng (đ)	Loại trừ (đ)	Tổng cộng toàn tổ hợp (đ)
1. Doanh thu thuần						
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	532.851.093.252	39.472.268.390	62.960.264.642	635.283.626.284	0	635.283.626.284
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận	91.727.686.999	14.923.577.945	0	106.651.264.944	(106.651.264.944)	0
2. Chi phí	**431.845.965.267**	**35.918.001.111**	**65.013.422.150**	**532.777.388.528**		**532.777.388.528**
- Giá vốn	376.955.616.232	31.851.862.153	58.527.724.841	467.335.203.226		467.335.203.226
- Chi phí phân bổ	54.890.349.035	4.066.138.958	6.485.697.309	65.442.185.301		65.442.185.301
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**23.112.980.780**	**1.712.151.466**	**2.730.968.192**	**27.556.100.438**		**27.556.100.438**
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	18.973.539.300	1.405.512.056	2.241.862.822	22.620.914.178		22.620.914.178
5. Tài sản bộ phận	1.503.584.024.415	111.381.721.667	177.659.479.895	1.792.625.225.977		1.792.625.225.977
6. Tài sản không phân bổ						
Tổng tài sản	**1.503.584.024.415**	**111.381.721.667**	**177.659.479.895**	**1.792.625.225.977**		**1.792.625.225.977**
7. Nợ phải trả bộ phận	919.103.538.410	68.084.877.756	108.598.823.845	1.095.787.240.011		1.095.787.240.011
8. Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng nợ phải trả	**919.103.538.410**	**68.084.877.756**	**108.598.823.845**	**1.095.787.240.011**		**1.095.787.240.011**

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Năm 2012	Doanh thu thuần (đ)	Giá vốn (đ)	Lợi nhuận gộp (đ)
Miền Trung			
Cho thuê nhà, xe, máy	2.042.994.340	559.592.600	**1.483.401.740**
Hoạt động khách sạn	59.868.489.697	57.014.327.319	**2.854.162.378**
Chuyển nhượng bất động sản	1.048.780.605	953.804.922	**94.975.683**
Bán thương mại	7.175.269.558	7.328.955.890	**(153.686.332)**
Sản xuất công nghiệp	32.296.998.832	24.522.906.263	**7.774.092.569**
Tổng cộng	**102.432.533.032**	**90.379.586.994**	**12.052.946.038**

5- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Năm 2012	Doanh thu thuần xây lắp (đ)	Giá vốn (đ)	Lợi nhuận gộp (đ)
I. Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	**124.825.855.843**	**112.468.146.909**	**12.357.708.934**
Công trình ĐZ 500KV Vĩnh Tân - Sông Mây	12.668.986.096	9.969.855.782	2.699.130.314
Công trình ĐZ 220KV Ô Môn - Sóc Trăng	4.045.057.786	14.484.357.830	(10.439.300.044)
Công trình ĐZ 220KV Cay Lậy - Trà Nóc	0	98.129.395	(98.129.395)
ĐZ 500KV Phú Mỹ - Sông Mây (G6A đến điểm cuối)	4.186.350.037	3.293.681.817	892.668.220
Công trình TBA 220/110/500KV Sông Mây	27.625.142.889	19.337.600.022	8.287.542.867
Công trình ĐZ 220KV Cà Mau - ÔMôn	582.392.393	400.784.630	181.607.763
Công trình ĐZ 220 KV Thốt nốt - Châu đốc - Tịnh Biên	81.308.530	82.583.989	(1.275.459)
Công trình ĐZ 220KV Ô Môn - Thốt Nốt	0	53.069.044	(53.069.044)
Công trình Mở rộng 02 ngăn lộ 220KV tại NMĐ Ô Môn	109.270.609	153.462.686	(44.192.077)
Công trình Nhà trạm BTS (Công ty Toàn cầu)	0	113.591.213	(113.591.213)
Công trình TBA 500KV Ô Môn	990.455.249	863.042.089	127.413.160
ĐZ 220 KV Kiên Lương Châu Đốc	44.251.200	0	44.251.200
Công trình ĐZ & TBA xã Phú Mỡ- Phú Yên	347.434.997	143.508.132	203.926.865
Công trình cấp điện tái định cư Sông Bung 4	853.817.760	1.982.308.678	(1.128.490.918)
ĐZ 110KV Cao Lãnh 2- Mỹ Thuận	728.971.672	1.837.151.322	(1.108.179.650)
ĐZ 110KV Bình Minh - Cầu Kè	5.204.129.678	5.012.186.141	191.943.537
Công trình 110KV Mỹ Tho 2- Long An	3.067.649.434	1.621.206.317	1.446.443.117
ĐZ Nhánh rẽ trạm 110KV Đông Xuyên	265.466.309	246.580.566	18.885.743
Công trình 110KV Phan Thiết - Thuận Nam	4.080.982.142	1.858.241.749	2.222.740.393
Công trình Trung áp nông thôn Ninh Thuận	242.296.610	734.461.901	(492.165.291)
Công trình cải tạo 220KV Trị An Long Bình	94.397.338	708.122.661	(613.725.323)
Công trình ĐZ 220KV Duyên Hải - Trà Vinh	59.607.495.114	49.474.220.945	10.133.274.169
II. Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	**113.916.191.273**	**81.864.897.003**	**32.051.294.270**
Công trình ĐZ 220KV Thanh Hóa - Vinh	47.221.016.806	40.234.110.837	6.986.905.969
Công trình ĐZ 500KV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	27.472.855.852	8.113.479.984	19.359.375.868
Công trình 500KV Mỹ Phước Cầu Bông (Việt á)	273.214.796	217.688.040	55.526.756
TBA 500KV Thạnh Mỹ và nhánh rẽ (gđ 1)	13.978.207.503	11.148.865.488	2.829.342.015
Công trình ĐZ 220KV Vũng áng - Hà Tĩnh (lô 6.4)	8.621.430.478	6.466.072.859	2.155.357.619
Công trình ĐZ 220KV Vũng áng - Hà Tĩnh (lô 6.2)	9.780.845.752	7.335.634.314	2.445.211.438
Công trình Trạm biến áp 220KV Nha Trang	0	4.041.000	(4.041.000)
ĐZ 220 KV Nghi sơn Thanh hoá	1.124.993.400	1.045.202.048	79.791.352
TBA 110 KV Ảng Sơn - Nhánh Rẽ	0	12.000.000	(12.000.000)
ĐZ Trung Hạ thế RD 04 tỉnh Quảng Trị	1.042.740.269	1.023.210.857	19.529.412
ĐZ 220KV A Lưới - Huế	882.597.106	957.634.455	(75.037.349)
Công trình 220KV BuônKuốp - Đăk Nông (AMT)	1.001.201.408	995.174.854	6.026.554
Công trình 220KV BuônKuốp - ĐNông (ViệtTrung)	22.570.865	43.877.802	(21.306.937)
Công trình 220KV Seka Mal- Thạnh Mỹ	94.562.643	93.160.985	1.401.658
Công trình cải tạo 220KV ĐaNhim LongBình	1.514.349.424	705.609.175	808.740.249
ĐZ cấp điện Buôn Krang- Krong Ana	563.765.800	196.046.443	367.719.357
Trạm BTS	190.215.211	194.515.042	(4.299.831)
Nâng cấp ĐZ 35 và ĐZ 110KV Nghĩa Đàn	131.623.960	159.351.003	(27.727.043)
Công trình Thủy điện Krông H'Năng	0	2.919.221.817	(2.919.221.817)

5- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Năm 2012	Doanh thu thuần xây lắp (đ)	Giá vốn (đ)	Lợi nhuận gộp (đ)
III. Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	**294.109.046.136**	**184.604.143.385**	**109.504.902.751**
Công trình ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 5.3)	11.453.887.049	11.368.721.992	**85.165.057**
Công trình ĐZ 500KV QN - HH (gói 8.1)	119.715.891.128	67.919.206.607	**51.796.684.521**
Công trình ĐZ 500KV QN - HH (gói 8.2)	111.205.138.066	59.449.246.846	**51.755.891.220**
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 11.1)	1.004.455.735	1.529.625.900	**(525.170.165)**
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 12.3)	2.639.809.310	4.869.041.265	**(2.229.231.955)**
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 13.1)	2.342.355.034	2.108.237.283	**234.117.751**
Công trình ĐZ 500KV Quảng Ninh - Thường Tín	0	46.721.993	**(46.721.993)**
Công trình ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 7.1)	3.186.535.697	2.077.715.351	**1.108.820.346**
Công trình ĐZ 220KV Vân Trì - Chèm	8.743.685.907	5.071.337.826	**3.672.348.081**
ĐZ 220 KV thuỷ điện Hủa Na	3.475.423.112	2.853.532.159	**621.890.953**
ĐZ 110KV Tiên Lãng - Hải Phòng	85.410.000	61.272.575	**24.137.425**
ĐZ 220KV Hải Phòng -Đình Vũ	(60.616.358)	316.012.576	**(376.628.934)**
ĐZ 110KV Đồng Hoà -Long Bối	3.456.085.248	3.442.084.636	**14.000.612**
ĐZ 110KV Hà Giang - Yên Minh	226.596.055	345.961.433	**(119.365.378)**
ĐZ 220KV Đấu nối NMTĐ bản Chát	20.346.474.234	19.011.111.243	**1.335.362.991**
ĐZ 110KV Giáp khẩu Hạ Long	586.097.273	383.768.493	**202.328.780**
ĐZ 220KV Đồng Hoà-Thái Bình mạch 2	5.393.374.646	3.470.481.346	**1.922.893.300**
Công Trình 110 KV Giồng Trôm - Bình Đại	308.444.000	280.063.861	**28.380.139**
IV. Điều chỉnh giảm giá vốn phần lãi nội bộ xây lắp đã được thực hiện trong năm	**0**	**(1.981.571.065)**	**1.981.571.065**
Tổng Cộng (I+II+III+IV)	**532.851.093.252**	**376.955.616.232**	**155.895.477.020**

6- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC), có phân loại lại chỉ tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 01/01/2012, ngoài ra còn phân loại lại chỉ tiêu: Dự phòng các khoản phải thu khó đòi ngắn hạn và Dự phòng các khoản phải thu khó đòi dài hạn tại ngày 01/01/2012 như sau:

Khoản mục	Trước khi phân loại, điều chỉnh (đ)	Sau phân loại lại, điều chỉnh (đ)
Dự án Siêu Thị GREEN MART Đà Nẵng (TK 241)	48.885.888.270	48.215.293.065
Dự án khu cao ốc tại Nguyễn Thị Minh Khai, Tp. HCM (TK 241)	51.977.862.439	52.648.457.644
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi ngắn hạn	(6.861.462.296)	(7.026.462.296)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi dài hạn	(165.000.000)	0

7- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Cần	Phan Anh Quang	Đoàn Đức Hồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM